

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ THANH TÙNG

QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN
TỪ NĂM 1868 ĐẾN NĂM 1912

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2007

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LÊ THANH TÙNG

**QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN
TỪ NĂM 1868 ĐẾN NĂM 1912**

Chuyên ngành: Lịch sử thế giới

Mã số: 60 22 50

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. TRỊNH TIẾN THUẬN



Thành phố Hồ Chí Minh – 2007

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
LỜI CẢM ƠN	6
MỞ ĐẦU	7
<i>1. Ý nghĩa khoá học và mục đích nghiên cứu</i>	<i>7</i>
<i>2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề và nguồn tài liệu</i>	<i>7</i>
<i>3. Phương pháp nghiên cứu</i>	<i>9</i>
<i>4. Giới hạn nội dung nghiên cứu</i>	<i>10</i>
<i>5. Bố cục của luận văn</i>	<i>10</i>
Chương 1: TỔNG QUAN	12
<i>1.1. Nhật Bản "đóng cửa" (Sakoku)</i>	<i>12</i>
1.1.1. Đảo quốc Nhật Bản.....	12
1.1.2. Sự xâm nhập của phương Tây.....	14
1.1.3. Từ "cấm đạo" đến "đóng cửa" đất nước.....	16
<i>1.2. Nhật Bản "mở cửa"(Kaikoku)</i>	<i>18</i>
1.2.1. Sức ép của phương Tây.....	18
1.2.2. Những "Hiệp ước bất bình đẳng".....	24
1.2.3. Hậu quả.....	27
Chương 2: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VÀ CẢI CÁCH ĐẤT NƯỚC CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN (1868 - 1885)	36
<i>2.1. Nỗ lực ngoại giao thất bại</i>	<i>36</i>
<i>2.2. Những cải cách trong nước</i>	<i>38</i>
2.2.1. Chính trị.....	38
2.2.2. Xã hội.....	40
2.2.2.1. Những biến đổi trong đời sống vật chất.....	41
2.2.2.2. Những biến đổi trong đời sống văn hoá, nghệ thuật.....	42

2.2.3. Kinh tế	50
2.2.4. Giáo dục.....	63
2.2.5. Quân sự.....	71
2.3.2. Can thiệp vào Triều Tiên	73
Chương 3: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN (1886 - 1912).....	77
3.1. Tình hình đối nội.....	77
3.1.1. Ban hành Hiến pháp và thành lập Quốc hội dân cử	77
3.1.2. Tăng trưởng kinh tế nhảy vọt	80
3.2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn (1886 -1912).....	84
3.2.1. Những thắng lợi ngoại giao.....	84
3.2.2. Chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc (1894 - 1895)	87
3.2.2.1. Nguyên nhân.....	87
3.2.2.2. Diễn biến chiến tranh.....	89
3.2.2.3. Hoà ước Shimonoseki - Hậu quả của chiến tranh.....	91
3.2.3. Chiến tranh Nhật Bản - Nga (1904 - 1905).....	93
3.2.3.1. Nguyên nhân.....	93
3.2.3.2. Diễn biến chiến tranh.....	98
3.2.3.3. Hiệp ước Portsmouth.....	100
3.3. Nhật Bản gia nhập hàng ngũ các đế quốc.....	103
3.3.1. Nhật Bản trở thành đồng minh của các đế quốc.....	103
3.3.2. Quan hệ giữa Nhật Bản với các nước thuộc địa, phụ thuộc.....	105
3.3.2.1. Quan hệ với Triều Tiên.....	105
3.3.2.2. Quan hệ đối với Trung Quốc.....	106
KẾT LUẬN	107
TÀI LIỆU THAM KHẢO	110

<i>Tiếng Việt</i>	110
<i>Tiếng Anh</i>	114
PHỤ LỤC	115

LỜI CẢM ƠN

Tôi chân thành cảm ơn Quý thầy, cô Khoá Lịch sử, cán bộ phòng Sau Đại học - Công nghệ, thầy hướng dẫn, cán bộ thư viện trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Viện khoá học xã hội và nhân văn tại thành phố Hồ Chí Minh đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi về tài liệu, góp ý kiến trong quá trình tôi thực hiện luận văn.

Tác giả luận văn

LÊ THANH TÙNG

MỞ ĐẦU

1. Ý nghĩa khoá học và mục đích nghiên cứu

Ngày nay, Nhật Bản được biết đến với tư cách là một trong những cường quốc kinh tế, có quan hệ rộng rãi với các nước và có tầm ảnh hưởng quan trọng trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, trong quá khứ, cho đến giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến ở Nhật Bản đã suy yếu và khủng hoảng trầm trọng. Nền thống trị của Mạc phủ vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của các thế lực phong kiến địa phương cũng như của đại đa số nhân dân lao động trong cả nước. Sản xuất nông nghiệp lạc hậu trong khi thủ công nghiệp, thương nghiệp bị kìm hãm nhất là ngoại thương do chính sách đóng cửa của chính quyền.

Trong bối cảnh đó, Nhật Bản lại phải đối mặt với nguy cơ xâm lược từ các đế quốc phương Tây. Bằng các "hiệp ước bất bình đẳng", các đế quốc phương Tây đã từng bước khống chế Nhật Bản.

Nhờ có những chính sách cải cách hợp lý, Nhật Bản đã vươn lên hàng cường quốc, xoá bỏ các "hiệp ước bất bình đẳng" với các nước phương Tây, khôi phục quyền độc lập, tự chủ của dân tộc, gia nhập hàng ngũ các đế quốc, tiến hành chiến tranh bành trướng ra bên ngoài.

Mục đích của luận văn là cố gắng tìm hiểu một cách có hệ thống quan hệ đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1868 - 1912 thông qua những biến đổi chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, rút ra những mặt tích cực và hạn chế của quá trình đó.

Mặt khác, khi các mối quan hệ quốc tế đang được đa phương hoá, đa dạng hoá và quốc tế hoá như hiện nay, việc tìm hiểu quan hệ đối ngoại của Nhật Bản trong quá khứ cũng góp phần giúp chúng ta quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với công tác đối ngoại.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề và nguồn tài liệu

Việc nghiên cứu Nhật Bản nói chung đã từ lâu được các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm, nghiên cứu.

Những vấn đề được quan tâm nghiên cứu nhiều nhất là "Lịch sử Nhật Bản" (nói chung) và "Cải cách Minh Trị" (Meiji).

Cụ thể, từ trước năm 1975, tác phẩm: "Nước Nhật Bản ba mươi năm duy tân" [32] của Đào Trinh Nhất, trình bày khái quát một giai đoạn của công cuộc duy tân ở Nhật Bản. Với tác phẩm "Chính trị Nhật Bản (1854-1954)" [4], Quang Chính trình bày khá kỹ về chính sách đối nội, đối ngoại của Nhật Bản từ năm 1854 đến năm 1954, sử dụng nhiều tài liệu quan trọng của các tác giả trong và ngoài nước. Châm Vũ Nguyễn Văn Tàn viết "Nhật Bản lược sử" [52], tuy là "lược sử" gồm năm tập, tác phẩm này đã bao quát gần như toàn bộ lịch sử Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực từ lịch sử đến kinh tế, văn hoá, chính trị, quân sự,... Trong tác phẩm này, tác giả chủ yếu sử dụng tài liệu của những nhà nghiên cứu Nhật Bản. Năm 1969, tác phẩm "Nhật Bản duy tân dưới thời Minh Trị Thiên hoàng" [31] của Nguyễn Khắc Ngữ tiếp tục đi sâu tìm hiểu về công cuộc duy tân của Nhật Bản .

Sau năm 1975, lịch sử Nhật Bản giai đoạn 1868 - 1912 được đề cập khái quát trong các giáo trình, tiêu biểu như "Lịch sử cận đại thế giới" [33] hay các tác phẩm viết về Nhật Bản như "Lịch sử Nhật Bản" của Lê Văn Quang [42], Phan Ngọc Liên [22],...

Từ năm 1986, với đường lối đổi mới, cải cách của Đảng cộng sản Việt Nam, các tạp chí: "Nghiên cứu lịch sử", "Nghiên cứu Nhật Bản" đã đăng nhiều bài viết của các tác giả trong và ngoài nước phân tích sâu hơn về từng vấn đề của lịch sử Nhật Bản giai đoạn 1868 - 1912. Cụ thể:

Tác giả Nguyễn Tiên Lực có bài "Về Minh Trị duy tân" [25], trình bày khái niệm, phân kỳ, nội dung chủ yếu và ảnh hưởng quốc tế của cuộc duy tân Minh Trị; "Chính sách của chính phủ Meiji đối với việc thuê chuyên gia nước ngoài"[26] thống kê số liệu, quan điểm, mục tiêu của chính quyền Minh Trị trong việc sử dụng chuyên gia nước ngoài để hiện đại hoá Nhật Bản.

Hoàng Minh Lợi với "Đường lối chính trị, đối ngoại và quân sự của chính quyền Minh Trị thời kỳ 1886 - 1912" [24]; Đặng Xuân Kháng viết về "Bối cảnh quốc tế của cuộc Minh Trị duy tân" [15] và "Mon Arinori và công cuộc cải cách giáo dục thời Minh Trị" [16]; Nguyễn Ngọc Nghiệp có loạt bài viết về "Vai trò của Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi) đối với cải cách Minh Trị" [36], "Vai trò của Thiên hoàng trong thời kỳ Minh Trị ở Nhật Bản" [37] và "Nhật, Bản học tập phương Tây thời Minh Trị"[38]; tác giả Phan Hải Linh phân tích những biến đổi về trang phục, ẩm thực và nhà ở của người Nhật Bản thời Minh Trị trong bài "Bunmei Kaika và sự biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật" [23]

Một số tác giả nước ngoài cũng có bài đăng như Mitani Hiroshi (Nhật Bản) với bài "Cuộc cách mạng Minh Trị: sự thay đổi cơ cấu, những tổn thất và vai trò của chủ nghĩa dân tộc" [8]; tác giả Hoàng Đại Tuệ (Trung Quốc) có bài "Khảo sát lịch sử quốc tế hoá của Nhật Bản" [55],...

Sách nước ngoài cũng được dịch và xuất bản ở Việt Nam như "Nước Nhật một trăm năm sau Minh Trị" [1], "Đây nước Nhật" [3] đều do Bộ ngoại giao Nhật Bản giới thiệu sơ lược về đất nước, con người Nhật Bản nhất là từ sau cải cách Minh Trị. Tiếp theo là tác phẩm "Nhật Bản quá khứ và hiện tại" [45] và "Nhật Bản câu chuyện về một quốc gia" [46] của Edwin o. Reischauer; "Lịch sử Nhật Bản" [30] của R.H.P. Mason và J.G. Caiger trình bày khá chi tiết về lịch sử Nhật Bản; Pierre Antoine Donnet có tác phẩm "Nước Nhật Bản mua cả thế giới"; Shiraishi Masaya có công trình nghiên cứu công phu về "Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản - Tư tưởng Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới" [29] Fukuzawa Yukichi có tác phẩm "Cách tân giáo dục thời Minh Trị" [59]. Đặc biệt, tác giả Vĩnh Sinh, người có nhiều năm nghiên cứu về Nhật Bản, bằng tác phẩm "Nhật Bản cận đại" [48] đã giới thiệu khá toàn diện về nước Nhật Bản thời Minh Trị. Nhà nghiên cứu người Nga Ivanốp cũng có tác phẩm đề cập về "Sự phát triển của chủ nghĩa quân phiệt Nhật" [14].

Ngoài tác phẩm "Japanese history" [61] khái quát toàn bộ lịch sử Nhật Bản; những sách tra cứu quan trọng về lịch sử Nhật Bản bằng tiếng Anh như "Historical and geographical dictionary of Japan" [62] hay về ngoại giao của Nhật Bản có "Historical Foreign Dictionary of Japan" [64]; "The Autobiography of Fukuzawa Yukichi" [63]...

Nhìn chung, nguồn sử liệu đề cập đến lịch sử Nhật Bản và quan hệ đối ngoại của Nhật Bản thời Minh Trị khá phong phú. Tuy nhiên, do chưa có điều kiện tiếp cận tất cả các nguồn tài liệu nên tôi chủ yếu sử dụng các nguồn tài liệu hiện có trong nước. Trong đó, tôi chú ý sử dụng các bài viết của tác giả Nguyễn Tiến Lực, Nguyễn Văn Kim, Trịnh Tiến Thuận, những người có dịp nghiên cứu trực tiếp tại Nhật Bản, có điều kiện tiếp xúc nhiều tài liệu nước ngoài, nhất là nguồn tài liệu xuất bản tại Nhật Bản.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận văn, tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

1.Vận dụng phương pháp tiếp cận hệ thống và phương pháp logic, người viết đặt Nhật Bản trong bối cảnh chung của khu vực châu Á và thế giới, thời kỳ lịch sử cận đại để nghiên cứu.

2.Phương pháp liên ngành, do quan hệ đối ngoại của Nhật Bản thể hiện trên nhiều lĩnh vực nên tôi nghiên cứu cả về giáo dục, kinh tế, văn hoá lẫn chính trị, quân sự.

3.Trong quá trình thực hiện luận văn, ngoài việc kế thừa bài viết của các tác giả, người viết cũng nghiên cứu, xử lý tài liệu, đối chiếu tài liệu trong, ngoài nước và tư liệu gốc, trên cơ sở đó sắp xếp, trình bày vấn đề theo lịch sử khách quan của nó.

Người viết sử dụng phương pháp lịch sử, phân tích, so sánh mối liên hệ giữa các sự kiện lịch sử, sự thật lịch sử như nó đã từng tồn tại.

4.Giới hạn nội dung nghiên cứu

Vấn đề luận văn đặt ra là tìm hiểu quan hệ đối ngoại của Nhật Bản trong giai đoạn (1868-1912), được coi là có ảnh hưởng to lớn đến vận mệnh và tương lai của Nhật Bản. về nội dung, luận văn chủ yếu tìm hiểu khái quát bối cảnh Nhật Bản trước 1868, thất bại của Nhật Bản trong việc vận động ngoại giao xoá bỏ các hiệp ước "bất bình đẳng" và công cuộc cải cách đất nước (1868 - 1885), quá trình xâm lược và bành trướng thuộc địa (1886 - 1912). Cụ thể, luận văn tập trung giải quyết những nội dung sau:

Khái quát quan hệ đối ngoại của Nhật Bản trước năm 1868

- Nguyên nhân thất bại trong việc vận động xoá bỏ các hiệp ước "bất bình đẳng", công cuộc cải cách và kết quả, giai đoạn (1868 - 1886).

- Vì sao Nhật Bản chọn con đường xâm chiếm thuộc địa, nguyên nhân và hệ quả, giai đoạn (1886 - 1912)

5.Bố cục của luận văn

Luận văn gồm 163 trang

Nội dung chính 120 trang

MỞ ĐẦU

Chương 1. TỔNG QUAN

Chương 2. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VÀ CẢI CÁCH ĐẤT NƯỚC (1868-1885)

Chương 3. CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VÀ BÀNH TRƯỚNG THUỘC ĐỊA (1886-1912)

KẾT LUẬN

Chương 1: TỔNG QUAN

1.1. Nhật Bản "đóng cửa" (Sakoku)

1.1.1. Đảo quốc Nhật Bản

Với hơn bốn nghìn đảo lớn nhỏ, trong đó có bốn đảo lớn là Honshu, Hokkaido, Kyushu và Shikoku, lãnh thổ Nhật Bản trải dài theo hình cánh cung, ngoài khơi Thái Bình Dương, chéch về phía Đông Bắc châu Á (Từ Tây sang Đông là 124° - 148° kinh độ Đông, từ Bắc xuống Nam là 46° - 25° vĩ độ Bắc), ba hướng Bắc, Tây và Nam giáp với Liên bang Nga, bán đảo Triều Tiên và Trung Quốc, phía Đông là Thái Bình Dương. Vì vậy, trong quá trình phát triển của mình, Nhật Bản có nhiều mối quan hệ giao lưu kinh tế, văn hoá từ rất sớm với các nước láng giềng. Nhật Bản đã tiếp thu nhiều kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, tư tưởng (Nho giáo, Phật giáo,...), văn hoá (chữ Hán),... từ Trung Quốc, Triều Tiên(thế kỷIV-VI)

Vào thế kỷ thứ I, ở Nhật Bản đã hình thành hơn một trăm tiểu quốc, trong đó, lớn mạnh hơn cả là nước Yamatai do nữ vương Himiko cai trị, có quan hệ thường xuyên với Trung Quốc và Triều Tiên.

Đến thế kỷ thứ IV, xuất hiện quốc gia Yamato với nhân vật nổi tiếng là Thái tử Shotoku, người từng sang Trung Quốc du học và dùng danh xưng Thiên hoàng (Tenno) đầu tiên khi giao thiệp với nhà Tùy (581-618). Thời kỳ này, Nhật Bản cũng đã xâm chiếm và thống trị Triều Tiên trong gần hai thế kỷ (391-562).

Năm 645, sau khi lật đổ thế lực của dòng họ Shoga, Thiên hoàng Kotoku tiến hành cải cách Taira (646-649) thiết lập chế độ phong kiến ở Nhật Bản. Tuy nhiên, nét đặc thù của lịch sử Nhật Bản là bên cạnh ngôi vị tuyệt đối của Thiên hoàng, các dòng họ có thế lực luôn luôn đóng một vai trò hết sức quan trọng.

Từ thế kỷ thứ VIII-XII, chế độ phong kiến Nhật Bản tiếp tục phát triển qua các thời kỳ Nara (710-794), Heian (794-1192). Trong thời kỳ này, dòng họ Fujiwara nắm quyền hành về tay mình.

Năm 1185, sau khi vô hiệu hoá quyền lực của dòng họ Fujiwara, dòng họ Minamoto đánh bại họ Taira, thiết lập ngôi vị Tướng quân (Shogun), xây dựng chính quyền và hộ phủ riêng gọi là chế độ Mạc phủ (Bakufu) (1192-1333). Triều đình Thiên hoàng chỉ tồn tại trên

danh nghĩa. Trong thời kỳ này, Nhật Bản đánh bại hai cuộc xâm lược của quân Mông cổ vào các năm 1274 và 1281.

Từ năm 1333-1560, Nhật Bản lâm vào tình trạng chia cắt, tranh chấp quyền lực và hỗn chiến ác liệt.

Năm 1560, Oda Nobunaga (1534-1582) lần lượt đánh bại các thế lực phong kiến cát cứ. Năm 1590, Hideyoshi (1536-1598) cơ bản thống nhất đất nước, xâm chiếm Triều Tiên vào các năm 1592, 1597 nhưng thất bại do có sự can thiệp của quân nhà Minh (1368-1644).

Năm 1603, đánh bại các thế lực chống đối, Tokugavva Ieyasu (1542-1616) tự xưng Tướng quân, mở đầu thời kỳ Mạc phủ Tokugawa (1603-1867).

Chính quyền Tokugavva đã thực hiện nhiều biện pháp để bảo vệ chế độ Mạc phủ.

Để duy trì nền hoà bình, thống nhất của đất nước, Tướng quân thu tóm quyền lực vào tay mình. Để phòng các lãnh chúa chống đối Mạc phủ, Tướng quân chia cắt lãnh thổ thành nhiều phần lớn nhỏ và ban cấp cho các lãnh chúa tụy vào tước vị của họ. Tướng quân chia các lãnh chúa làm ba loại.

Cao nhất là những người trong dòng họ Tokugavva, gọi là Gosanke, được hưởng nhiều quyền lợi, nhiều đất đai và trấn thủ ở bốn nơi khác nhau (Tướng quân Ieyasu cai quản vùng Edo, ba người con của ông là Nagoya (Owari), Wakayama (Kii) và Hitachi (Mito), vừa tránh tranh giành nội bộ, vừa làm tai mắt của Mạc phủ, chế ngự các dòng họ lãnh chúa khác.

Kế tiếp là lãnh chúa Đại danh (Fudai Daimyo), những lãnh chúa trung thành, có công giúp dòng họ Tokugawa gây dựng cơ nghiệp. Họ cũng được hưởng nhiều ưu đãi, được cấp nhiều khu đất tốt xung quanh Edo và lãnh địa của nhà Tokugavva, có tất cả 176 Fudai Daimyo.

Loại thứ ba là Tozama Daimyo, gồm có 86 người, những lãnh chúa này từng chống lại dòng họ Tokugawa nên chỉ được hưởng một ít ưu đãi và thường bị Tướng quân cảnh giác đề phòng. Để ngăn họ liên kết với nhau, chính quyền Mạc phủ thay đổi lãnh địa của họ và sắp xếp xen kẽ với lãnh địa của Fudai Daimyo.

Cẩn thận hơn, từ năm 1634, Tướng quân Iemitsu ban hành luật Sankin Kotai (Tham cần giao đại hay "luân phiên có mặt") đối với 276 lãnh chúa. Theo đó, hàng năm các lãnh chúa phải sống ở Edo sáu tháng và khi họ trở về lãnh địa của mình thì phải để vợ, con ở lại làm con tin.

Ngoài ra, để làm suy yếu thực lực của các lãnh chúa, chính quyền Mạc phủ còn buộc các lãnh chúa phải đóng góp rất nặng nề. Tương quân cũng ngăn cấm con cháu hoàng tộc và các lãnh chúa không được lấy nhau.

Mạc phủ cũng chú ý xây dựng quân đội chuyên nghiệp lên đến năm mươi nghìn người, chia làm hai loại là Hatamoto ("thân binh") và Samurai (võ sĩ). Nếu tính cả quân lính của các lãnh chúa con số này lên đến năm mươi vạn người (!).

Nhờ vậy, chính quyền Mạc phủ đã củng cố vững chắc nền thống trị của mình, duy trì trật tự và ổn định của đất nước trong hơn hai trăm năm mươi năm.

1.1.2. Sự xâm nhập của phương Tây

Cuộc cách mạng Netherland (1566-1572) thắng lợi, báo hiệu sự thay thế của chế độ tư bản đối với chế độ phong kiến ở châu Âu.

Năm 1640, cách mạng tư sản Anh bùng nổ và thắng lợi, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Cách mạng tư sản Pháp, Chiến tranh giành độc lập của mười ba bang thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ,... thắng lợi đưa đến việc xác lập hệ thống tư bản trên phạm vi thế giới.

Chủ nghĩa tư bản ra đời thúc đẩy nền sản xuất của các nước Âu - Mỹ phát triển trên quy mô lớn nhưng đồng thời nó cũng đặt ra những yêu cầu bức thiết về nguyên liệu, lương thực, nhân công và thị trường tiêu thụ hàng hoá. Đây chính là động lực thúc đẩy các nước tư bản Âu - Mỹ đẩy mạnh công cuộc xâm chiếm, thống trị và khai thác thuộc địa.

Ngay từ thế kỷ XV, với những tiến bộ về khoa học - kỹ thuật, hàng hải, đóng tàu, phát minh la bàn,... thông qua các cuộc phát kiến địa lý vĩ đại của Christophe Colomb (? - 1506), Vasco de Gama (? - 1524), Magellan (1480 - 1521),... giai cấp tư sản châu Âu đã tìm thấy những vùng đất mới, những dân tộc mới, những nguồn tài nguyên dồi dào ở châu Mỹ, châu Phi và châu Á

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là hai đế quốc đi đầu trong công cuộc chinh phục thuộc địa. Họ đã làm chủ những con đường buôn bán chủ yếu trên biển, vơ vét tài nguyên của các nước Mỹ la tinh, săn bắt nô lệ từ châu Phi bán sang châu Mỹ. Khi các đế quốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha suy yếu, các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ,... bắt đầu tham gia tranh giành thuộc địa. Sau châu Mỹ và châu Phi, châu Á trở thành mục tiêu xâm lược của các đế quốc phương Tây.

Đến 1849, sau những cuộc tranh giành khốc liệt, Anh độc chiếm Ấn Độ.

Ở khu vực Đông Nam Á, Hà Lan chiếm Indonesia; Anh chiếm Malaysia, Myanmar; Tây Ban Nha khống chế Philippin; Đông Dương trở thành thuộc địa của Pháp; Thái Lan đặt dưới ảnh hưởng của Anh, Pháp,...

Ở Đông Bắc Á, các đế quốc tranh nhau xâm xé Trung Quốc.

Tóm lại, cuối thế kỷ XIX, hầu hết đất đai trên thế giới đều bị các đế quốc phương Tây biến thành thuộc địa của mình.

Năm 1543, một thuyền buôn của ba thương nhân người Bồ Đào Nha trên đường từ bờ biển Quảng Đông (Trung Quốc) đi Malacca thì bị bão đánh dạt lên đảo Tanegashima, phía Nam đảo Kyushu được coi là sự kiện đầu tiên đánh dấu sự tiếp xúc giữa người phương Tây và người Nhật Bản. Từ đây, người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tranh nhau đến lập nghiệp ở duyên hải Tây Nam Nhật Bản, từ Kyushu qua Nagano đến Sakai. Họ được các lãnh chúa ưu đãi vì lúc này tại Nhật Bản đang xảy ra nội chiến. Ngoài việc mang hàng hoá đến mua bán, trao đổi, thương nhân phương Tây còn mang súng đến Nhật Bản. Các lãnh chúa có thể mua súng từ người châu Âu, nhờ họ huấn luyện binh lính để tăng cường sức mạnh quân sự của mình. Năm 1549, Nobugana đã mua năm trăm khẩu súng trang bị cho binh lính của mình. Năm 1567, lãnh chúa vùng Kai, Takeda Shingen đã tuyên bố "Súng sẽ trở thành vũ khí quan trọng nhất trong chiến tranh". Hiệu quả của thứ vũ khí mới này được chứng minh vào ngày 29 tháng 06 năm 1575, khi Oda Nobunaga chỉ huy bốn vạn quân có trang bị súng bảo vệ lâu đài Nagashino, đánh bại lực lượng nổi dậy của các samurai.

Cùng đi với các thương nhân châu Âu là các giáo sĩ Thiên Chúa. Họ đến Nhật Bản để truyền Đạo. Sớm nhất là giáo sĩ Dòng Tên (Jésuites) Francis Xavier (1506-1552), người Tây Ban Nha, đến Nhật Bản vào năm 1549.

Do muốn thoát khỏi sự khống chế của chính quyền trung ương, củng cố thế lực của mình lại sớm thấy được địa vị của các giáo sĩ trong xã hội phương Tây, các lãnh chúa thông qua các giáo sĩ để phát triển buôn bán với phương Tây, mua sắm vũ khí. Họ chẳng những cho phép mà còn bảo vệ việc truyền giáo, tiêu biểu là thái độ của Nobunaga. Ông cho phép xây dựng nhà thờ, thậm chí còn bảo trợ cho cuộc tranh luận giữa các giáo sĩ và các tăng lữ Phật giáo (!) [2, tr. 71]. Ngoài việc truyền Đạo, các giáo sĩ còn mở trường học (năm 1582, họ đã gửi bốn nam thiếu niên sang châu Âu học tập), bệnh viện, làm từ thiện, xuất bản báo chí,... nên thu hút được nhiều tín đồ. Năm 1582, đạo Thiên Chúa phát triển từ Tây Nam qua

Kanto đến Oii, với bảy mươi lăm giáo sĩ, hai trăm giáo đường và mười lăm vạn tín đồ [40, tr. 324]. Ba mươi năm sau con số này là một trăm năm mươi vạn.

Cho đến đầu thế kỷ XVI, Tướng quân Ieyasu vẫn tiếp tục mở cửa đất nước để khuyến khích ngoại thương, nâng đỡ Thiên Chúa giáo. Nhờ vậy, ngoài các giáo sĩ Dòng Tên, còn có các giáo sĩ dòng Dominicains, Franciscains, Augustins. Cụ thể, chính quyền có nhiều chính sách ưu đãi thương nhân nước ngoài như cho phép họ được lập nghiệp, mở cửa hàng ở Nhật Bản để kinh doanh, miễn thuế nhập nội các loại hàng hoá cho thương nhân Hà Lan, Anh, Tây Ban Nha, nhiều thương nhân còn được nhập tịch Nhật Bản, lấy tên Nhật Bản, kết hôn với người Nhật Bản. Chính quyền còn tận dụng khả năng của kiều dân châu Âu để mở rộng quan hệ ngoại thương hoặc làm cố vấn cho chính quyền. Nhờ đó, 1609, Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) được mở cửa hàng tại Hirado. Năm 1613, Công ty Đông Ấn của Anh (EIC) cũng được mở cửa hàng tại đó.

Như vậy, lúc đầu, Nhật Bản đã tích cực đón nhận người phương Tây và Thiên Chúa giáo. Nhưng sau này, chính quyền Mạc phủ dần dần ý thức được mối đe dọa nền thống trị của mình từ người phương Tây mà trực tiếp là từ các giáo sĩ Thiên Chúa. Vì vậy, chính quyền Mạc phủ đã có những động thái hạn chế sự phát triển của đạo Thiên Chúa và giao thương với các nước phương Tây.

1.1.3. Từ "cấm đạo" đến "đóng cửa" đất nước

Các giáo sĩ dọn đường cho thực dân phương Tây xâm lược Nhật Bản thông qua việc cấu kết với các lãnh chúa miền Tây Nam chống đối và làm suy yếu chính quyền Mạc phủ. Hơn nữa, sự phát triển Thiên Chúa giáo cũng gây ra mâu thuẫn với các tôn giáo khác như Shinto (Thần Đạo), nhất là Phật giáo, vốn rất phát triển ở Nhật Bản từ trước. Vì vậy, nó gây trở ngại cho sự thống nhất đất nước.

Ngay trong những năm cầm quyền của mình, Tướng quân Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) đã ban hành sắc lệnh đầu tiên (1587) hạn chế sự hành đạo của Thiên Chúa giáo và trục xuất các nhà truyền giáo nhưng sắc lệnh này đã không được thi hành một cách nghiêm ngặt. Sau đó, lệnh này được thu hồi. [2, tr. 71]

Năm 1612, Tướng quân Ieyasu ban hành lệnh cấm đạo Thiên Chúa đầu tiên. Sau khi ông chết (1616), việc bài đạo trở nên gắt gao hơn và việc hạn chế buôn bán với người châu Âu cũng bắt đầu. Ngay cả việc buôn bán với Triều Tiên cũng bị giới hạn tại Tsushima. Thời

Tướng quân Iyemitsu (1623-1642), việc bài đạo, trục xuất giáo sĩ và giết hại giáo sĩ, triệt phá nhà thờ và sát hại tín đồ Thiên Chúa giáo diễn ra kịch liệt nhất.

Năm 1623, Mạc phủ từ chối tiếp sứ thần Tây Ban Nha.

Năm 1633, chính quyền xuống dụ cấm tàu bè trong nước xuất ngoại trừ các tàu go skawin bune (tàu có dấu đỏ của Tướng quân cho phép). Công dân Nhật Bản xuất cảnh quá hạn bị tử hình, những người trốn ra nước ngoài cũng bị xử như thế.

Năm 1637, chính quyền cũng cấm đóng tàu lớn trên năm trăm koku (1 koku tương đương 120 kg) nhằm ngăn chặn dân Nhật Bản liên lạc với bên ngoài.

Đỉnh điểm của chính sách này là sau sự kiện Shimabara (1637-1638). Năm 1637, Masuda Shiro Tokisada cầm đầu nông dân, võ sĩ và một số tín đồ Thiên Chúa giáo nổi dậy chiếm lâu đài Hara Arima. Chính quyền Mạc phủ huy động hai mươi vạn quân giết sạch hai vạn người, kể cả mười bảy vạn phụ nữ và trẻ em.

Tất cả các gia đình tại Nhật Bản được lệnh phải trình diện tại một ngôi đền ở địa phương hàng năm và cung cấp bằng chứng cho việc họ không bị tiêm nhiễm Thiên Chúa giáo [61, tr. 103].

Các kiều dân Bồ Đào Nha bị nghi đã giúp đỡ những người nổi dậy ở Shimabara bị trục xuất.

Năm 1639, lệnh cấm người ngoại quốc gay gắt hơn. Bất cứ người ngoại quốc nào đổ bộ lên Nhật Bản kể cả sứ thần cũng bị xử tử ngay.

Năm 1640, bốn sứ thần Bồ Đào Nha từ Ma Cao vào Nagasaki để xin tái lập quan hệ thương mại đã bị xử tử cùng đoàn tùy tùng của họ.

Ngay cả người Hà Lan, có công giúp chính quyền dẹp loạn ở Shimabara còn được phép buôn bán cũng phải phá bỏ những cơ sở xây dựng bằng đá chắc chắn ở Hirado và chỉ được giữ lại một cơ sở rất nhỏ ở Deshima, gần Nagasaki. Họ không được phép đi lại và hàng năm chỉ có một số tàu nhất định được vào đó mà thôi.

Chỉ có người Triều Tiên và Trung Quốc được tiếp tục buôn bán.

Năm 1682, việc cấm đạo trở nên gay gắt thêm.

Năm 1709, giáo sĩ Sidotti, người Sicile, theo tàu Tây Ban Nha đổ bộ lên đảo Yakushima ở phía Nam vịnh Kagoshima thì bị bắt và giam tại Nagasaki cho đến chết bảy

năm sau đó. Từ đây, không một giáo sĩ nào đến Nhật Bản cho đến khi có lệnh cho tự do truyền giáo.

Chính sách "đóng cửa" nhưng "không cài then" của Nhật Bản đã duy trì trong suốt hơn hai trăm năm! Suốt thời gian này, hoạt động ngoại thương của Nhật Bản bị giám sát nghiêm trọng. Nhật Bản cũng không được tiếp xúc với những thành tựu khoa học lớn ở thế kỷ XVIII của châu Âu và giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp. Năm 1650, Nhật Bản có trình độ công nghiệp xấp xỉ châu Âu nhưng hai trăm năm sau đó tình hình đã khác. Tuy vậy, Nhật Bản đã có những bước tiến đáng kể về tổ chức chính trị, xã hội, văn hoá và thương mại [42, tr. 235]. Nhật Bản cũng không phải chịu số phận của một thuộc địa nên có điều kiện thuận lợi để cận đại hoá đất nước khi có thời cơ.

1.2. Nhật Bản “mở cửa”(Kaikoku)

1.2.1. Sức ép của phương Tây

Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, các nước thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan,...vốn giành ưu thế trên các tuyến đường buôn bán quốc tế và nhiều vùng lãnh thổ rộng lớn đã từng bước đi vào con đường suy thoái, tỏ ra chậm phát triển hơn so với các nước tư bản khác. Theo quy luật tự do cạnh tranh, những nước đó phải nhường vị trí bá chủ trên nhiều lĩnh vực cho các quốc gia "tư bản trẻ" như Anh, Pháp, Đức, Mỹ và Nga, vốn có tiềm lực kinh tế và sức mạnh quân sự hơn hẳn [18, tr. 72].

Từ trước đó, nhiều cường quốc phương Tây đã xác định khu vực Thái Bình Dương, bao gồm vùng Đông Bắc Á, có một vị trí chiến lược rất quan trọng. Đây không chỉ là vùng đất giàu tiềm năng kinh tế mà còn giữ vị trí cầu nối trong hệ thống giao thương giữa phương Tây và phương Đông, đồng thời là cửa ngõ trọng yếu để xâm nhập vào các nước Đông Bắc Á, Đông Nam Á và châu Đại Dương. Thị trường Đông Bắc Á được coi là mục tiêu quan trọng mà các đoàn thương thuyền và chiến thuyền Âu Mỹ nhắm đến. Trong đó, Nhật Bản, với vị trí địa lý trải dài từ Bắc xuống Nam trên 3800 Km, có nhiều hải cảng tốt, được coi là huyết mạch giao thông trên con đường vươn tới phương Đông giàu có.

Tuy nhiên, trong cái nhìn của phương Tây, Nhật Bản là một quốc gia tương đối mạnh so với nhiều nước ở châu Á. Đó là một quốc gia được tổ chức tốt, người dân ở đây có tinh thần kỷ luật, ý chí tự cường và lòng tự tôn dân tộc cao độ. Hơn nữa, chính sách "đóng cửa" của chính quyền phong kiến Nhật Bản được áp dụng trong hơn hai trăm năm thực sự là một

thách thức lớn lao đối với các nước Âu - Mỹ có tham vọng mở rộng phạm vi ảnh hưởng, khẳng định vị trí và quyền lợi của mình ở Nhật Bản.

Nga là nước láng giềng của Nhật Bản nên các tàu thám hiểm và hải quân của họ đã sớm đi lại trên vùng biển Nhật Bản.

Năm 1700, Nga tuyên bố khẳng định chủ quyền của Nhật Bản ở Kamtchatka và ba mươi sáu năm sau, tàu Nga đã thăm dò một số đảo phía Nam quần đảo Kurile. Các chiến hạm Nga cũng tiếp cận Hokkaido, một trong bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản ở phía Bắc.

Năm 1792, theo lệnh Nga hoàng, một chiếc tàu Nga do Laxman chỉ huy đã xâm nhập vào hải phận cảng Matsumae, phía Nam Hokkaido. Sự kháng cự của các lãnh chúa địa phương buộc chiếc tàu này phải lập tức ra khỏi lãnh Hải Nhật Bản.

Mặc dù vậy, Nga vẫn nhiều lần tìm cách khai thông quan hệ với Nhật Bản để trao đổi thương mại.

Năm 1799, Nga lập công ty Nga - Mỹ, chuyên khai thác và thiết lập quan hệ buôn bán với vùng Viễn Đông. Dự kiến đến năm 1803, công ty này sẽ mở được tuyến buôn bán ở khu vực Thái Bình Dương, khai thông quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản.

Tháng 10 năm 1804, thuyền trưởng Adam Kousenstern cùng một đại diện công ty Nga - Mỹ là Nikolai Rezanov đã đến Nagasaki trình thư của Nga hoàng Czar Alexander I đề nghị Nhật Bản mở quan hệ buôn bán. Chờ mãi đến sáu tháng sau (tháng tư năm 1805), chính quyền Nhật Bản mới thông báo cho phái viên Nga biết đề nghị và quà tặng của Nga hoàng không được chấp nhận. Vì vậy, Nga đã tính đến việc dùng vũ lực buộc Nhật Bản mở cửa.

Với quyết tâm mở cửa Nhật Bản, trong suốt gần năm mươi năm, Nga liên tục gây sức ép yêu cầu chính quyền Edo cho thiết lập quan hệ thương mại và thoả thuận về chủ quyền hai nước. Khi Mỹ có những động thái hướng đến vùng này, sợ bị chậm chân, năm 1853, Nga hoàng ra lệnh cho công ty Nga - Mỹ chiếm Sakhalin. Thắng lợi này thôi thúc Nga tiến mạnh về hướng Đông để rồi sau đó, với các hiệp ước năm 1858 và 1860, Trung Quốc phải chấp nhận lấy sông Amur làm giới tuyến và vùng Issuri cũng như toàn bộ Vladivostok đều thuộc về chủ quyền của đế chế Nga.

Cũng trong năm 1853, theo lệnh Nga hoàng, chuẩn đô đốc Evfimii Putiatin lại đến Nhật Bản đề nghị Nhật Bản thiết lập quan hệ thương mại và thoả thuận vấn đề biên giới.

Putiatin đến Nagasaki vào tháng 08, chỉ vài tuần sau khi chiến hạm của Mỹ tiến vào vịnh Edo. Như vậy, cho đến năm 1853, tuy sức ép của Nga chưa đủ để cho Mạc phủ thay đổi chính sách "đóng cửa" nhưng sự xuất hiện thường xuyên của tàu đánh cá và tàu chiến Nga đã khiến cho chính quyền Edo hết sức lo ngại về sự đe dọa của cường quốc láng giềng phía Bắc. Trước sự xâm nhập của các đoàn tàu Nga, chính quyền Edo cũng có ý thức đầy đủ hơn về vấn đề an ninh và chủ quyền của Nhật Bản ở Hokkaido và vùng phụ cận.

Hà Lan là nước châu Âu duy nhất còn giữ được quan hệ với Nhật Bản suốt thời gian "đóng cửa" nhưng đến giữa thế kỷ XIX, Hà Lan vẫn muốn Nhật Bản thay đổi đường lối đối ngoại. Lấy danh nghĩa hoàng đế William II, bộ trưởng thuộc địa Hà Lan là Jean. C. Band đã cử một phái viên đặc biệt là H. F. Coops đến Nagasaki ngày 15 tháng 08 năm 1844, mang theo thư của William li cùng một số vật phẩm làm quà biếu. Phía Nhật Bản hứa sẽ xem xét nhưng không trả lời cụ thể. Không chờ được, Coops rời Nhật Bản về Batavia. Trong thư, chính phủ Hà Lan cho rằng Nhật Bản nên thức thời mở cửa để khỏi phải lập lại bài học đau đớn của Trung Quốc. Bức thư nhấn mạnh: "Gần đây Trung Quốc đã đánh nhau với Anh. Họ đã huy động tất cả nguồn lực cho cuộc chiến tranh này (Chiến tranh thuốc phiện) nhưng cuối cùng phải gánh chịu thất bại trước ưu thế về sức mạnh quân sự của Anh. Trung Quốc buộc phải thay đổi nhiều nguyên tắc, chấp thuận mở năm hải cảng cho người châu Âu vào buôn bán.". Bức thư còn thẳng thắn cảnh báo: " Nếu chúng ta xem xét khuynh hướng chung hiện nay thì sẽ thấy, quan hệ giữa các quốc gia đang được mở rộng, việc phát minh ra tàu hơi nước khiến cho khoảng cách giữa các quốc gia rút ngắn lại". Vì vậy, " Trong bối cảnh toàn thế giới đang mở rộng giao lưu quốc tế thì việc đoạn tuyệt với các mối quan hệ đó chỉ có thể tạo nên sự thù địch và cứ tiếp tục duy trì các định kiến lỗi thời chắc chắn sẽ đẩy đất nước đến thảm họa" [18, tr. 74]. Bức thư của chính phủ Hà Lan có ảnh hưởng nhất định đến quan điểm đối ngoại của giới cầm quyền Nhật Bản. Nhưng chính quyền Edo vẫn cố gắng sử dụng sức mạnh chính trị để duy trì trật tự xã hội phong kiến, tiếp tục theo đuổi chính sách "đóng cửa".

Cũng trong thời gian Nga và Hà Lan tìm cách buộc Nhật Bản mở cửa, nhiều tàu buôn, tàu chiến của Anh, Pháp và một số nước khác ngày càng xuất hiện thường xuyên hơn trên vùng biển Nhật Bản. Trong các năm 1816, 1822, 1824, 1825, 1843, 1846,... tàu Anh đến các cảng Nhật Bản xin được vào tránh bão và cung cấp nhiên liệu nhưng nhìn chung đều bị Nhật Bản từ chối. Tháng 05 năm 1854, John Davis, đại diện thương mại và Toàn quyền Anh ở Hongkong đã phác thảo một kế hoạch bí mật với nội dung cơ bản là dùng sức mạnh hải

quân để "làm một canh bạc lớn" ở Nhật Bản. Mục đích của Anh là buộc Nhật Bản phải "thần phục" và dành cho Anh những đặc quyền như đã đạt được ở Trung Quốc qua "Điều ước Nam Kinh" (08/1843).

Tóm lại, với nhiều mức độ khác nhau, các nước phương Tây tìm cách gây sức ép yêu cầu chính quyền Edo phải mở cửa đất nước.

Để đối phó, Mạc phủ đã ra lệnh cho các lãnh chúa phải tăng cường phòng vệ ven biển, được phép tấn công nếu các tàu nước ngoài vi phạm chủ quyền, về đối nội, năm 1862, chính quyền Edo đã ra quyết định bãi bỏ chế độ Sankin kotai, cho phép các lãnh chúa trở về lãnh địa của mình để chuẩn bị binh lực, sẵn sàng đối phó với tình hình mới. Kể cả Mito Nariaki, lúc này đang bị giam giữ ở Edo cũng được thả ra. Tình hình chính trị chỉ thực sự thay đổi khi các chiến hạm Mỹ xuất hiện trong vùng biển Nhật Bản.

Ngay từ năm 1797, dưới danh nghĩa công ty Đông Ấn Hà Lan, tàu Eliza của Mỹ do thuyền trưởng Stewart chỉ huy đã đến Nagasaki.

Đến năm 1798, vẫn dưới danh nghĩa (VOC), tàu Franlin do James Devereux làm thuyền trưởng cũng tiến vào hải phận Nhật Bản.

Năm sau, tàu Salem do thuyền trưởng John Derby chỉ huy lại thực hiện một chuyến đi tương tự.

Năm 1815, thuyền trưởng Porter, được sự ủy nhiệm của chính phủ Mỹ, đã đến Nhật Bản và chuyển một văn thư chính thức yêu cầu Nhật Bản mở cửa nhưng vẫn bị từ chối. Mặc dù vậy, quyết tâm biến Nhật Bản thành cứ điểm của Mỹ ở Bắc Thái Bình Dương đã trở thành một vấn đề thường trực trong chủ trương của chính giới Mỹ. Bộ trưởng ngoại giao John Quincy Adams từng nhấn mạnh: "Sứ mệnh của các quốc gia Cơ đốc giáo là mở cửa Nhật Bản và Nhật Bản phải đáp ứng yêu cầu đó. Cơ sở của sứ mệnh đó là ở chỗ, không có một dân tộc nào lại có thể chối từ trách nhiệm của mình vì lợi ích của toàn thể nhân loại".

Năm 1832, Edmund Robert được chính thức bổ nhiệm làm đại diện của chính phủ Mỹ, có trách nhiệm đi thương thuyết và ký hiệp ước với các nước phương Đông. Nhưng E. Robert chưa hoàn thành nhiệm vụ thì qua đời (1836). Cho đến năm 1845, mặc dù Mỹ đã nhiều lần đưa ra đề nghị nhưng phía Nhật Bản vẫn kiên quyết từ chối, giữ vững quan điểm của mình. Trước tình hình này, chính quyền Mỹ đề ra kế hoạch cử một phái đoàn chính thức sang Nhật Bản và Triều Tiên. Năm 1846, một đội tàu gồm hai chiếc Columbus và

Vincennes do Đề đốc James Biddle chỉ huy, được sự uy nhiệm của Tổng thống Mỹ J.K. Polk đã đến Nhật Bản. Ông trình thư của Tổng thống Mỹ, mong muốn được thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản. Mười ngày sau, phái đoàn Mỹ nhận được văn thư từ chối mà theo họ lý do là không xác đáng (Phía Nhật Bản viện dẫn là do vấn đề truyền thống!). Song các đoàn tàu Mỹ vẫn tiếp tục hướng về Thái Bình Dương và đã đặt được cơ sở chính ở Oregon, California, chuẩn bị cho việc mở rộng ảnh hưởng sang châu Á. về sự việc này, năm 1848, Bộ trưởng tài chính Mỹ Robert J. Walker đã nhận định: " Với những gì chúng ta đạt được vừa qua, châu Á đột nhiên trở thành lán giềng của chúng ta, với một đại dương yên bình nằm giữa hai châu lục, các con tàu hơi nước của Mỹ sẽ có một lợi thế thương mại lớn hơn tất cả các nước châu Âu khác". [18, tr. 75]

Như vậy, sau rất nhiều cố gắng, con đường tiến vào Nhật Bản của các đoàn tàu Mỹ vẫn chưa được khai mở. Trong vòng bảy năm tiếp theo, các hạm đội hải quân Mỹ và những đoàn tàu buôn, tàu săn cá voi vẫn thường xuyên xuất hiện ngoài khơi biển Nhật Bản. Đến giữa thế kỷ XIX, chỉ riêng ngành săn cá voi đã mang đến nguồn lợi lớn cho các công ty Mỹ. Theo tính toán, vốn đầu tư của các công ty Mỹ tập trung cho ngành công nghiệp này lên đến mười bảy triệu đô la, một số tiền khổng lồ vào thời gian đó. Trong lúc đó, các tàu Mỹ vẫn thường hư hỏng hoặc lâm nạn. Một trạm tiếp tế lương thực, than, nước ngọt,...cho các chuyến đi biển dài ngày là nhu cầu cấp bách chưa thiết lập được. Mặc dù chính quyền và giới chủ tư bản Mỹ vẫn tiếp tục gây sức ép đối với chính quyền Nhật Bản nhưng họ vẫn chưa đạt được một kết quả cụ thể nào. Tuy nhiên, trước áp lực ngày càng tăng của Mỹ cũng như nhiều nước phương Tây, chính quyền Nhật Bản đã phải suy tính đến một khả năng có thể cần phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại, về nguyên tắc, lệnh yêu cầu các lãnh chúa tiếp tục phong tỏa bờ biển vẫn không có gì thay đổi nhưng từ ngày 24 tháng 07 năm 1853, tàu nước ngoài khi vào các cảng Nhật Bản có thể được chính quyền sở tại cung cấp nhiên liệu, nước ngọt và thực phẩm. Điều đáng chú ý là chính quyền Mạc phủ ngày càng không thể giành quyền chủ động trong toàn bộ các quan hệ đối ngoại. Sự xâm nhập của các đoàn tàu ngoại quốc vào vùng biển Ryukyu, Nagasaki, Hakodate, Shimoda,...trở nên thường xuyên hơn. Một số lãnh chúa cũng tỏ ra không sẵn sàng chống lại các đoàn tàu phương Tây khi chúng cố tình xâm phạm lãnh hải Nhật Bản.

Năm 1853, Đề đốc Mathew Calbraith Perry (1794-1858) đã tạo ra một bước ngoặt mới trong quan hệ Mỹ - Nhật Bản. Lúc 17 giờ, ngày 15 tháng 07 năm 1853, sự xuất hiện bất ngờ của của bốn tàu chiến với những cỗ máy khổng lồ chạy bằng hơi nước và có thể chạy ngược

chiều gió trong vịnh Uruga đã khiến cho toàn bộ dân chúng Edo vô cùng lo sợ. Thành Edo bị đặt trong tầm đại pháo trên các chiến hạm do Peury chỉ huy. Người ta tin rằng một cuộc chiến khốc liệt với phương Tây sắp xảy ra. Nhưng trái với tinh thần hoảng sợ của dân chúng, ngay sau khi Perry đến Uruga, viên đại diện chính quyền Edo đã trình trọng nhắc lại lệnh "toa quốc" của Nhật Bản và yêu cầu đoàn tàu Mỹ phải rời đến cảng quốc tế Nagasaki. Đó là nơi duy nhất Nhật Bản có thể giao tiếp, thoả thuận với người nước ngoài. Bằng một thái độ cương quyết, viên Đề đốc yêu cầu phải gặp được Tướng quân để trực tiếp trao quà và trình thư của Tổng thống Mỹ.

Thái độ cứng rắn của Perry (cộng với thực lực về vũ khí và phương tiện) đã khiến cho Mạc phủ phải nhân nhượng. Thông qua viên phái bộ, Mạc phủ cam kết sẽ trả lời yêu cầu của phía Mỹ vào năm sau qua đại diện của Hà Lan ở Nagasaki. Bức thư của Tổng thống Millard Rllmore gửi chính quyền Nhật Bản có ba yêu cầu cơ bản:

1. Nhật Bản mở cửa đất nước để giao lưu thương mại và thiết lập quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

2. Cứu trợ và chữa trị nhân đạo đối với các thủy thủ Mỹ bị đắm tàu hay bị nạn tại vùng biển Nhật Bản.

3. Cho phép Mỹ được mở trạm tiếp nhiên liệu cho các tàu qua lại định kỳ giữa Caliifornia và Trung Quốc.

Trước tình thế mới, một mặt Chính phủ đã ra lệnh cho các lãnh chúa gấp rút xây dựng thêm các tuyến phòng thủ ở những cảng trọng yếu, đóng ngay những con tàu lớn, mua thêm vũ khí của Hà Lan nhưng mặt khác phải tính đến những giải pháp chính trị thực tế khác.

Bức thư của Tổng thống Mỹ đặt chính quyền Edo trước hai sự lựa chọn: Thứ nhất, nếu tiếp tục thực hiện chính sách "đóng cửa" thì Nhật Bản phải tăng cường thêm nữa khả năng phòng thủ đất nước. Điều này có nghĩa là phải tăng thêm binh lực trong khi nguồn tài chính của Mạc phủ và nhiều lãnh chúa địa phương đã cạn kiệt. Hơn nữa, nếu Nhật Bản tiếp tục chính sách "đóng cửa", chống lại đề nghị của phương Tây thì một cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Nhật Bản cùng với nhiều nước phương Tây sẽ có thể diễn ra và Nhật Bản rất khó tránh khỏi vết xe đổ của Trang Quốc.

Sự lựa chọn thứ hai là nếu chấp nhận yêu cầu của Mỹ thì Nhật Bản phải sửa đổi thậm chí xoá bỏ chính sách "đóng cửa" truyền thống. Chủ quyền và độc lập dân tộc sẽ bị Mỹ và

các nước thực dân xâm phạm. Đối lại Nhật Bản sẽ tránh được một cuộc chiến tranh đang đến gần, đồng thời có nhiều khả năng vẫn tiếp tục duy trì được nền độc lập tương đối của mình.

Trong lúc bối rối, chính quyền Mạc phủ đã đi đến một quyết định chưa từng thấy trong suốt hai trăm năm mươi ba năm cầm quyền: ra lệnh sao y bức thư của Tổng thống Mỹ, rồi gọi cho Thiên hoàng và tất cả các lãnh chúa. Mạc phủ yêu cầu những người nhận thư sớm cho biết quan điểm thực tế, thẳng thắn của mình. Ba tuần sau khi đoàn tàu chiến Mỹ rời vùng biển Ryukyu, Mạc phủ đã nhận được chiếu dụ của Thiên hoàng và khoảng bốn mươi văn bản trả lời của các lãnh chúa. Trước một thách thức liên quan đến sự tồn vong của dân tộc, trên thực tế ở Nhật Bản đã hình thành ba khuynh hướng và quan điểm khác biệt nhau.

Thứ nhất, các lãnh chúa thuộc "phe bảo thủ", đứng đầu là Mito Nariaki (cả Triều đình Kyoto) chủ trương tiếp tục theo đuổi chính sách "đóng cửa", đề cao lòng tự hào dân tộc và quyết tâm bảo vệ đến cùng chủ quyền dân tộc, không thể để cho "đất nước của thần linh" bị xâm phạm. Nariaki xây thành ở Shinagawa để bảo vệ thủ đô, tặng Mạc phủ súng đại bác do ông đúc ra và lập thêm công binh xưởng để đúc khí giới.

Quan điểm thứ hai là của những lãnh chúa "phái ôn hoá", đứng đầu là Abe Masahiro. Họ khuyên chính quyền nên "mở cửa thử" ba năm, năm năm hay mười năm, sau đó tùy theo tình hình sẽ đưa ra quyết định cụ thể. Ngoài Hà Lan, Nhật Bản có thể thiết lập thêm quan hệ với Mỹ và Nga nhưng không thể nhân nhượng Anh, Pháp. Trong bất kỳ tình huống nào, Nhật Bản cũng phải kiên quyết bảo vệ chủ quyền dân tộc.

Khuynh hướng thứ ba thuộc về "phái cấp tiến" Satsuma và giới trí thức, tư sản. Phái này chủ trương phải thức thời và có tầm nhìn rộng hơn trước những biến chuyển căn bản của tình hình thế giới. Từ kinh nghiệm của các quốc gia trong khu vực nếu Nhật Bản muốn thoát khỏi nguy cơ của một cuộc chiến tranh mà sự thất bại là khó tránh khỏi thì phải mở cửa đất nước, phát triển kinh tế, thương mại. Chủ quyền và danh dự dân tộc có thể bị xâm phạm nhưng từng bước, dựa vào sức mạnh tự cường sẽ giành lại được thế chủ động về chính trị và ngoại giao. [18, tr. 77]

1.2.2. Những "Hiệp ước bất bình đẳng"

Trong khi chính quyền Edo còn chưa đưa ra một quyết định cụ thể nào và cuộc tranh biện giữa các quan điểm cũng chưa đi đến một sự lựa chọn, khả năng tối ưu nào thì ngày 13 tháng 01 năm 1854, Perry lại chỉ huy đoàn tàu gồm chín chiếc, trang bị 250 súng đại bác

cùng 1800 quân, trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, lại xuất hiện tại vịnh Uraga, cửa ngõ của Edo. Dân chúng tản cư vì sợ đại bác có thể sẽ bắn vào nhà mình. Không còn con đường nào khác, Mạc phủ phải hẹn gặp đại diện của chính phủ Mỹ tại Kanagavva (Yokohama), một cảng thị phía Nam Edo. Sau nhiều vòng đàm phán, trước áp lực liên tục của phía Mỹ, ngày 31 tháng 03 năm 1854, Nhật Bản phải nhượng bộ và ký hiệp ước "Hoà bình và hữu nghị" với Mỹ trong một căn nhà gỗ mới cất tại Kanagavva nên bản Hiệp ước này còn được gọi là "Hiệp ước Kanagaxva". Nội dung của Hiệp ước này gồm 12 điều với, những khoản chính là:

1.Xác lập mối quan hệ thân thiện giữa hai nước, cho phép nhân dân hai bên được qua lại, tạm trú và sử dụng cơ sở của đôi bên.

2.Tàu thuyền Mỹ được vào hai cảng Shimoda và Hokodate để buôn bán và tạm trú. Mỹ được lập lãnh sự quán tại Shimoda.

3.Tàu thuyền Mỹ được chính quyền Nhật Bản ưu tiên trợ giúp trên toàn lãnh thổ.

7.Tàu thuyền Mỹ được miễn khai báo trong việc trao đổi tiền tệ, mua bán nhu yếu phẩm.

8.Người Mỹ phải giao dịch thẳng với chính quyền mà không được điều đình với tư nhân.

9.Nhật Bản cam kết không cho phép bất cứ nước nào được hưởng những quyền lợi nhiều hơn những điều đã ký với Mỹ [52, tr. 127-130], [64, tr. 726],...

Bản Hiệp ước đã chấm dứt 215 năm theo đuổi chính sách "đóng cửa" của chính quyền Mạc phủ. Có thể khẳng định, trong bối cảnh chính trị mới, chính quyền phong kiến không thể tiếp tục duy trì chính sách "đóng cửa" để bảo vệ an ninh đất nước và địa vị thống trị của mình.

Tóm lại, quyết định mở cửa với phương Tây của chính quyền Edo là một cố gắng cuối cùng nhằm tiếp tục giữ thế chủ động trong vấn đề ngoại giao. Tuy nhiên, sự nhân nhượng đó của chính quyền Nhật Bản đã đẩy đời sống chính trị xã hội của Nhật Bản đến một thực trạng vô cùng phức tạp. Các xu hướng chính trị phân hoá rõ rệt và vận động với tốc độ nhanh chóng vượt ra ngoài tầm kiểm soát của Mạc phủ. "Việc ký các hiệp ước đã đưa Nhật Bản đến cuộc khủng hoảng,...nhưng Nhật Bản không còn lựa chọn nào khác bởi vì nó chưa đủ mạnh để chống lại phương Tây".

Một thời đại mới trong lịch sử quan hệ quốc tế của Nhật Bản được mở ra. Sau bản Hiệp ước này, đúng như dự đoán của một số lãnh chúa và học giả, việc Nhật Bản ký hiệp ước với Mỹ đã mở ra một tiền lệ, theo đó, Nhật Bản không thể từ chối những đề nghị mở cửa tiếp theo của nhiều nước khác.

Tiếp theo, Nhật Bản phải ký những hiệp ước tương tự với Anh (14/10/1854); Nga (02/07/1855), với Hà Lan (30/01/1856).

Trước tình hình nhiều nước phương Tây cũng được ký với Nhật Bản những hiệp ước tương tự như mình, năm 1856, Tovvnsend Harris (lãnh sự Mỹ đầu tiên đến Nhật Bản) liên tục gây áp lực, buộc Nhật Bản phải ký bổ sung một hiệp ước mới "Hiệp ước thương mại bổ sung Nhật Bản - Mỹ", bao gồm mười bốn khoản chính và bảy khoản phụ. Sau đây là những nội dung chủ yếu:

1. Xác nhận quan hệ thân thiện Nhật Bản - Mỹ.

2. Ngoài hai cảng Shimoda và Hakodate, nay mở thêm bốn cảng là Yokohama, Nagasaki, Nigata và Kobe.

3. Quy định mức thuế đánh vào các hàng hoá của thương gia Mỹ thấp hơn 50% so với của thương gia Nhật Bản.

4. Thương gia Mỹ cũng được tự do giao dịch với dân Nhật Bản.

5. Tiền Mỹ được lưu hành trên toàn bộ lãnh thổ Nhật Bản, tỷ giá hối đoái do hai bên thương lượng.

6. Công dân Mỹ được hưởng "trị ngoại pháp quyền",...

Bảy khoản phụ qui định: quyền tự do buôn bán của người Mỹ tại sáu hải cảng trên, không khống chế số lượng, chủng loại hàng hoá nhập, xuất và không cần khai báo với chính quyền Nhật Bản; chính phủ hai nước sẽ thảo luận, điều chỉnh mức thuế sau mỗi năm năm.

[52, tr. 136-138], [64, tr. 724]

Ngoài ra, Nhật Bản còn ký hiệp ước với Pháp (07/10/1858), Bồ Đào Nha (03/08/1860), Đức (25/01/1861) và những nước khác là Italia, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Bỉ, Thúc Sĩ, Áo-Hung, Thúc Điển, Na Uy, Peru, Hawaii, Trung Quốc, Triều Tiên, Thái Lan, Mexico,...

Như vậy, sau khi Hiệp ước với Mỹ, Nhật Bản đã ký hiệp ước ngoại giao và thương mại với tất cả hai mươi nước và khu vực lãnh thổ của ba châu lục [18, tr. 75].

1.2.3. Hậu quả

Việc chính quyền Mạc phủ liên tiếp ký các hiệp ước bất bình đẳng với các đế quốc phương Tây đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của các lãnh chúa. Họ cho rằng Tướng quân vừa bắt lưc vừa lạm dụng quyền bính của Thiên hoàng.

Phái "Bàì ngoại" (sono joy) lo sợ làn sóng ảnh hưởng của Âu Tây đe dọa nền độc lập mong manh của Nhật Bản. Vì theo họ, người ngoại quốc vào Nhật Bản đã làm giá cả tăng vọt. Một trong những nội dung của các hiệp ước qui định tiền của Mỹ được lưu hành tại Nhật Bản. Trong khi ở châu Âu và Mỹ, một lượng vàng đổi được mười năm lượng bạc, trái lại ở Nhật Bản, một lượng vàng chỉ đổi được năm lượng bạc. Bọn thương buôn Âu Mỹ đem bạc đổi lấy vàng rồi đem bán lại để hưởng chênh lệch. Chỉ từ tháng sáu đến cuối năm 1859, số vàng từ Nhật Bản chuyển ra nước ngoài lên đến một triệu lượng [58, tr. 60]. Từ năm 1860-1867, lúa gạo trượt giá mười bốn lần, giá muối tăng mười lần [34, tr. 307].

Trong khi đó, phái "Bảo hoàng" yêu cầu khôi phục uy tín và quyền bính cho Thiên hoàng, đã phá chế độ Tướng quân. Phái này bao gồm các cận thần, lãnh chúa Satsuma, Chosu và Tosa, vốn căm ghét dòng họ Tokugawa. Vì vậy, mục đích chính của họ là lật đổ Tướng quân.

Tuy cả hai phái không hợp nhau nhưng vì cùng căm ghét Mạc phủ nên họ tạm liên kết với nhau và đưa ra khẩu hiệu "Tái lập quyền bính cho Thiên hoàng, trục xuất người ngoại quốc" ("Tôn vương, nhượng di - sono joy").

Mashahiro và Matsamutsa phải xoá dịu họ bằng cách hứa với Mito Nariaki là sẽ đưa con ông là Keiki lên ngôi Tướng quân. Nhutig Ii Naosuke không đồng ý, ông thu xếp để Iesada chỉ định Iemochi lên ngôi. Ngày 14 tháng 08 năm 1858, Tướng quân Iesada qua đời, Iemochi (mới 12 tuổi) lên thay, gây ra bất bình giữa các lãnh chúa. Ii Kammon no Kami được cử làm "Nhiếp chính". Việc này khiến Nariaki tức giận, chống lại Kammon no Kami dữ dội.

Chính Thiên hoàng cũng bất mãn nên mật chiếu cho Mito Nariaki cầm đầu phong trào trục xuất người ngoại quốc. Các lãnh chúa bị Tướng quân bắt giữ cũng hứa đưa quân giúp phe "Bảo hoàng". Mito cũng liên kết được nhiều võ sĩ bất mãn với chế độ Mạc phủ.

Kammon no Kami phản ứng lại bằng cách giữ Nariaki lại trong phủ của mình và cấm Keiki ra vào. Một số lãnh chúa khác cũng bị quản thúc tại gia.

Tướng quân vừa bị các cường quốc o ép lại vừa bị phe "Bảo hoàng" chống đối. Để tìm lối thoát, Ii Naosuke áp dụng biện pháp mạnh.

Tháng 10 năm 1858, Ii Naosuke loan báo cử Manabe Norikatsu và Nagano Shuzen về Kyoto để giải thích đường lối của ông, song sự thực là để tìm cách triệt hạ phe chống đối.

Manabe bắt giữ sáu mươi người chống đối gồm hoàng thân, võ sĩ, trí thức và các nhà tư sản theo phe "Bảo hoàng". Đồng thời ở Edo, Ii Naosuke cũng hành động tương tự. (Trong số này, những người như Yoshida Shoin, Hashimoto Sanai, Raimi Kisaburo, Umida Embin,... đều bị giết) [52, tr. 141].

Vụ đàn áp này khiến phe chống đối tan rã và bắt buộc Thiên hoàng phải tấn phong cho Iemochi và duyệt y các hoà ước mà trước kia ông chưa ký.

Từ tháng 08 năm 1858, lãnh chúa của Satsuma là Shimazu Nariakira yêu cầu Mạc phủ cải thiện quan hệ giữa Kyoto và Edo, cải cách chính sách cai trị. Sau đó, ông mất và nhường chức vị cho cháu là Tadayoshi dưới quyền "nhiếp chính" của em mình là Shimazu Hisamitsu (Saburo). Lúc đầu lãnh chúa Satsuma vẫn chống Mạc phủ nhưng sau khi phe "Bảo hoàng" bị đàn áp, ông phải nhượng bộ. Thế nhưng phe "Bảo hoàng" bắt đầu hành động.

Ngày 24 tháng 03 năm 1860, Ii Naosuke cùng tùy tùng đi đến phủ Tướng quân thì bị một toán người của Mito ám sát. Ando Nobumasa lên thay Ii Naosuke. Để cải thiện quan hệ giữa Kyoto và Edo đồng thời cô lập phái chống đối, Ando dàn xếp để Tướng quân Iemochi cưới em gái Thiên hoàng Komei. Nhưng ngày 14 tháng 02 năm 1862, Ando cũng bị ám sát, tuy không chết nhưng phải rút khỏi chính quyền.

Trong khi chính quyền mâu thuẫn, chia rẽ và xung đột thì phong trào "bài ngoại" lên cao.

Ngày 25 tháng 08 năm 1858, một sĩ quan và hai thúy thủ Nga bị ám sát ở Yokohama.

Ngày 06 tháng 11 năm 1859, một người Trung Quốc làm việc cho sứ quán Pháp cũng bị giết tại đó.

Ngày 25 tháng 02 năm 1860, hai thuyền trưởng dân sự tàu Hà Lan cũng bị giết tại Yokohama. Cùng ngày, một nhân viên lãnh sự quán Pháp ở Edo bị ám sát và viên thông ngôn người Nhật Bản của sứ quán Anh cũng chung số phận.

Ngày 14 tháng 01 năm 1861, viên thông dịch sứ quán Mỹ là Henskin (người Hà Lan) lại bị ám sát.

Chính quyền Mạc phủ phải cho binh lính bảo vệ các sứ quán. Nhưng đêm 04 rạng ngày 05 tháng 07 năm 1861, sứ quán Anh lại bị tấn công, làm bị thương hai nhà ngoại giao. Thúc quân Anh phải đổ bộ để bảo vệ sứ quán họ.

Các vụ khủng bố liên tiếp xảy ra. Đến đầu năm 1862, hai lính gác của sứ quán Anh bị giết. Tình hình căng thẳng đến mức các lãnh sự quán Anh, Pháp, Hà Lan,...phải dời từ Edo về Yokohama. Riêng lãnh sự Mỹ Townsend Harris ở lại Edo vì được chính quyền hứa bảo vệ các ngoại kiều bằng mọi cách.

Nhutig chỉ ít lâu sau, phái đoàn ngoại giao Anh đi thăm các toa lãnh sự các nơi về đến Edo lại bị tấn công, làm bị thương ông Oliphant. Tướng quân sợ Anh trả đũa nên đích thân viết thư xin lỗi nữ hoàng Victoria và trấn an dư luận.

Những cố gắng của Tướng quân trở nên vô ích, vì ngày 14 tháng 09 năm 1862, ba người Anh trong đó có Richardson cùng với một phụ nữ đang cưỡi ngựa đi dạo thì bắt gặp đoàn người của lãnh chúa Satsuma - Soemon. Theo lệ thường, những người Anh phải xuống ngựa và nhường đường nhưng họ không làm. Tức giận, tuy tùng của Soemon xông vào đánh đập bọn người Anh, làm Richardson chết, những người khác bị thương nặng.

Chính phủ Anh lập tức cử hạm đội đến Yokohama đòi chính quyền Nhật Bản phải xin lỗi và bồi thường. Chính quyền Mạc phủ xin lỗi, xin bồi thường và hứa sẽ trừng trị những kẻ giết người, đồng thời xin ý kiến Thiên hoàng.

Lúc này, Thiên hoàng củng cố uy quyền của mình và đẩy phong trào "bài ngoại" đi xa hơn. Nhờ vậy, sau vụ ám sát Ando, thế lực của phe "Bảo hoàng" mạnh lên. Các lãnh chúa Shimazu Saburo ở Satsuma, Mori Motonori ở Chosu tích cực ủng hộ Thiên hoàng.

Ngày 18 tháng 06 năm 1862, Thiên hoàng cử hoàng thân Ohara Shigenori, có lãnh chúa Saburo và các samurai hộ tống đến Edo để yêu cầu Tướng quân cho các lãnh chúa về họp ở Kyoto, thả các lãnh chúa bị bắt năm 1858, cử Hitoshubachi Keiki làm "nhiếp chính",

cử Matsadaira Yoshinaga làm Thượng thư, cố vấn cho Mạc phủ và chuẩn bị trục xuất người ngoại quốc ra khỏi đất nước.

Trong khi đó, lãnh chúa Yamanouchi ở Tosa cũng ngã về phe "Bảo hoàng" để thành lập lực lượng liên minh Sát - Cho - To (Satsuma, Chosu và Tosa), về sau đóng vai trò quan trọng trong công cuộc "Duy tân".

Ngày 17 tháng 10 năm 1862, Mạc phủ ban hành sắc luật bãi bỏ "sankin kotai". Các lãnh chúa chỉ phải ở Edo một trăm ngày trong ba năm (Đối với các Tozama chỉ phải ở một năm trong ba năm. Đối với Fudai và Hatamoto chỉ phải ở hai trăm ngày trong một năm). Từ đây, các lãnh chúa xa lánh dần Edo, quyền uy của Mạc phủ giảm sút, trung tâm chính trị chuyển về Kyoto. Tướng quân Iemochi thường về Kyoto châu Thiên hoàng, rồi Keiki và Yoshinaga cũng làm như thế, đi lại Kyoto luôn.

Shimazu Saburo đem quân đóng ở Kagoshima từ tháng 10 năm 1862 để làm hậu thuẫn cho Thiên hoàng cùng một số lãnh chúa và samurai khác.

Ngày 05 tháng 06 năm 1863, Thiên hoàng quyết định trục xuất người ngoại quốc từ ngày 26 tháng 06 và yêu cầu các lãnh chúa trở về địa phương mình để lấy quân.

Trước đó, ngày 08 tháng 06, Iemochi xin về Edo nhưng bị buộc ở lại Kyoto.

Lúc này, Anh đòi giải quyết gấp vụ Richardson. Triều đình phải để Keiki về Edo để thu xếp việc này và cử Ogasavvara đi Yokohama để điều đình thẳng với sứ thần ngoại quốc.

Ngày 25 tháng 06, khi tàu Pemborke của Mỹ đi qua eo biển Shimonoseki thì bị tấn công. Vài ngày sau, tàu Kiên cường của Pháp cũng bị bắn phải rút về Bungo.

Ngày 11 tháng 07, Tàu Hà Lan Medusa bị tấn công làm nhiều người chết và bị thương.

Để trả đũa, ngày 16 tháng 07, tàu Mỹ Wyoming đến eo biển Shimonoseki bắn chìm một tàu hơi nước của Chosu.

Ngày 20 tháng 07, hai tàu Pháp do Jaurès chỉ huy cũng bắn vào Shimonoseki và làm im tiếng súng của Chosu.

Khi Tướng quân Iemochi trở về Edo, ông cảnh giác Thiên hoàng, Mito và Keiki về tình trạng bất lợi cho Nhật Bản khi trục xuất người ngoại quốc. Song song đó, ở Kyoto, Triều đình cũng e ngại phe đối lập. Bản thân Thiên hoàng Komei cũng nhận thấy rằng khai chiến với các cường quốc phương Tây là một việc mạo hiểm và có thể đưa đất nước vào

tình trạng hỗn loạn. Vì vậy, cuối tháng 09, Thiên hoàng không dùng quân Chosu bảo vệ Kyoto thay vào đó là quân của Satsuma và Aizu. Mori phản đối nhưng vô hiệu. Ông trở về Nagato (Chosu) cùng bốn hoàng thân khác chuẩn bị chương trình bài ngoại riêng.

Ngày 30 tháng 09, Thiên hoàng ban chỉ dụ hoãn việc trục xuất người ngoại quốc.

Đầu năm 1864, Tướng quân trở về Kyoto và ở đó từ ngày 22 tháng 02 đến ngày 10 tháng 06. Ông được tiếp đãi long trọng và được Thiên hoàng tín nhiệm nhưng phải nhận các cố vấn do Thiên hoàng chỉ định, nhất là các lãnh chúa Satsuma và Tosa. Tướng quân mất quyền phong chức cho các lãnh chúa. Trong khi đó, Keiki được toàn quyền dẹp loạn Chosu.

Quân Chosu tiến về Kyoto và giao chiến với quân bảo vệ kinh đô vào ngày 20 tháng 08. Quân của Mạc phủ cũng tiến về phía Tây để dẹp loạn. Lúc này, các đối thủ của Mạc phủ bị bắt giam. Tháng li, quân Mạc phủ tiến đến Hiroshima. Mori không chống nổi phải đầu hàng. Trong khi nội chiến tiếp diễn thì Chosu tiếp tục chương trình bài ngoại của mình.

Đại diện các cường quốc muốn điều đình với Mạc phủ. Ito Hirobumi và Inoue Kaoru mới ở châu Âu về đứng ra làm trung gian nhưng thất bại. Các cường quốc quyết định dùng vũ lực. Hạm đội đồng minh tập trung tại Hiroshima vào ngày 04 tháng 09 năm 1864, với ba tàu Pháp, chín tàu Anh, bốn tàu Hà lan và một của Mỹ. Ngày 05 tháng 09, quân đồng minh bắn đại bác vào các pháo đài và quân Chosu cũng chống lại mãnh liệt. Đến nửa đêm, pháo đài im tiếng súng. Một tiểu đoàn quân đồng minh đổ bộ đánh chiếm pháo đài. Ngày 08, Mori phải nhượng bộ với các điều kiện: tàu ngoại quốc được tự do đi lại trên eo biển, không xây thêm thành lũy và bồi thường thiệt hại cho quân đồng minh ba triệu đô la. [52, tr. 157]. Mạc phủ muốn mở cả hải cảng Shimonoseki cho người ngoại quốc buôn bán để khỏi bồi thường chiến phí. Song Mạc phủ vừa không muốn bồi thường lại vừa không muốn mở cửa hải cảng. Hoá ước mới ký ngày 22 tháng 10 năm 1864.

Cuối tháng 10 năm 1864, các lãnh chúa miền Nam như Okubo, Saigo, Saiyō, Sanetomi đứng đầu đã buộc Shimazu Saburo từ bỏ chính sách liên minh với cả Tokyo lẫn Kyoto và chống lại Chosu. Ngược lại, họ đề nghị liên kết với Chikuzen, Hizen, Tosa và Chosu để ủng hộ Thiên hoàng chống lại Mạc phủ. Liên minh ký ngay vào mùa xuân năm 1865 và hơn nữa liên minh này còn liên kết với Anh để mưu đồ mục đích của mình.

Mạc phủ quyết định thanh toán Chosu và sửa soạn dẹp loạn vào năm 1865. Tướng quân Iemochi rời Edo ngày 09 tháng 06, đến đóng quân ở Osaka và bắt đầu chuyển quân về phía Chosu. Để chuẩn bị, tháng 9 năm 1866, Mạc phủ ký với Pháp hợp đồng vay 35 triệu

France để mua vũ khí, trang bị và chiến hạm của Pháp, thành lập công ty liên doanh với Pháp, mời sĩ quan Pháp huấn luyện binh lính,...[58, tr. 70]. Tuy nhiên quân Mạc phủ vẫn là quân ô hợp, tổ chức, huấn luyện kém, chỉ có một số ít trang bị vũ khí mới. Trong khi, quân Chosu do Tagasugi Shinsaku chỉ huy được huấn luyện kỹ và trang bị nhiều vũ khí tốt hơn.

Để ủng hộ liên minh miền Nam, sứ thần Anh Parkes xúi giục các cường quốc biểu dương lực lượng ở Osaka, đòi Thiên hoàng chuẩn y các hoá ước và xét lại biểu thuế quan, đồng thời phải mở thêm các hải cảng Hyogo (Kobe) và Osaka. Ngày 14 tháng 11 năm 1865, một hạm đội gồm sáu tàu Anh, hai tàu Pháp và một tàu Hà Lan vào vịnh Osaka đòi điều đình. Sau một thời gian cân nhắc, Thiên hoàng chịu duyệt y các hoá ước bằng sắc luật ngày 22 tháng 11, quan thuế được sửa lại nhưng việc mở thêm hải cảng bị từ chối. Qui ước ngày 25 tháng 06 năm 1866 còn cho phép người Nhật Bản được tiếp xúc với người phương Tây, quan thuế hạ 5% cho hàng nhập cảng.

Trên bộ, lực lượng Mạc phủ liên tiếp bị quân Chosu đánh thua và cuối cùng bị vây tại Hiroshima ngày 16 tháng 09 năm 1866.

Ngày 19 tháng 09 năm 1866, Tướng quân Iemochi từ trần tại Osaka, lúc mới có hai mươi một tuổi và không có con.

Ngày 03 tháng 10 năm 1867, Keiki lên ngôi Tướng quân. Lễ tấn phong tiến hành ở Kyoto và ông ở luôn đó không về Edo nữa. Hành động đầu tiên của Tướng quân là bãi bỏ cả quân đội Mạc phủ lẫn Chosu để sáp nhập vào quân đội Hoàng gia.

Ngày 03 tháng 02 năm 1867, Thiên hoàng Komei qua đời. Hoàng thái tử Mutsuhito lên ngôi khi mới mười lăm tuổi, lấy hiệu là Meiji (Minh Trị). Lúc này có nhiều âm mưu lật đổ Mạc phủ.

Okubo Toshimichi ở Satsuma và Kido Koin ở Chosu mật ước ủng hộ Thiên hoàng và bãi bỏ Mạc phủ. Saigo Takamori đặt dưới quyền Kyoto, quân đội Chosu và Satsuma lại có mặt tại kinh đô.

Ngày 09 tháng 04 năm 1867, Keiki dâng sớ lên Thiên hoàng xin mở thêm các hải cảng Osaka và Hyogo (Kobe). Sau khi lấy ý kiến Triều thần, ngày 26 tháng 06, Thiên hoàng duyệt y đề xuất trên. Lúc này Mạc phủ mất dần thế lực và ảnh hưởng. Ngày 30 tháng 10, Yamanuchi Yodo (Tiyonobu) gửi thư yêu cầu Tướng quân trả lại quyền bính cho Thiên hoàng.

Phong trào "Bảo hoàng" và chống Mạc phủ lên cao. Từ năm 1865, lãnh chúa Saigo Takamori và Okubo Toshimichi đã mật ước cùng lãnh chúa Kido Takayoshi lật đổ Mạc phủ, thành lập đội "Kỳ binh năm nghìn người" [58, tr. 69]. Lãnh chúa Tosa nhân danh nhiều lãnh chúa khác gửi thư cho Keiki yêu cầu Tướng quân trả lại chính quyền cho Thiên hoàng. Ngày 03 tháng 11 năm 1867, Keiki viết biểu dâng lên Thiên hoàng, trao trả quyền lực lại cho nhà vua [31, tr 70-71]. Thế nhưng mọi việc chưa thực sự kết thúc. Mặc dù tuyên bố trao trả quyền lực cho Thiên hoàng, Keiki vẫn muốn giữ danh vị Tướng quân và có người kế vị tước hiệu đó, tất nhiên chỉ là hư vị. Nhưng Okubo Toshimichi và Saigo quyết tâm đánh đổ chế độ Mạc phủ chứ không chỉ riêng Tướng quân Keiki. Hai ông điều quân của các lãnh chúa Tây Nam bao vây lâu đài Nijo của Tướng quân tại Edo đêm mùng 02 tháng 01 năm 1868. Ngày hôm sau, Thiên hoàng trao việc canh giữ kinh đô cho Satsuma và Tosa. Quan hệ giữa Thiên hoàng và Tướng quân trở nên lỏng lẻo. Ngày 04 tháng 01, Thiên hoàng ban dụ bãi bỏ chế độ Tướng quân. Theo chỉ dụ này, từ đây trong việc mưu hoá bình, thịnh vượng cho xứ sở là do sự thoả thuận, quyết định bởi Thiên hoàng với các công khanh, lãnh chúa chứ không do Tướng quân nữa.

Tướng quân Keiki không tuân theo đạo dụ của nhà vua. Ông ra khỏi Edo cùng binh lực của mình tiến về Osaka (với sự giúp đỡ của Pháp). Những võ sĩ bị đuổi trước kia cũng đem một vạn quân ủng hộ ông. Ngày 19 tháng 01 năm 1868, quân của Keiki đốt cháy dinh thự của Satsuma tại Edo. Thiên hoàng muốn xoá dịu tình hình nên cho dời Keiki đến Kyoto và hứa sẽ ban cho ông chức vụ cao cấp khác thay cho chức Tướng quân. Keiki coi đây là thủ đoạn của những người thân cận Thiên hoàng nên kéo quân về Kyoto, cách Osaka 50 Km. Gần tới Kyoto, ông đóng quân tại Fushimi. Lãnh chúa Satsuma và Chosu cũng đem mười lăm nghìn quân cản lại. Cuộc giao tranh lớn diễn ra từ ngày 27 đến ngày 30 tháng 01 năm 1868. Quân của Keiki tan rã. Ngày 05 tháng 02, Thiên hoàng tước hết mọi danh hiệu của Keiki và phạt ông vì tội gây hấn với Triều đình. Keiki trốn về Osaka bằng tàu Kayo Mâm rồi trở lại Edo. Thiên hoàng lập hẳn một đạo quân trừng phạt Keiki do tướng Arisugawa chỉ huy.

Trong quá trình truy kích Keiki, quân Triều đình hành hung cả người ngoại quốc. Thiên hoàng phải đứng ra xin lỗi và xử tử những người chỉ huy họ. Tại Osaka, mười một lính hải quân Pháp thuộc tàu Dupleiz bị bắn chết. Do đó, Thiên hoàng phải xử tử hai sĩ quan và mười tám binh lính đã hành hung người Pháp trước mặt đại úy Dupetit Thouars.

Keiki xin điều đình. Những người thân tín của ông cảm thấy nhục nhã nên phần lớn thực hiện harikiri (mổ bụng tự tử). Keiki bị tước hết mọi danh hiệu và tài sản, phải về sống tại quê nhà ở Mito, sau đó về Suruga, phía Tây Yokohama, rồi chết ở đó. Vào tháng 09 năm 1868, thủ hạ của Keiki còn đánh với quân lãnh chúa Hizen một trận khốc liệt tại lâu đài Oyeno. Tuy thất bại, những thanh niên Biatsukko Tai, đàn bà, trẻ con tiếp tục chiến đấu với tất cả những gì họ có. Đô đốc Enomoto, người từng được Tướng quân gửi đi Hà Lan học về hải quân một năm trước, cũng đem bảy chiến hạm chiến đấu ủng hộ Mạc phủ suốt một năm. Mãi đến ngày 27 tháng 06 năm 1869, lực lượng cuối cùng của Mạc phủ mới bị dập tắt hoàn toàn tại Hokkaido.

Như vậy, có thể nói, lịch sử Nhật Bản từ khởi đầu đến khi Thiên hoàng Minh Trị lên nắm quyền, tuy về địa lý có bị cô lập so với bên ngoài nhưng Nhật Bản sớm có quan hệ với các nước xung quanh như Triều Tiên, Trung Quốc và tiếp sau là các nước phương Tây. Tuy nhiên, khi nhận thấy mối đe dọa từ các nước phương Tây, Nhật Bản đã thi hành chính sách "đóng cửa" suốt một thời gian dài. Mặc dù vậy, xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế, củng cố thế lực của mình, các lãnh chúa địa phương cũng như chính quyền Mạc phủ vẫn có những quan hệ với bên ngoài. Khi đứng trước áp lực ngày càng lớn của phương Tây, chính quyền Mạc phủ một mặt phải cố gắng duy trì nền thống trị của mình, một mặt phải có trách nhiệm bảo vệ độc lập dân tộc. Khi bị buộc phải nhân nhượng và ký kết những hiệp ước "bất bình đẳng" với các nước đế quốc, "mở cửa" đất nước, tuy ở mức độ nào đó Nhật Bản vẫn duy trì được nền độc lập tương đối của mình, chính quyền Mạc phủ đã gây, ra những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, chính trị, xã hội,... dẫn đến sự sụp đổ của chế độ Mạc phủ. Thực tế, quá trình này đã diễn ra hết sức quyết liệt, hoàn toàn trái ngược với những ghi nhận của một số tác giả khi cho rằng nó diễn ra "êm thấm và suôn sẻ"(!). Tác giả Mitani Hiroshi đã nhận định rằng những tổn thất của cuộc vận động khôi phục quyền lực cho Thiên hoàng còn ít hơn nhiều so với các cuộc cách mạng ở Pháp, Anh vào thế kỷ XVII, XVIII,... Chính vì điều này, Nhật Bản coi việc sử dụng bạo lực trong quá trình giải quyết những vấn đề đối nội và đối ngoại là tất yếu. Cũng từ đây, Nhật Bản ngày càng lún sâu vào con đường bạo lực và các cuộc chiến tranh khốc liệt.

Mặt khác, phải thấy rằng: Chính sách "mở cửa" của chính quyền Edo giúp cho Nhật Bản có cơ hội tái hoá nhập với sự vận động chung của nền kinh tế và văn minh thế giới...., hàng hoá của Nhật Bản được xuất khẩu ra thị trường quốc tế, đem lại nguồn vốn tích lũy cho sự phát triển của một số ngành công nghiệp mới đồng thời tạo nên sức sống cho nền

kinh tế trong nước. Sự giao lưu về văn hoá, khoa học - kỹ thuật với nhiều nước tiên tiến giúp cho người Nhật Bản ý thức đầy đủ hơn về sự lạc hậu của mình so với thế giới để từ đó mà họ càng thêm quyết tâm thực hiện thành công sự nghiệp canh tân đất nước [19, tr. 83].

Chương 2: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VÀ CẢI CÁCH ĐẤT NƯỚC CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN (1868 - 1885)

2.1. Nỗ lực ngoại giao thất bại

Sớm ý thức được những "bất bình đẳng" trong các hiệp ước đã ký với các nước phương Tây và áp lực ngày càng tăng từ dư luận xã hội, chỉ vài năm sau khi ký kết các hiệp ước, chính quyền Mạc phủ đã nhiều lần cử các phái đoàn sang phương Tây để tìm cách sửa đổi nội dung các hiệp ước.

Năm 1860, Mạc phủ cử Shinmi Masaoki, người ký hiệp ước với Harris năm 1858, dẫn đầu phái đoàn gồm tám mươi một nhân viên sang Mỹ. Đoàn đi bằng tàu Kanrin Mâm mua lại của Hà Lan nhưng do các thủy thủ Nhật Bản điều khiển. Phái đoàn này không đạt được kết quả gì.

Năm sau, Mạc phủ lại cử Takeuchi Hotoku dẫn đầu phái đoàn sang Pháp, Anh, Hà Lan, Nga xin điều đình, sửa đổi các điều khoản nhưng cũng thất bại. Tuy nhiên, những người trong đoàn có dịp tận mắt chứng kiến những tiến bộ về kinh tế, văn hoá, chính trị, quân sự và khoa học-kỹ thuật của các nước phương Tây. Từ đó, họ nung nấu ý chí vận động nhân dân Nhật Bản tiến lên con đường Âu hoá, trong đó tiêu biểu là Fukuchigen Ichiro, Fukuzawa Yukichi,...

Ngoài ra, chính quyền ở các địa phương cũng tìm cách liên lạc với phương Tây. Cụ thể, năm 1863, một nhóm học giả Chosu đã đến Anh. Trong nhóm này có Inoue Kaoru, Ito Hirobumi là những người sau này tham gia phái đoàn Ivvakura và nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền Minh Trị.

Năm 1865, trước việc hải quân Anh bắn phá Kagoshima, phe Satsuma đã phái một nhóm quan chức đi đàm phán bí mật mà không thông qua Mạc phủ. Nhóm này được sự hỗ trợ và thúc giục của Thomas Glover, một thương nhân Scotland ở Nagasaki.

Năm 1869, ngay sau khi cơ bản ổn định đất nước và kiểm soát được tình hình, chính quyền Minh Trị bắt đầu xem xét đến việc cử phái đoàn sang Âu Mỹ để sửa đổi các hiệp ước. Cũng năm này, Okuma Shigenobu, người phụ trách vấn đề thương thuyết của bộ ngoại giao Nhật Bản đã bàn bạc với Guido Herman Fridolin Verbeck, cố vấn của bộ giáo dục về vấn đề trên. Ngày 06 tháng 06 năm 1869, Verbeck gửi cho Okuma bản kiến nghị, khuyên chính phủ Nhật Bản nên cử một phái đoàn thị sát Âu Mỹ, sẽ có lợi cho sự phát triển của Nhật Bản.

Trong đó, Verbeck trình bày chi tiết việc nghiên cứu, học tập mô hình của phương Tây một cách có chọn lọc, đề ra mục tiêu, cách thức tổ chức, lịch trình, phương pháp điều tra và thậm chí thành phần của sứ đoàn. Nhận thấy chưa đến lúc nên Okuma không đưa vấn đề ra trước chính phủ. Mãi đến cuối năm 1871, khi có cơ hội, Okuma mới đề xuất kế hoạch cử phái đoàn đi thương thuyết, sửa đổi các hiệp ước và học tập các nước Âu Mỹ ra trước Chính phủ. Sau nhiều cuộc vận động của các phe phái (Hixen, Chosu, Satsuma, Tosa,...), ngày 08 tháng 10 năm 1871, Thiên hoàng ban sắc chiếu cử Iwakura dẫn đầu phái đoàn gồm 108 người (47 thành viên chính thức, 18 tùy tùng và 43 lưu học sinh) đi Âu Mỹ với ba mục tiêu chính là:

1. Vận động các nước công nhận chính quyền mới Minh Trị.
2. Thương thuyết, đàm phán sửa đổi các hiệp ước.
3. Tham quan, học tập các nước phương Tây.

Ngày 06, tháng 11, năm 1871, sứ đoàn rời cảng Yokohama, bắt đầu chuyên xuất ngoại. Nơi đầu tiên sứ đoàn đến là Mỹ (06/12/1871) sau đó sang Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Đức, Nga, Đan Mạch, Thụy Điển, Italia, Áo và Thụy Sĩ. Khi phái đoàn Nhật Bản đưa ra vấn đề sửa đổi các hiệp ước tại các cuộc đàm phán, thương thuyết, các nước phương Tây viện dẫn nhiều lý do để từ chối sửa đổi. Nguyên nhân các nước phương Tây thường làm khó Nhật Bản là hệ thống pháp luật của Nhật Bản chưa tương ứng với họ, Nhưng thực chất vấn đề là ở chỗ họ không muốn từ bỏ những đặc quyền, đặc lợi của mình. Thủ tướng Đức Bismark lúc đó phát biểu: "Nước Nhật Bản phải tự cường để có thể tin vào chính sức mình, còn các quốc gia chỉ trung thành với các hiệp ước quốc tế khi họ thấy có lợi mà thôi" [31, tr 155]. Từ đây, các thành viên của phái đoàn mới cay đắng nhận ra một thực tế là khi Nhật Bản chưa có đủ thực lực kinh tế, quân sự thì họ không thể đàm phán một cách bình đẳng với các nước phương Tây. Vì vậy, mục tiêu điều chỉnh các hiệp ước thất bại hoàn toàn. Phái đoàn tập trung vào việc quan sát thực tế, học tập những tiến bộ về kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, khoa học-kỹ thuật và quân sự để mang về áp dụng vào công cuộc duy tân đất nước.

Bên cạnh việc cử các phái đoàn sang các nước phương Tây thương thuyết, chính giới Nhật Bản còn muốn thông qua việc tranh thủ cảm tình của các nhân viên lãnh sự nước ngoài, hy vọng họ nói giúp cho Nhật Bản để chính phủ các nước điều chỉnh các hiệp ước. Đích thân thủ tướng Ito Hirobumi (1841-1909) và bộ trưởng ngoại giao Inoue Kaoru (1835-1915) cho xây dựng các "Rokumeikan" ("Nhà khách sang trọng"), rồi mời các nhân viên

lãnh sự nước ngoài đến toa đàm về các điều khoản hiệp ước, kết hợp liên hoán, vui chơi, giải trí rất tốn kém. Việc này được mô tả như sau: "Ngài thủ tướng tổ chức một vũ hội hoá trang. Có hơn một trăm khách tham dự. Ngài thủ tướng đóng vai nhà quý tộc thành Venice, hoàng tử Arisugawa đóng vai một hiệp sĩ châu Âu thời trung cổ, Inoue đóng vai một nhạc sĩ hát rong, giám đốc phòng tư pháp đóng vai hoá thượng đi hành khất, hiệu trưởng danh dự trường đại học làm một tín đồ hành hương đến các chùa thờ Phật,..." [30, tr. 304-305]. Việc làm này chẳng những không mang lại một kết quả nào mà còn gây ra tốn kém và vấp phải sự chỉ trích mạnh mẽ từ phía dư luận xã hội.

Tóm lại, cũng như nhiều nước khác, Nhật Bản sớm nhận thức được những bất bình đẳng trong các hiệp ước ký kết với phương Tây nên có nhiều cố gắng nhằm điều chỉnh những điều khoản bất bình đẳng đó, chủ yếu bằng phương pháp ngoại giao hay thậm chí "mua chuộc" các nhà ngoại giao một cách ngây thơ; khôi hài như trường hợp phòng Rokumeikan. Đến khi nhận thức được đầy đủ vấn đề, nhà cầm quyền Nhật Bản thể hiện rõ quyết tâm xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, giáo dục, quân sự,... làm cơ sở thương lượng một cách bình đẳng với các nước phương Tây sau này.

2.2. Những cải cách trong nước

Để có thể tiến tới xoá bỏ hoàn toàn những hiệp ước "bất bình đẳng" với các nước phương Tây, chính quyền Minh Trị ý thức rất rõ việc cần thiết phải xây dựng một chính quyền chuyên chế trung ương đủ sức lãnh đạo, điều hành đất nước, tiến hành hàng loạt biện pháp cải cách chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục,... theo phương Tây. Vì vậy, trong quá trình thực hiện những cải cách này, Nhật Bản đã có quan hệ mật thiết với các nước phương Tây trên tất cả các lĩnh vực.

2.2.1. Chính trị

Một trong những lý do khiến các nước không chịu xoá bỏ các hiệp ước "bất bình đẳng" cho Nhật Bản, theo các nước phương Tây, là vì hệ thống luật pháp của Nhật Bản chưa tương đồng với các nước phương Tây (!)

Với mục đích xoá bỏ các hiệp ước bất bình đẳng mà Nhật Bản phải ký kết với các nước phương Tây trong đó có việc xoá bỏ "trị ngoại pháp quyền", chính quyền Nhật Bản quyết tâm xây dựng cho mình một hệ thống luật pháp hiện đại theo mô hình của châu Âu. Việc xây dựng hệ thống luật pháp hiện đại sẽ đáp ứng nhu cầu trong nước cũng như yêu cầu của các nước phương Tây.

Về yêu cầu trong nước thì một nhà nước hiện đại tất yếu phải có một hệ thống luật pháp hiện đại.

Về phía các nước phương Tây thì một hệ thống luật pháp hiện đại theo mô hình châu Âu là cơ sở quan trọng để họ xem xét xoá bỏ "trị ngoại pháp quyền".

Để đạt được mục đích, Chính phủ Nhật Bản tiến hành cải cách bộ máy hành chính, xây dựng hiến pháp và hệ thống pháp luật.

Về hành chính, sau khi lên nắm quyền, ngày 6 tháng 4 năm 1868, Thiên hoàng long trọng tuyên thệ:

- 1.Lập Quốc hội và quyết định quốc sự theo dân nguyện
- 2.Toàn thể quốc dân cùng chăm lo quốc sự
- 3.Toàn thể quốc dân đều được quyền bày tỏ tư tưởng và "phát triển tài năng
- 4.Xoá bỏ mọi hủ tục, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật
- 5.Tiếp thu tinh hoá nhân loại và chấn hưng đất nước [52, tr. 193)

Lúc đầu, Thiên hoàng ban chiếu đặt ra ba chức:

Chức Tổng tài do một Hoàng thân nắm giữ trông coi tổng quát mọi việc trong nước.

Các chức Nghị định hợp thành một viện do các đại quý tộc và một số lãnh chúa có thế lực nắm giữ để cùng với Tổng tài điều khiển quốc gia

Các chức Tham nghị do các võ sĩ trẻ, có công trong việc giành lại vương quyền, làm cố vấn cho Thiên hoàng trong việc cai trị.

Ngày 11 tháng 8 năm 1868, Thiên hoàng lại cải tổ bộ máy chính quyền mô phỏng theo kiểu "tam quyền phân lập" của Mỹ: Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp.

Về Lập pháp có hai viện:

_ Viện quý tộc gồm các Hoàng thân, lãnh chúa, võ sĩ và tritags sĩ địa phương, là cơ quan cố vấn cho chính phủ về chính trị.

_ Viện bình dân gồm những người có tài, đức ở các địa phương gọi là Công sĩ do các lãnh chúa lựa chọn và gửi về, hầu hết đều là võ sĩ, cũng là cơ quan cố vấn việc nước.

Trên thực tế hai viện này chỉ họp có hai lần rồi không thấy triệu tập nữa.

Về Hành pháp có một Chính phủ trung ương gọi là Thái chính quan. Thái . chính quan do một Tổng lý đại thần (như Thủ tướng) và bảy Bộ để trông coi mọi việc. Mỗi Bộ do một Quốc vụ đại thần (Bộ trưởng) lãnh đạo.

Về Tư pháp, ban đầu vẫn do Bộ Hình đảm nhiệm (cảnh sát kiêm xử án) mãi đến năm 1871, Toà án đầu tiên mới được thiết lập ở Tokyo và từ năm 1875 mới có cơ quan điều tra, Tòa án Tối cao và các toa án địa phương.

Đến ngày 19 tháng 3 năm 1871, Thiên hoàng lại cải tổ bộ máy chính quyền lần nữa. Chính quyền trung ương có ba Viện (San in):

Chính viện (Sei in) do Thiên hoàng lãnh đạo, về danh nghĩa là cơ quan cao nhất, chi phối cả Tả viện và Hữu viện

Tả viện (Sa in) trông coi Lập pháp

Hữu viện (U in) nắm quyền Hành pháp điều hành các Bộ.

Ở địa phương, để xoá bỏ tình trạng phiên phiệt (lúc này có tới 260 han), phong kiến cát cứ và thu tóm quyền hành thống nhất đất nước, một mặt chính quyền kêu gọi các lãnh chúa giao trả các lãnh địa (trên danh nghĩa) và quyền hành cho Thiên hoàng; mặt khác, chính quyền xác lập chế độ Phủ (3), huyện (72) trong toàn quốc. Các lãnh chúa vẫn được tiếp tục cai quản địa hạt của mình, được truyền lại cho con cháu quyền đó và cũng được hưởng một phần mười lợi tức trên lãnh địa mà mình cai quản. Ngoài ra, các lãnh chúa còn được hưởng trợ cấp khoảng 64000 Yên (1876), một phần trả từ tiền vay của Anh, phần còn lại trả bằng cổ phiếu được tính lãi 8%/ năm.

2.2.2. Xã hội

Chính phủ Minh Trị còn tiến hành nhiều cải cách xã hội như xoá bỏ chế độ đẳng cấp, thủ tiêu các đặc quyền phong kiến, xã hội chỉ cộ ba hạng người: quý tộc (kazoku - bao gồm gosanke , fudai daimyo và tozama daimyo), sĩ tộc (shizoku – bao gồm hatamoto và samurai) và bình dân (heimin bao gồm nông dân, thợ thủ công, thương nhân và tiện dân - eta hay hinin).

Tầng lớp kazoku được hưởng nhiều ưu đãi với số tiền trợ cấp một lần lên đến 64 000 Yên bằng công trái Chính phủ. Họ trở nên giàu có và phần lớn số vốn này được đầu tư vào các ngân hàng bấy giờ.

Tầng lớp heimin lần đầu tiên được mang họ (1870), có quyền kết hôn với cả kazoku lẫn shizoku (1871). Họ cũng có quyền cưới ngửa, bận lễ phục những đặc quyền vốn chỉ giành cho giới quý tộc trước đó. Hơn nữa, họ cũng có quyền chuyển đổi chỗ ở, lựa chọn nghề nghiệp theo nguyện vọng. Trong khi đó, từ năm 1870, kazoku và shizoku không còn bị buộc phải búi tóc và mang kiếm (năm 1876, tục này bị cấm hẳn).

Trong các tầng lớp của xã hội, shizoku chịu nhiều thiệt thòi. Họ bị tước bỏ quyền mang kiếm, vốn là niềm kiêu hãnh trước đó của họ, lại bị hạ thấp bổng lộc để giảm gánh nặng cho Chính phủ. Mỗi shizoku chỉ được nhận 500 Yên (một phần mười trước đó) bằng cộng trái nên rất nghèo túng. Đây là một trong những nguyên nhân đẩy họ đến chỗ bạo loạn sau này.

Nhìn chung, những cải cách xã hội tuy có hạn chế nhất định (chính sách đối với shizoku) nhưng đã tạo ra những chuyển biến tích cực. Thứ nhất, một bộ phận lớn các daimyo, thậm chí sau này cả shizoku cơ hội tham gia vào bộ máy lãnh đạo đất nước, đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Nhật Bản (Ito Hirobumi, Fikuzawa Yukichi,...). Thứ hai là đại đa số các tầng lớp còn lại trong xã hội (vốn chiếm tỉ lệ lớn) tuy không được hưởng những lợi ích kinh tế cụ thể nhưng những giá trị tinh thần mà họ được hưởng từ chính sách cải cách xã hội đủ tạo ra nguồn sinh lực vô tận cho họ phấn đấu, lao động và thậm chí hy sinh quên mình vì hạnh phúc của toàn thể dân tộc! Điều này được chứng minh một cách hùng hồn qua những thành quả to lớn mà nước Nhật Bản gặt hái được ở những cải cách tiếp theo của Chính phủ trong thời gian ngắn.

Ngoài ra, chính quyền còn thủ tiêu chế độ phường hội, khuyến khích ăn uống, sử dụng trang phục, bố trí nhà ở theo Âu Mỹ, dùng dương lịch thay cho âm lịch.

Những chính sách này đã làm cho xã hội Nhật Bản có những biến đổi lớn lao trong đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân Nhật Bản.

2.2.2.1. Những biến đổi trong đời sống vật chất

Về trang phục, có nhiều biến đổi trong kiểu tóc, trang điểm, quần áo, mũ, ô, giày dép. Kiểu tóc Chommage của nam giới (cạo trọc từ trán lên đỉnh đầu, phần tóc của hai bên và sau gáy để dài, dùng một loại dầu thực vật bôi trơn rồi búi gọn lên đỉnh) được thay bằng kiểu tóc cắt ngắn của phương Tây. Năm 1871, Thiên hoàng ban lệnh đàn ông phải cắt tóc ngắn. Chính Thiên hoàng và các quan lại trong Triều đã làm gương trong việc này. Đến năm 1877, tại thủ đô Tokyo hầu như không thấy người để tóc kiểu cũ nữa. "Mốt" để ria mép

cũng dần thịnh hành. Trước đó, đàn ông thường đóng khố, xâm mình, còn phụ nữ để ngực trần. Từ năm 1871, việc ăn mặc như thế bị cấm. Thay vào đó, Âu phục dần dần phổ biến trong đồng phục của công chức, học sinh, sinh viên,... Phụ nữ cũng bắt đầu mặc váy hay thậm chí áo sơ mi như nam giới. Người Nhật Bản cũng đội mũ phớt, mũ cát két (nam), mũ rộng vành (nữ), đi giày da.

Về ăn uống, trước thời Minh Trị người Nhật Bản ít ăn thịt do sản xuất thấp kém và quan niệm thịt là món ăn như thuốc, không tốt cho sức khoẻ. Thức ăn chủ yếu lúc đó là rau, các sản phẩm đậu tương và cá. Đến thời Minh Trị, người Nhật Bản bắt đầu sử dụng thịt bò, heo, sữa, pho mát, bánh mì, cà phê,... trong các bữa ăn. Nhiều quán ăn kiểu Âu xuất hiện ở các thành phố.

Về nhà ở, trước thời kỳ Minh Trị, với quan niệm nhà là nơi sinh hoạt của đàn ông, chủ gia đình và để tiếp khách. Từ sau cải cách, nhà ở được coi là nơi sinh hoạt chung cho cả gia đình nên việc bố trí các phòng trong căn nhà thay đổi, bàn ghế được sử dụng, vật liệu xây nhà cũng được thay bằng gạch với lối kiến trúc của phương Tây,... [23, tr. 75 - 84].

Tuy nhiên, vào cuối thời Minh Trị, xu hướng Âu hoá mờ nhạt dần, thay vào đó phong trào đòi khôi phục những giá trị truyền thống của Nhật Bản trở dậy mạnh mẽ.

2.2.2.2. Những biến đổi trong đời sống văn hoá, nghệ thuật

*** Báo chí**

Chịu ảnh hưởng của phương Tây, từ giữa thời kỳ Minh Trị, báo chí Nhật Bản phát triển mạnh và chia làm hai bộ phận: một bộ phận là của các chính đảng dùng làm vũ khí tuyên truyền và bảo vệ lập trường của đảng; bộ phận còn lại là của tư nhân cung cấp thông tin, văn nghệ và bình luận mọi vấn đề theo ý kiến riêng của mình.

Những tờ báo chính trị có ảnh hưởng lớn là "Jiyu Shinbun" ("Tự do Tân văn") của đảng Tự do; "Yubin hochi" của đảng Cải cách; "Tokyo nichichi" của đảng Quốc gia,...

Các tờ báo tư nhân chuyên thông tin nghị luận có: "Asahi Shinbun" của Mura Yama Ryuhei, xuất bản năm 1879, tại Osaka, đến năm 1888 thì chuyển về Tokyo; Fukuzawa Yukichi ra báo "Jiji Shinpo" vào năm 1882; tờ "Nihon Shinbun" của Kuga Katsu Nan xuất bản năm 1889; Toyotomi Soho ra tờ "Kokkumin Shinbun" vào năm 1890; báo "Man Cho Ho" của Kuroiwa Ruiko, ấn hành năm 1892.

Nhiều tạp chí chuyên về khoa học, nhi đồng, phụ nữ, thanh thiếu niên và giáo dục xuất bản nhiều đầu thời Minh Trị. Riêng về tạp chí chính trị có hai tờ chiếm ưu thế trên diễn đàn là "Nihon Jin" của Seikyo Sha, do Mi Yake Setsu Rei biên tập, đã phá xu hướng Âu hoá đời sống sinh hoạt của dân chúng Nhật Bản; tờ "Kokumin no tomo"(1887) của Tokutomi Soho, thiên về xã hội hữu khuynh.

Tạp chí "Tai Yo" do tổ hợp Hakubun Kan xuất bản, chuyên cổ súy cho Quốc gia, Quốc tuy chủ nghĩa.

Tạp chí chuyên cổ vũ cho việc quảng bá tư tưởng phương Tây là "Hansei Kai Zatshi" xuất bản năm 1877, tại Edo, đến năm 1899 thì chuyển về Tokyo và đổi tên là "Chuo Koron", chuyên về bách khoa [52, tr.239 - 243]

Như vậy, báo chí ở Nhật Bản thể hiện sự đa dạng, phong phú về nội dung lẫn quan điểm, tư tưởng, một mặt góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người Nhật Bản đồng thời phản ánh những luồng tư tưởng khác nhau của xã hội, có tác động nhất định đến đề tài, nội dung của hoạt động văn học, nghệ thuật.

*** Văn học**

Văn học thời kỳ này chịu ảnh hưởng của những chuyển biến tư tưởng trong xã hội Nhật Bản và chia làm ba giai đoạn.

Thời kỳ đầu, do mang nặng hoài bão khai hoá đất nước nên chủ đề sáng tác khô khan và không có thành tựu nổi bật về mặt nghệ thuật.

Từ năm 1877 trở đi, để đáp ứng phong trào chống lại tư tưởng phiến phệ, việc biên dịch các loại sách tư tưởng phương Tây về tự do, dân chủ thịnh hành. Đồng thời loại tiểu thuyết chính trị mang khuynh hướng khai hoá đất nước phát triển. Tiêu biểu là "Keikokku Bidan" của Yano Ryukei,...

Việc phổ biến rộng rãi tư tưởng phương Tây và công cuộc Âu hoá đất nước đã dẫn đến hình thành lớp người ham thích tự do quá trớn và vô trách nhiệm nên từ năm 1887, nền văn học chuyển hướng theo lối phục cổ, quay về với các giá trị đạo đức Khổng - Mạnh, cổ suy tinh thần ái quốc theo tinh thần vũ sĩ đạo cổ truyền.

Dẫn đầu cho đường lối đổi mới này là Tsubouchi Yocho (1859 - 1935) với bộ "Shosetsu shinzui" ("Thần tuy tiểu thuyết") lưu ý người Nhật Bản cần học hỏi kiến thức mới và gìn giữ nề nếp đạo đức do cha ông truyền lại.

Tác giả Ritabatei Shimei (1864 - 1909) cũng cho ra đời tác phẩm đặc sắc "Ukigumo" ("Mây trôi") với văn ngôn bình dị và sáng sủa, phê phán xã hội Nhật Bản. Yamada Bi Myo cùng với Ozaki Koyo thành lập hội văn học "Kenkyusha" ("Nghiên hữu xã") chuyên phục cổ, bài Âu hoá. Hội này ra tờ "Karaku Tabun Ko" ("Ngã lạc đa văn khó") phổ biến lập trường chính trị và triệt để khuyếch trương lối hành văn chân thực và bình dị.

Trái với đường lối trên, chủ trương ca ngợi, quảng bá cho tư tưởng Âu Tây, khuyến khích thanh niên hấp thụ văn hoá phương Tây có hai nhà bác học là Natsume Soseki (1867 - 1916) và Mori Ogai (1862 - 1922). Mori Ogai vừa là bác sĩ quân y, vừa là nhà văn kiêm Viện trưởng Viện Mỹ thuật. Ngoài việc phiên dịch sách tiếng Đức, ông còn sáng tác hơn mười bộ tiểu thuyết chuyên cổ suy cho việc quảng bá, hấp thụ tư tưởng phương Tây. Ông cũng là nhà biên soạn, diễn kịch theo tư tưởng tự nhiên của châu Âu thời cận đại.

Từ năm 1894, nền văn học Nhật Bản lại chuyển hướng theo lối "Roman Shugi" ("Lãng mạn chủ nghĩa"), cổ vũ cho đường hướng thả tâm hồn ra ngoài khuôn khổ cũ để đi theo sở thích cá nhân, nhất là trong lĩnh vực tình cảm.

Nhà văn nữ Higuchi Ichiyo (1872 - 1896) để lại hai kiệt tác: "Nigorie" ("Trọc Giang") và "Take Kurabe" ("Trượng tử"), mô tả đời sống hồn nhiên của lứa tuổi nam nữ thiếu nhi với những mối tình đầu chớm nở, ngây thơ, còn hoá quyển giữa tình bạn và tình yêu.

Từ sau chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc, tư tưởng xã hội hữu khuynh bột phát với nội dung chủ yếu là tôn trọng cá nhân, bài trừ chiến tranh. Loạt sách có tổng đề là "Kokkumin Dokuhon" ("Quốc dân Độc bản") cùng với tác giả truyện ngắn nổi tiếng Morida Shiken và nhà bình luận Haraho Itsu An đã cổ' suy cho việc cải tạo quốc gia theo tôn chỉ xã hội hữu khuynh.

Tác phẩm "Crime et Chatiment" ("Tội lỗi và trừng phạt") của Fédor Dostoievsky cũng được dịch sang tiếng Nhật Bản.

Từ năm 1898, chủ nghĩa Mác truyền vào Nhật Bản, chủ nghĩa xã hội nổi lên thành phong trào mạnh mẽ. Nhiều tác phẩm văn học và hội hoạ khai thác chủ đề "Hisan Jiken" ("Bi thảm sự kiện") để phơi bày nỗi thống khổ mà lớp người bần hàn thuộc "Kaso shakai" ("Hạ tầng xã hội") phải chịu đựng. Đồng thời, với lời lẽ đanh thép, chua cay, tác giả Tokeda Shusei (1871 - 1943) viết quyển "Namake mono" ("Quân lười biếng") lên án nặng nề giới trưởng giả chuyên ăn bám xã hội và đầu têu làm xã hội thối nát. Ki No Shita Nao E cũng ra tờ "Heimin Shimbun" ("Bình dân tân văn") vào năm 1903 và xuất bản quyển "Ryonin Koku

Haku" ("Lãng nhân báo cáo") lên án chiến tranh đế quốc, tố cáo tội ác của giới tư bản tài phiệt đẩy nhân dân vào các cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa để thu lợi. Tác giả Chigo Tama Kagai cũng sáng tác tập thơ nhan đề "Shakai Shugi Shishu" ("Xã hội chủ nghĩa thi tập") công kích mạnh mẽ các tổ chức tư bản độc quyền nên bị thu hồi và cấm phát hành.

Sau chiến tranh Nhật Bản - Nga, một trào lưu văn học mới xuất hiện là phái "Shizen Shugi" ("Tự nhiên chủ nghĩa"), chịu ảnh hưởng của các tác giả phương Tây như Emilie Zola, Guy de Maupassant. Người đi tiên phong trong trường phái này là Kosugi Tegnai (1865 - 1952) với bộ tiểu thuyết nổi tiếng "Hayari Uta" ("Lưu hành bá") đề cao bản chất tự nhiên của con người. Cùng thời còn có nhiều tác giả khác như Tayama Katai (1871 - 1930), Naga I Kafuu (1879 - 1959),... Họ cùng nhau ra tờ "Bunso Sekai" ("Văn chương thế giới") để truyền bá tư tưởng tự nhiên và tả thực. Người có lý luận sắc bén, soi đường cho chủ trương giải phóng cá nhân và đả phá ngẫu tượng là Shimazaki Toson (1872 - 1943) với bộ tiểu thuyết nhiều tập "Ha Kai" ("Phá giới").

Tuy nhiên, phái tự nhiên cũng có những hạn chế nhất định của nó và bị một khuynh hướng văn học khác chống lại. Đó là phái "Hi Shizen Shugi" ("Phi tự nhiên chủ nghĩa" hay "Siêu nhiên"). Dẫn đầu là tác giả Natsume Soseki (1867 - 1916) với những bộ tiểu thuyết nhiều tập như "Waga Hai Wa Neko De Aru" ("Mèo là bạn ta"), "Kokoro" ("Cõi lòng"), "Mei An" ("Sáng tối"),... Ông được nhiều người thọ giáo và trong số họ sau này cũng trở thành những nhà văn có tiếng như Rei Moku Mi E Kichi, Mon da Sohei,...

Ngoài ra, còn có những trường phái khác như "Tambi Shugi" ("Đàm mỹ chủ nghĩa"), "Yu i Bi Shugi" ("Duy mỹ chủ nghĩa"),...

Về thể loại thơ, một thể "Thơ mới" hình thành gọi là "Shin Tai Shi" ("Tân thể thi"). Năm 1882, ba nhà thơ du học ở Đức, Anh, Mỹ về là Toyama Masakazu (1848 - 1900), I No Ue Tetsu Ziro (1854 - 1944), Yadabe Yoshikichi cùng nhau dịch những bài thơ hay của nước ngoài giới thiệu trong nước. Năm 1889, những bài thơ về tình cảm gia đình của châu Âu cũng được nhóm của Mon Ogai dịch sang tiếng Nhật Bản với tựa đề "O Mo Kage" ("Chân dung người mẹ").

Xuất sắc nhất trong thể loại "Tân thể thi" là tác giả Fujimura với tập thơ "Waka Na Shu" ("Bãi rau non"), "An Ko" ("Hương thầm"),... với vần điệu, ngôn từ và ý thơ đều rất ngọt ngào, thanh lịch, nêu bật được tình yêu, lẽ sống của thanh niên nam nữ đang độ tuổi thanh xuân.

Khác với thể thơ bình dị của Fujimura, thơ của tác giả Tsuchi i Bansui (1871 - 1952) chuyên sử dụng chữ Hán, thể hiện được sự hùng hồn, kỳ vĩ, huyền diệu, hàm súc, tiêu biểu là bài hùng ca "Kojo No Tsuki" ("Trăng soi thành hoáng").

Chịu ảnh hưởng của Tsuchi I Bansui, một số thi nhân mở ra điệu "Sho Cho Shi" ("Tượng trưng thi") như Kambara Yumei (1876 - 1952) với tập "Kusa Waka Ba" ("Lá cỏ non"),...; Susukida Kyukin (1877 - 1945) với tập "Bodeki Shu" ("Tiếng sáo chiều hôm"),...

Về cổ thi cũng được cách hoá sang thơ mới bởi tác giả đồng thời là sử gia Ochi Ai Naobumi (1861 - 1903) từ năm 1887.

Từ năm 1897 - 1908, một trường phái lãng mạn, trữ tình mới xuất hiện là "Myo Jo Ha" ("Minh tinh phái") với nhiều tập thơ được yêu thích do Yasano Tekkan (1873 - 1935) cùng vợ là Otori Aki Ko (1878 - 1942) đề xướng. Họ cũng xuất bản tạp chí "Myo Jo" ("Minh tinh") để phổ biến thể thơ lãng mạn, trữ tình.

Ngoài ra còn có rất nhiều trường phái thơ khác như "Seikatsu Ha" ("Sinh hoạt phái"), "Sha Seiha" ("Tả sinh phái"), "Chiku Haku Em Pa" ("Trúc bách viên phái"),...

Nhìn chung trong lĩnh vực văn học, yếu tố ngoại lai đã được tiếp nhận, phát triển mạnh mẽ, hoạt động sáng tác thêm sinh động, tuy nhiên các giá trị truyền thống vẫn giữ lấy vai trò chủ đạo và chi phối toàn bộ nền văn học quốc gia. Điều này cũng xảy ra tương tự trong hoạt động nghệ thuật.

*** Mỹ thuật**

Đầu thời Minh Trị, làn sóng "Phế Phật huy Thích" đã gây hại nghiêm trọng cho nền mỹ thuật Nhật Bản, nhiều tuyệt phẩm điêu khắc bị bán ra nước ngoài.

Trong khi đó, công cuộc hấp thụ mỹ thuật Âu Tây bắt đầu từ năm 1873, các hoạ sĩ Nhật Bản như Kawakami Togai, Takahashi Yu Ichi, Yokoyama Matsu Saburo cùng nhau đứng ra lập hội "Tenkai Gaku Sha" ("Thiên hội học xá"), nghiên cứu phương pháp chuyển lối vẽ theo châu Âu nhưng còn phôi thai và chưa có ảnh hưởng lớn. Chỉ từ năm 1876, khi chính phủ cho mở tại Trường Kỹ thuật "Kobu Daigaku" ("Công bộ Đại học") ở Tokyo mấy lớp chuyên về ngành mỹ thuật. Môn hội họa do Antonio Fontanes và G.V. Cappelletti; môn điêu khắc do Vincenzo Ragusa, những nhà mỹ thuật có tiếng Italia, được mời sang hướng dẫn.

A. Fontanesi và G. V. Cappelletti truyền bá môn vẽ tả thực theo kiểu mẫu, theo bối cảnh, đào tạo nên những hoạ sĩ giỏi như Asi Chu, Koyama Masataro, Matsu Oka Toshi,...

Ngành hội hoạ theo phong cách châu Âu phát triển đến năm 1889 thì đạt toàn thịnh với sự ra đời của "Meiji Bijutsu Rai" ("Minh Trị mỹ thuật hội").

Cùng thời gian này, một giáo sư triết học người Mỹ là Emest Fenollosa (1853 - 1908), lên tiếng bênh vực ngành vẽ truyền thống của Nhật Bản vốn có nhiều nét đặc sắc hơn hội hoạ phương Tây. Từ đây tạo ra quan niệm chỉ nên học tập phong cách châu Âu để làm giàu thêm phong cách hội hoạ của mình chứ không nên bỏ hẳn phong cách truyền thống. Phong trào "Bijutsu Fukko" ("Mỹ thuật phục hưng") được khởi xướng, khôi phục phong cách hội hoạ truyền thống của Nhật Bản. Tiêu biểu có Okakuka Tenshin (1862 - 1913). Tiếp theo nhờ sự giúp đỡ của E.Fenollosa, năm 1888, cùng với cuộc vận động của nhiều người, chính phủ cho mở trường "Tokyo Bijutsu Gakko" ("Đông Kinh mỹ thuật học hiệu") do Tenshin làm hiệu trưởng. Trường bác bỏ lối vẽ Tây phương, chuyên dạy về hội hoạ truyền thống dân tộc. Chính phủ cũng cho kiểm kê tất cả các tác phẩm mỹ thuật cổ kim và ban hành luật "Kosha Ji Hozon Ho ("Cổ xã tự bảo tồn pháp") làm căn cứ pháp lý để xác định và bảo tồn những tác phẩm mỹ thuật của quốc gia.

Trong nền hội họa dân tộc Nhật Bản, phái "Thú dã" nổi lên hai danh họa là Kano Hogai (1828 - 1888) và Hashimoto Gaho (1836 - 1909). Cả hai dựa vào phong cách thời Tống, Nguyên (Trung Quốc) rồi vận dụng lối tả thực và phối hợp ánh sáng của phương Tây, kết hợp tinh hoa của cả châu Á lẫn châu Âu, tạo ra nét mới của dân tộc. Những tác phẩm tiêu biểu như "Hibo Kạn On ("Bi mẫu Quan Âm") của Kano Hogai và "Ryu Ko To" ("Long hổ đồ") của Hashimoto Gaho được triển lãm khắp nước và có tiếng vang trên báo chí quốc tế, đem lại vinh dự cho người Nhật Bản.

"Đông Kinh mỹ thuật học hiệu" đào tạo nên những nhà hội hoạ có tiếng như Yokoyama Taikan (1868 - 1958), Shimomura Kanzan (1873 - 1930), Hishida Jun Zo (1874 - 1911), đưa bộ môn hội hoạ dân tộc lên địa vị cao nhất của nền mỹ thuật quốc gia.

Tuy nhiên, do sự mâu thuẫn giữa Bộ giáo dục và Ban giám hiệu của "Đông Kinh mỹ thuật học hiệu" nên hiệu trưởng Okakuka Tenshin, Yokoyama Taikan Shimomura Kanzan lần lượt từ chức. Họ cùng nhau lập nên "Nihon Bijutsu In" ("Nhật Bản mỹ thuật viện") ở Tokyo để cùng nhau sáng tác.

Bộ giáo dục phải tạm thời đảm nhiệm việc khuyến khích trưng ngành hội hoạ bằng cách tổ chức các cuộc triển lãm hàng năm và tặng giải thưởng cho những họa sĩ xuất sắc.

Trong khi ngành hội hoạ dân tộc phát triển ở Tokyo thì xu hướng trung hoá phong cách Âu - Á, mở ra phong cách riêng của dân tộc phát triển ở Edo với những danh họa như Takeuchi Seiho (1864 - 1942) lập nên "Shijoha" ("Tứ điều phái"), Yamamoto Atsutaka lập nên "Mâm Yama Ha" ("Viên sơn phái"), làm cho phái Âu hoá không có cơ hội phát triển.

Năm 1896, hai họa sĩ tốt nghiệp ở Pháp (do Raphael Colin đào tạo) là Kuroda Seiki (1866 - 1924) và Kume Kei khi Ro (1866 - 1934) được Bộ giáo dục giao cho . điều hành "Đông Kinh mỹ thuật học hiệu". Trường này chuyên sang dạy hội hoạ Âu Tây, đào tạo nhiều họa sĩ giỏi như Fuji Shima Takeji (1867 - 1943), Wada Eisaku, Okada Saburo Suke (1869 - 1939), Wada Sanzo. Khi những họa sĩ này trưng bày tác phẩm của mình, khuynh hướng ưa chuộng hoạ phẩm Tây phương lại nổi lên với những tổ chức như "Hakuba Kai" ("Bạch mã hội"), "Taiheiyo Gakkai" ("Thái Bình Dương hoá hội"), chuyên khuếch trương xu hướng này. Hai trường phái hội họa dân tộc và Tây phương bắt đầu tranh chấp và bài bác lẫn nhau.

Năm 1906, Sai Ôn Ji Kimmochi (1849 - 1940) lên làm Tổng lý đại thần, uy quyền cho Bộ giáo dục xúc tiến công cuộc phát triển hội hoạ và điêu khắc, gọi là công cuộc "Bùn Ten" ("Văn triển"). Riêng ngành hội hoạ bất luận tân phái hay cựu phái, hằng năm tổ chức chung các cuộc triển lãm những tác phẩm của các họa sĩ nổi danh lẫn vô danh.

Năm 1907, Bộ giáo dục tổ chức thành quan ngạch (công chức), mời phần lớn các họa sĩ Tân và Cựu phái tham gia vào ban vận động và tổ chức các cuộc triển lãm hàng năm. Từ đây, Tân phái Tây phương dần lấn át Cựu phái. Tuy nhiên, hoạ phẩm của Tân phái bán được giá đắt nhưng chỉ có người nhiều tiền, hiếu kỳ nơi thành thị mua, trong khi hoạ phẩm dân tộc được đại đa số dân chúng ủng hộ.

Về điêu khắc, năm 1876, Công bộ Đại học mời Vincenzo Ragusa, nhà điêu khắc của Viện hàn lâm mỹ thuật Italia sang hướng dẫn, giúp cho ngành điêu khắc phát triển theo trường phái châu Âu nhưng do phong trào phục cổ, năm 1882, công việc bị đình lại. Tuy vậy, cũng có nhiều nhà điêu khắc có tiếng như Ono Uji Him, Fujida Bunzo, Chika Fuji Yu Ichi.

Khi xu hướng phục hưng nền mỹ thuật cổ điển của dân tộc nổi lên, ngành điêu khắc gỗ được khởi phát bởi nhà điêu khắc Takamura Ko Un (1852 - 1934). Ông đứng ra lập Tokyo Choko Kai ("Đông Kinh điêu công hội") vào năm 1886. Năm 1889, Takamura Ko Un được cử làm giảng viên điêu khắc của Đông Kinh mỹ thuật học hiệu. Ông là tác giả tượng Saigo

Takamori đặt tại Tokyo. Phục hưng ngành điêu khắc dân tộc, ngoài ông còn có Take Uchi Kyu Ichi (1857 - 1916), Ishikawa Komei (1852 - 1913).

Năm 1893, Takamura Ko Un gửi bức tượng Ro En (Con vượn già), Take Uchi Kyu Ichi gửi bức tượng Hapu I Kanon (Bạch y Quan Âm) dự triển lãm quốc tế tại Chicago, được khách tham quan khen ngợi nhiệt liệt và đặt mua nhưng hai ông đều từ chối và mang về nước lưu giữ.

Phái điêu khắc tượng theo phong cách châu Âu cũng phát triển với sự ra đời của "Bạch mã hội", có nhiều tác giả nổi tiếng như Kume Kei Ichiro (1866 - 1934), Naga Numa Mon Yoshi (1857 - 1942).

Cả hai trường phái điêu khắc dân tộc và Âu Tây cùng song song tồn tại và phát triển.

*** Sân khấu và âm nhạc**

Mặc dù nền sân khấu dân tộc vẫn chiếm ưu thế song sân khấu kịch theo phong cách Tây Âu cũng có hai phái là Shimpa Geki (Tân phái kịch) và Shin Geki (Tân kịch). Cả hai phái đều sáng tác kịch nói lẫn ca kịch nhitig xu hướng thể hiện khác nhau.

"Tân phái kịch" do vợ chồng nghệ sĩ Kawa No Ue Onziro sáng lập, chuyên diễn những vở chính kịch, cổ vũ cho phong trào đấu tranh dân chủ, dân quyền, đem những vấn nạn của chính trường ra phê bình một cách tế nhị, nhẹ nhàng. Cùng chung xu hướng này, I Sei Yoho cũng lập một đoàn kịch và chuyên diễn ở Tokyo.

Phái "Tân kịch" không quan tâm đến chính trị, chỉ hoạt động trên lĩnh vực nghệ thuật thuần túy, do các văn nghệ sĩ như Mon Ogai, Shimamura Hogetsu, Osanai Kaoru cùng hợp tác, lập nên Bunge Kyokai (Văn nghệ hiệp hội) chuyên biên soạn những vở kịch nói, ca kịch với lời thoại trau chuốt theo lối tự nhiên chủ nghĩa. Phái này cũng thường chuyển thể những vở kịch Âu - Mỹ cận đại giới thiệu trên sân khấu.

Tuy nhiên cả hai trường phái kịch theo phong cách Tây Âu chỉ tồn tại và phát triển trong từng giai đoạn nhất định. Tân phái kịch chỉ thích hợp trong giai đoạn tranh đấu nhân quyền, dân quyền. Phái Tân kịch chỉ đáp ứng sự hiếu kỳ nhất thời của khán giả. Nên càng về sau này, nghệ thuật sân khấu dân tộc của Nhật Bản đã làm cho cả hai phái phải lu mờ.

Trong lĩnh vực âm nhạc, từ năm 1872, chính phủ giao cho Bộ giáo dục đưa âm nhạc vào trường học. Bộ giáo dục biên soạn và phát hành Shoka Shu ("Ca nhạc tập"), chia ra làm nhiều trình độ khác nhau, giảng dạy nhạc lý, biểu diễn ca khúc và sân khấu.

Năm 1879, khi ca nhạc đã được phổ thông hoá, Bộ giáo dục lập trường cao đẳng âm nhạc Tokyo Ôn Gaku Gakko (Đông Kinh âm nhạc học hiệu) với chương trình đào tạo cơ bản gọi là "Ôn Gaku Torishigabe Kake". Trường do Izawa Shuji đứng đầu, người từng du học tại Anh trở về.

Về quân nhạc, cùng với việc cải tổ quân đội theo lối Âu Tây, chính phủ cũng theo đuổi phong cách quân nhạc Âu Tây, chỉ sử dụng nhạc khí phương Tây và đón các chuyên gia quân nhạc các nước Anh, Pháp, Mỹ hoặc Đức về huấn luyện cho từng binh chủng. Tuy nhiên, dù nhạc sĩ thuộc quốc tịch nào cũng phải soạn quân nhạc theo kiểu Đức. Quốc ca của Nhật Bản thời Minh Trị, bài "Kimi Ga Yo" do nhạc sĩ người Pháp là Phaeton khởi soạn, sau đó chuyển vào nội cung điều chỉnh và sử dụng.

Năm 1897, Tariken Taro dung hoá Tân và cổ nhạc, sử dụng cả nhạc khí nhẹ của dân tộc lẫn châu Âu, mở ra ngành âm nhạc mới phát triển đến nay. Cũng năm đó, Nhật Bản tự sản xuất được máy và đĩa hát, phổ biến âm nhạc rộng rãi cho mọi giới [52, tr. 395 - 435].

Tóm lại, mặc dù phải chịu nhiều ảnh hưởng của phương Tây trong đời sống văn hoá, nghệ thuật, người Nhật Bản đã luôn luôn cố gắng duy trì và phát huy những giá trị truyền thống, tạo nên bản sắc riêng của mình mà không bị hoá tan hay đồng hoá bởi văn hoá phương Tây.

2.2.3. Kinh tế

Nguồn tài chính của chính phủ Meiji thời kỳ đầu chủ yếu dựa vào địa tô thu hàng năm chiếm xấp xỉ 80% ngân sách quốc gia. Thực tế nguồn thu này không đủ để chi tiêu. Vì vậy, trong những năm đầu, chính quyền gặp khó khăn lớn về tài chính. Cụ thể, từ tháng 09 năm 1868, chính phủ phải chi hết 148,3 triệu Yên nhưng chỉ thu được 50,4 triệu Yên.

Để khắc phục tình trạng thiếu hụt về tài chính, Chính phủ tiến hành hàng loạt biện pháp cải cách tiền tệ, ngân hàng, địa tô.

Về tiền tệ, chính phủ lập xưởng đúc tiền, lấy đồng Yên làm đơn vị tiền tệ thống nhất, thiết lập hệ thống ngân hàng quốc gia kiểu Mỹ (1872).

Cải cách tài chính nhằm thống nhất hệ thống tiền tệ rất hỗn độn vào thời kỳ tiền giấy của các Han phát hành cùng lưu thông với đồng tiền mới, cũ do Mạc phủ phát hành. Chính phủ cho đúc những đồng tiền tiêu chuẩn thay thế những tờ giấy bạc phát hành từ thời kỳ

Edo và sau năm 1885, Ngân hàng quốc gia Nhật Bản (lập năm 1872) là cơ quan duy nhất được in giấy bạc, với kết quả là các loại tiền giấy khác lần lượt biến mất.

Mục tiêu thứ hai của cải cách tài chính là làm cho tiền giấy phát hành hoàn toàn có thể thay thế tiền đúc bằng vàng và bạc, vì việc này rất khó thực hiện. Ngân sách Chính phủ luôn luôn chi vượt quá thu, tiền kim loại phải để dành thanh toán những khoản nhập khẩu. Cả hai điều kiện kể trên đã khiến lạm phát gia tăng nhanh chóng và đồng tiền giấy do Chính phủ phát hành bị mất giá. Tình hình còn tệ hơn khi tài chính căng thẳng vì chính quyền phải tập trung đập tan những cuộc nổi dậy có vũ trang. Song sau năm 1880, một bộ trưởng tài chính mới, ông Matsukata Masayoshi (1835 - 1924), đã thực hiện nghiêm ngặt chính sách hạn chế chi tiêu và kìm hãm lạm phát, thu về một số lượng lớn bạc giấy mà Chính phủ đã buộc phải in ra trong mấy năm trước. Kết quả là giá trị tờ giấy bạc đang lưu hành tăng dần lên so với vàng và bạc, cho đến lúc cả hai thứ tiền có giá trị ngang nhau. Năm 1886, giấy bạc có thể chuyển đổi được sang đồng bạc. Mười một năm sau, nhờ số tiền bồi thường chiến tranh của Trung Quốc, đồng tiền Nhật Bản có thể chuyển đổi ngang bằng với vàng, đúng với lý thuyết kinh tế của thời đó.

Việc cải cách thuế cũng nằm trong số những lo toan hàng đầu của chính quyền thời đầu Minh Trị với một hệ thống mới, nhất quán về đất đai và những thứ thuế khác thay thế các thứ thuế nhập khẩu Bakuhan. Chính phủ cho điều tra lại tất cả những ruộng phải chịu thuế, đánh giá mỗi thửa, một cách tuy tiện dựa theo ước tính giá trị sản xuất của nó. Sau đó, thuế sẽ được đánh lấy mấy phần trăm theo ước tính trên. Trách nhiệm đóng thuế là của chủ ruộng chứ không phải là của người cày cấy thửa ruộng. Thuế ruộng đất được tính 3% giá trị đã được đánh giá hàng năm của thửa ruộng, giá này thu cho đến năm 1877 và sau đó là 2,5%. Trong một hai năm đầu và cả sau năm 1884, hệ thống thuế khoá mới cũng thu được xấp xỉ như những khoản thuế cũ. Nạn lạm phát của những năm cuối thập kỷ 1870 đã làm đau đầu các quan chức về nhiều mặt, tối thiểu là giá trị thực của thuế thu bị giảm quá nhiều, vì thuế đánh căn cứ vào một mức cố định. Ngược lại, nông dân được lợi khi giá lúa tăng còn thuế vẫn thu như cũ. Thuế ruộng đất thu được hầu hết trong những năm đầu thời Minh Trị là nguồn thu lớn duy nhất của chính quyền cho đến tận đầu thế kỷ sau.

Bảng 1. 2. Tỷ lệ thuế nông nghiệp trong tổng thu ngân sách.

Năm tài chính	Thuế ruộng đất so với tổng thu nhập (%)
1868 – 1881	78
1890	50
1897	30

Nguồn [30, tr. 321].

Quan sát bảng 1.2, chúng ta dễ dàng nhận thấy thuế nông nghiệp ngày càng ít đóng vai trò quan trọng trong tổng thu nhập quốc dân. Điều này cũng có nghĩa là hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại, xuất khẩu ngày càng đóng góp nhiều hơn cho ngân sách quốc gia.

Những cố gắng để tạo ra một hệ thống ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào những chính sách cải cách tiền tệ và cũng đã chịu nhiều bước thăng trầm tương tự. Năm 1872, có những quy định mới về việc thành lập ngân hàng Nhà nước. Đây là kết quả của những lời khuyên của ông Ito Hirobumi, người hai mươi năm về trước đã được cử sang Hoa Kỳ học tập kinh nghiệm của những ngân hàng mới thành lập ở đó. Những ngân hàng ở Nhật Bản gián tiếp đặt dưới quyền kiểm soát của Chính phủ nhưng vốn lưu động của các ngân hàng lại lấy từ tư nhân hoặc các doanh nghiệp tư nhân. Những ngân hàng này được phép phát hành giấy bạc của họ và có thể đổi ra bạc kim loại.

Hệ thống ngân hàng hoàn chỉnh trên giấy tờ nhưng chẳng mấy chốc đã bị những rối loạn về kinh tế và chính trị những năm 1870, khiến bị tác động mạnh. Việc xét lại những quy định cho phép các ngân hàng đổi giấy bạc của họ ra giấy bạc do Nhà nước phát hành không đổi được. Nhờ vậy, Nhà nước đã giữ lại được dự trữ kim loại quý, cứu vớt hoàn cảnh khó khăn. Cũng với mục đích trên, Chính phủ chuyển những khoản lương của các Daimyo và Samurai thành những trái phiếu có hưởng lãi, một cách làm tăng rất mạnh số tiền tư nhân gửi vào ngân hàng. Sau những thay đổi kể trên thi hành vào năm 1876, các ngân hàng quốc gia hồi phục. Tuy vậy, một số ngân hàng quá nhỏ thì không thể tồn tại được. Vào năm 1882, có một trăm bốn mươi ba ngân hàng quốc gia hoạt động.

Những ngân hàng tư không phải tuân theo những quy định chặt chẽ của Nhà nước nhưng họ không được phép phát hành giấy bạc riêng. Những ngân hàng này cũng phát triển mạnh sau khi công ty Mitsu thành lập ngân hàng đầu tiên vào năm 1876. Năm 1890, có hàng mấy trăm ngân hàng tư nhân khi Chính phủ ban hành các quy định mới. Theo đó, các

ngân hàng tư nhân có thể hoạt động trên một cơ sở đáng tin cậy. Những quy định kể trên cũng tác động đến các ngân hàng quốc gia và được thi hành từ năm 1893. Cũng vào thời gian trên, Chính phủ quyết định đổi mới điều lệ các ngân hàng quốc gia vì từ đó đến cuối thế kỷ những ngân hàng này cũng bị kiệt quệ. Kết cục, vào năm 1899, hầu hết những ngân hàng quốc gia được đổi thành ngân hàng tư nhân, số khác phải giải thể. [30, tr. 322].

Cải cách ruộng đất tiến hành từ 1872 đến 1881. Chính phủ cho phép mua bán ruộng đất (1872). Các loại nghĩa vụ phong kiến và đảm phụ được thống nhất thành một loại thuế duy nhất nộp bằng tiền. Tuy nhiên, một số nơi chính quyền địa phương qui định mức thu đến 50% thu nhập nên dẫn đến việc nông dân nổi dậy. Từ 1868-1878, có tới 185 cuộc khởi nghĩa với sự tham gia của hàng trăm nghìn nông dân. Mặc dù vậy, cải cách ruộng đất đã góp phần giải quyết khó khăn về tài chính và giữ vai trò to lớn trong quá trình công nghiệp hoá. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp khoảng 2%/ năm, giúp thoát khỏi tình trạng suy thoái trước đó, đáp ứng nhu cầu lương thực, tăng thu cho ngân sách (năm 1873, tiền thuế nông nghiệp chiếm 90% tổng thu thuế và đáp ứng khoảng 70% thu nhập của Chính phủ). Sản xuất chè, tơ sống xuất khẩu đem lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng phục vụ cho việc nhập máy móc, kỹ thuật và nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp.

Để công nghiệp hoá đất nước, chính phủ Nhật Bản chủ trương học tập kỹ thuật phương Tây. Biện pháp tạm thời là thuê chuyên gia nước ngoài.

Việc mời chuyên gia nước ngoài giúp Nhật Bản phát triển kinh tế, văn hoá đã có từ trước thời Minh Trị. Vào thế kỷ vin, nhiều học giả và các nhà sư từ Trung Quốc, Triều Tiên đã đến Nhật Bản truyền giảng những triết lý của đạo Phật. Vào thời Kamakura (thế kỷ XU), người Trung Quốc đã đến Nhật Bản truyền bá phương pháp thiền. Vào thế kỷ XVII, những người phương Tây đầu tiên đã đến Nhật Bản, họ truyền bá tôn giáo và khoa học. Trong những năm 1854 - 1859, Hà Lan cử nhiều chuyên gia đến Nhật Bản giảng dạy về kỹ thuật hàng hải và y học. Vào thời gian đó, các chuyên gia Anh cũng đã đến Nhật Bản. Họ xây dựng các hải cảng, hải đặng, tổ chức giảng dạy tiếng Anh,... vào những năm 1860, các chuyên gia Pháp cũng được mời đến giúp Nhật Bản hiện đại hoá lục quân, xây dựng công xưởng hải quân và giảng dạy tiếng Pháp. Theo tính toán của các nhà nghiên cứu, trong những năm cuối thời Mạc phủ , Shogun đã thuê khoảng 200 chuyên gia phương Tây trong các ngành hải, lục quân, y học và ngôn ngữ.

Sau khi lật đổ Mạc phủ, chính quyền Minh Trị đứng trước một vấn đề cấp bách là làm cách nào để thoát khỏi sự lệ thuộc vào ngoại quốc, thoát khỏi nguy cơ bị thực dân hoá, để Nhật Bản cận đại hoá thành công, tiến lên ngang hàng với các quốc gia tiên tiến Âu - Mỹ. Lúc bấy giờ, công nghệ, khoa học và kỹ thuật của Nhật Bản chỉ mới đạt khoảng 1 - 2% so với các nước Âu - Mỹ tiên tiến. Trước tình hình đó, chính quyền Nhật Bản đã có một quyết định sáng suốt là đẩy mạnh việc thuê chuyên gia nước ngoài. Ngay ở điều thứ năm trong năm điều tuyên thệ của Thiên hoàng vào tháng 04 năm 1868 đã nhấn mạnh: "thỉnh cầu tri thức nhân loại, chấn hưng sự nghiệp quốc gia".

Trước tiên, chính phủ Minh Trị chấn chỉnh tình trạng thiếu kế hoạch và lệ thuộc trong việc thuê chuyên gia thời Mạc phủ. Tháng 08 năm 1868, Chính phủ đã chỉ thị cho các Han về quy chế mới trong việc thuê chuyên gia. Tiếp đó, tháng 02 năm 1870, Chính phủ lại ban sắc lệnh "Các điều khoản về việc tiếp nhận chuyên gia nước ngoài" (Gaiokijin Konyuho Shintoku Jojo) - là văn kiện cơ bản của chính phủ Minh Trị đối với việc thuê chuyên gia nước ngoài, sắc lệnh đề cập đến những vấn đề như: pháp luật, hợp đồng, chế độ đãi ngộ, kinh phí, việc thực hiện và chấm dứt hợp đồng,... sắc lệnh chỉ rõ:

"Việc tiếp nhận chuyên gia nước ngoài là việc rất hệ trọng, khi tiếp nhận phải xem xét học thuật của chuyên gia đó sâu, rộng ra sao, học thuật đó có khả năng ứng dụng được vào Nhật Bản hay không, tư cách và nhiệt tâm của chuyên gia đó như thế nào"

"Khi tiếp nhận chuyên gia phải báo cáo cho Bộ ngoại giao hay phòng Xuất nhập cảnh d các hải quan đã mở cửa biết"

"Khi thuê chuyên gia phải có hợp đồng ghi rõ thuê theo năm hay mùa, việc trả lương cho chuyên gia thế nào, việc chuyển đổi tiền tệ ra sao" [26, tr. 139 - 140]

Chính sách thuê chuyên gia nước ngoài của chính phủ Minh Trị được Tả viện (Sain) ủng hộ. Okuma Shigenobu, một trong những nhân vật có đóng góp to lớn cho sự nghiệp Duy Tân đã tích cực cổ vũ: cần phải mời, thuê các chuyên gia nước ngoài để họ trợ giúp cho quá trình cận đại hoá, xây dựng nước Nhật Bản mới. Ito Hirobumi, nhà kiến thiết Nhật Bản cận đại cũng nhiệt thành ủng hộ chính sách này.

Thực tế rất khó thống kê chính xác có bao nhiêu chuyên gia nước ngoài làm việc tại Nhật Bản trong suốt thời Minh Trị. Nguyên nhân chính của tình hình này là do các chuyên gia nước ngoài làm việc. tại Nhật Bản có hai loại: chuyên gia do Chính phủ thuê và chuyên gia do tư nhân thuê mà loại chuyên gia do tư nhân thuê thì số liệu hiện không còn lưu giữ

đầy đủ nên không thể thống kê chính xác được; mặt khác là do các nhà nghiên cứu đưa ra nhiều cách thống kê rất khác nhau: người thì chú trọng vào số lượng chuyên gia từng năm, người thì chú trọng số lượng chuyên gia trong từng ngành, người thì thống kê cả số lao động Trung Quốc (không phải chuyên gia) trong các nông trường ở Hokkaido nhưng lại có người không thống kê như vậy. Tuy nhiên, ý kiến chung chấp nhận có khoảng 2500 đến 3000 chuyên gia ước ngoài làm việc cho Chính phủ trong thời kỳ đó.

Số chuyên gia nước ngoài hoạt động ở Nhật Bản thống kê theo từng năm, từng nước.

Bảng 2. 2

Năm	Anh	Pháp	Mỹ	Đức	Nước khác	Tổng số
1871	119	50	16	8	23	216
1875	277	98	56	33	63	527
1879	132	33	37	22	38	262
1883	65	7	16	21	23	132
1887	76	11	37	43	36	195
1891	63	10	31	29	22	155
1895	31	8	16	12	12	79
1898	27	10	14	22	17	90

Nguồn: [26, tr. 143].

Qua bảng 2. 2 cho thấy, việc thuê chuyên gia chia làm ba giai đoạn Giai đoạn một (1868 - 1869), việc thuê chuyên gia còn ít, chủ yếu là gia hạn các hợp đồng từ thời Bakuú. Các chuyên gia làm việc cho Chính phủ chủ yếu là người Anh và Pháp.

Giai đoạn hai là giai đoạn sau khi có sắc lệnh của chính phủ Minh Trị về việc thuê chuyên gia, việc thuê chuyên gia đạt mức cao nhất, trong những năm 1874 -1875, số lượng chuyên gia do chính phủ thuê lên đến trên 500 người. Giai đoạn này Chính phủ thuê chuyên gia xây dựng các tuyến đường sắt, nhà máy sản xuất tiền.

Giai đoạn ba, số lượng chuyên gia thuê giảm đi, do trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật các chuyên gia Nhật Bản có thể tự đảm đương được công việc. Trong giai đoạn này, Nhật Bản

tập trung thuê các chuyên gia giáo dục, giáo SU đại học nhằm thiết lập nền giáo dục cận đại cho Nhật Bản.

Tiếp theo, chúng ta phân tích sự biến đổi chuyên gia của các ngành, bộ, cục Số chuyên gia trong chính phủ Meiji từ 1868 -1900. Bảng 3. 2.

Bộ, cục	Anh	Pháp	Mỹ	Đức	Nước khác	Tổng số
Công nghiệp	553	90	13	24	145	825
Giáo dục	86	39	105	94	44	367
Hải quân	118	69	12	8	8	215
Nội vụ	26	2	15	43	31	117
Lục quân	2	75	0	16	15	108
Khai khẩn	4	1	56	5	22	88
Tài chính	38	20	13	6	11	88
Địa phương	119	27	94	38	34	315
Bộ cục khác	88	78	43	46	22	277
Tổng số	1034	401	351	279	355	2400

Nguồn: [26, tr. 144]

Quan sát bảng 3. 2. cho ta thấy, số chuyên gia làm ở bộ Công nghiệp chiếm đến 1/3 tổng số chuyên gia. Họ là các kỹ sư trực tiếp chỉ đạo thi công các công trình lớn hoặc điều khiển máy móc hiện đại, số này chiếm đến 50%, số còn lại làm cố vấn ở Bộ và làm công việc văn phòng, ở Bộ này chuyên gia Anh chiếm tới 60%. Họ đảm nhiệm xây dựng các tuyến đường sắt, điện tín, hải cảng, hải đăng. Chuyên gia có tiếng nhất ở bộ công nghiệp là William Cargill, người Anh, Tổng công trình sư các tuyến đường sắt đầu tiên ở Nhật Bản.

Bộ giáo dục chủ yếu thuê chuyên gia giảng dạy ở các ngành y học, khoa học tự nhiên và ngôn ngữ học. Ở Bộ này các chuyên gia người Đức chiếm 37,2%, người Mỹ chiếm 20,1%, người pháp chiếm 13%. Những chuyên gia có ảnh hưởng lớn đến nền giáo dục cận đại của Nhật Bản là Giáo sư David Murray, Scott (người Mỹ); Giáo sư Ludwig Reiss, Herman Roesler và Albert Mosse (người Đức), Luật sư Boissonade (người Pháp).

Bộ hải quân chủ yếu thuê các chuyên gia người Anh huấn luyện.

Các chuyên gia Pháp làm việc ở nhà máy luyện kim ở Yokohama và nhà máy đóng tàu ở Yokosuka cũng thuộc bộ hải quân quản lý. Đảm nhiệm việc xây dựng nhà máy đóng tàu ở Yokosuka là Francois Verny, người Pháp. Chuyên gia các nước khác làm việc ở Bộ này không đáng kể.

Bộ nội vụ chủ yếu thuê chuyên gia người Đức. Họ cố vấn thiết lập hệ thống cảnh sát

Bộ Lục quân chủ yếu thuê chuyên gia người Pháp. Một số chuyên gia người Đức làm việc ở Tham mưu Lục quân.

Cục khai khẩn Hokkaido thuê nhiều chuyên gia người Mỹ làm việc trong các ngành khai khoáng, xây dựng đường sá và sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra còn có các chuyên gia người Đức giúp xây dựng nhà máy bia; các chuyên gia Nga giúp xây dựng nhà băng gỗ.

Bộ tài chính chủ yếu thuê chuyên gia Anh, Pháp. Họ cung cấp cho người Nhật Bản kiến thức về tài chính cận đại.

Các địa phương chủ yếu thuê các nhà kỹ thuật, giáo viên dạy ngoại ngữ và đào tạo bác sĩ.

Các nhà nghiên cứu đánh giá rất cao vai trò của các chuyên gia nước ngoài trong việc cận đại hoá Nhật Bản. Sakata nhận định: "chính việc thuê chuyên gia nước ngoài là bước đột phá, là đòn bẩy cho Nhật Bản tiến tới văn minh hoá" [26, tr. 145]. Umetani thì coi việc thuê chuyên gia nước ngoài, tiếp thu kiến thức phương Tây là việc "sử dụng kiến thức ngoại quốc chống lại sức ép của ngoại quốc" [26, tr.145]. B.Chamberlain phân tích về số lượng, hoạt động và kinh phí thuê chuyên gia để chứng minh rằng các chuyên gia là "người sáng tạo ra Nhật Bản cận đại". Tuy cách diễn đạt có khác nhau nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu người Nhật Bản hay nước ngoài đều thừa nhận sự đóng góp to lớn của các chuyên gia vào quá trình cận đại hoá Nhật Bản, cụ thể qua các mặt sau đây:

1. Việc mời các chuyên gia phương Tây đến làm việc tại các cơ quan Chính phủ và địa phương thì cũng đồng thời du nhập phương thức sinh hoạt cận đại vào Nhật Bản. Điều đó có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình cận đại hoá Nhật Bản. Ví dụ như việc thiết lập nhà máy chế tạo tiền ở Osaka do người ngoại quốc cố vấn đã tạo ra nếp sống cận đại rõ nét: những người làm việc mặc Âu phục, thực hiện chế độ nghỉ việc chủ nhật, việc

thiết lập chế độ ghi chép kiểu châu Âu, lập quỹ bảo hiểm, trạm xá, tuyến điện thoại, dùng đèn gas...Nếp sống này đã nhanh chóng lan ra các vùng khác của Osaka. Và cả nước.

2.Trong quá trình làm việc với các chuyên gia, ngoài việc tiếp thu kiến thức của họ, người Nhật Bản hiểu rõ tính ưu việt của những kiến thức đó mà thoát được tư tưởng chống phương Tây cố chấp hình thành từ cuối thời Mạc phủ và cũng thoát được tư tưởng sùng bái phương Tây mù quáng, kích thích ý thức tự lực tự cường cho người Nhật Bản.

3.Các giáo sư nước ngoài đã gây được ảnh hưởng to lớn đối với nền giáo dục Nhật Bản. Họ chẳng những gây ảnh hưởng về học thuật mà còn tạo cho tầng lớp trí thức mới của Nhật Bản có tinh thần sáng tạo, tinh thần cách mạng trong khoá học, xây dựng nền tảng xã hội và tinh thần cho công cuộc cận đại hoá Nhật Bản.

4.Các chuyên gia làm việc tại Nhật Bản nói chúng là những người hiểu biết và có cảm tình đối với Nhật Bản . Sau khi về nước, các chuyên gia công bố nhiều sách báo, tổ chức các cuộc triển lãm giới thiệu về văn hoá, con người, tình hình Nhật Bản, góp phần làm cho người nước ngoài hiểu về Nhật Bản sâu sắc hơn. Ví dụ: "Mikado's Empire" của Griffis, "Japan" của Molies, "Life and Adventure in Japan" của Clark,... là những cuốn sách đầu tiên giới thiệu về văn hoá và lối sống của người Nhật Bản đến với người phương Tây, làm cho họ có thêm nhiều hiểu biết và giành nhiều cảm tình cho con người và đất nước Nhật Bản.

Để thu hút nhiều chuyên gia giỏi và phát huy tối đa năng lực của các chuyên gia, Chính phủ Nhật Bản thực hiện chế độ đãi ngộ rất cao đối với họ.

Về lương bổng, Chính phủ bỏ ra một khoản kinh phí rất lớn để trả lương cho các chuyên gia nước ngoài. Từ tháng 7 năm 1876 đến tháng 6 năm 1877, Chính phủ chi 1.371.809 Yên để thuê các chuyên gia nước ngoài, chiếm khoảng 2,3% tổng ngân sách Chính phủ.

Bộ công nghiệp bỏ ra 766.888 Yên để thuê các chuyên gia nước ngoài, chiếm 1/3 ngân sách của Bộ này.

Năm 1873, tổng kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài chiếm 14% chi phí của Bộ giáo dục.

Ngoại trừ người Trung Quốc được thuê trồng trà ở Hokkaido, còn lại các chuyên gia nước ngoài đều hưởng lương rất cao. Có khoảng 7% chuyên gia của Chính phủ hưởng lương tương đương với Thái chính Đại thần (như Thủ tướng), Viện trưởng Viện cơ mật,

Tham nghị, Bộ trưởng, Đại tướng Hải, Lục quân,... Trong đó, có khoảng 1% hưởng lương cao gấp hai lần hơn so với lương của Thái chính Đại thần (lương cao nhất ở Nhật Bản). Cụ thể lương của Tổng công tình sư người Anh W. Cargill là 2000 Yên (đương thời một Yên bằng một dollar); lương của Thomas W. Kinder, kỹ sư người Anh, phụ trách nhà máy chế tạo tiền tại Osaka là 1045 Yên; lương của Caipon một năm là 10000 Yên. Trong khi đó lương của Thái chính Đại thần Sanjo Tsunemi chỉ có 800 Yên, Hữu Đại thần Iwakura Tomomi là 600 Yên, lương của Tham nghị kiêm Bộ trưởng bộ nội vụ Okubo Toshimichi là 500 Yên. Lương của các chuyên gia nước ngoài từ 400 - 800 Yen/tháng, trong lúc của người Nhật Bản thì chỉ 250 Yen/tháng.

Trong ngành giáo dục, lương của chuyên gia cao hơn người Nhật Bản rất nhiều. Lương của chuyên gia Hiệu trưởng trường đại học thường là 600 Yen/ tháng, các giáo sư thường là 300 - 400 Yên/ tháng, trong lúc lương của Hiệu trưởng là người Nhật Bản loại cao nhất (do Thiên hoàng sắc phong) chỉ có 400 Yen/tháng. Ở bậc phổ thông, lương của giáo viên người nước ngoài còn cao hơn người Nhật Bản gấp nhiều lần so với lương hiệu trưởng người Nhật Bản. Ví dụ: lương của Laicadio Hearn, giáo viên dạy ở trường phổ thông trung học Matsue là 400 Yen/tháng nhưng lương Hiệu trưởng của trường này chỉ có 50 Yen, phó Hiệu trưởng là 45 Yen. Vào thời điểm đó, lương của giáo viên nước ngoài nhiều hơn học phí của học sinh toàn trường không phải là hiếm.

Về nơi ở của chuyên gia, theo các Hiệp định mà Nhật Bản ký với nước ngoài thì người ngoại quốc có quyền ở những thành phố và hải cảng mở cửa nhưng không được ở những thành phố khác trên lãnh thổ Nhật Bản. Tuy nhiên, các chuyên gia nước ngoài được cư trú ở những nơi họ làm việc dù đó không phải là thành phố mở cửa. Vẫn có một mức lương rất cao, các chuyên gia thường sống với gia đình trong các biệt thự sang trọng có đủ tiện nghi và người phục vụ. Chính phủ Nhật Bản cũng có chính sách bảo vệ an toàn cho các chuyên gia nước ngoài. Trong những năm đầu, Chính phủ Nhật Bản còn bố trí các vệ sĩ bảo vệ cho các chuyên gia làm việc ở Bộ Ngoại giao và Tư pháp [26, tr. 138 - 145].

Người Nhật Bản không bận tâm chuyện tốn kém, cái mà họ muốn gặt hái chính là hiệu quả công việc cũng như cho người tìm cách học tập và thay thế chuyên gia trong tương lai gần hay không.

Song song với việc thuê mướn người nước ngoài, Nhật Bản tranh thủ mọi cơ hội, bằng nhiều cách để học hỏi, tiếp thu, nắm bắt kỹ thuật hiện đại. Việc cử người ra nước ngoài học

tập, mua các mẫu hàng, máy móc để nghiên cứu tự sản xuất, góp phần quyết định cho nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng. Trong quá trình này, nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào nước ngoài, chính phủ rất thận trọng trong việc vay vốn. Trừ số vốn năm triệu Yên vay của Mỹ để xây dựng tuyến đường sắt Tokyo - Yokohama, phần lớn vốn đầu tư phát triển công nghiệp được huy động từ nông nghiệp và xuất khẩu. Đây là một kinh nghiệm quý cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam hiện nay, nếu Chính phủ vay và nhận quá nhiều đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) thì việc phụ thuộc vào tư bản nước ngoài trong tương lai là điều khó tránh khỏi.

Để phát triển công nghiệp và thương mại, chính phủ tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng.

Từ năm 1869, Chính phủ bắt đầu tiến hành xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên dài 29 km, nối liền Tokyo và Yokohama. Vì thiếu vốn và kỹ thuật, công nghệ, tuyến đường này được xây dựng bằng vốn vay của Anh và do các kỹ sư người Anh trực tiếp điều hành. Đến năm 1872, tuyến đường sắt Tokyo - Yokohama hoàn thành. Mười hai năm sau, Nhật Bản đã có 120 km đường sắt, đoạn mới nối Kyoto tới các cảng của Kobe về phía Tây, với Otsu, trên hồ Biwa về phía Đông. Tuyến đường sắt Kyoto - Otsu dài 16 km, xây dựng năm 1880, là công trình đầu tiên do Nhật Bản tự xây dựng không cần đến sự giúp đỡ của ngoại quốc. Từ năm 1879, Chính phủ quyết định bảo trợ cho một công ty tư nhân, Nihon Tetsudo Kaisha (Công ty đường sắt Nhật Bản - NTK), chia phần kinh phí phát triển mạng lưới đường sắt. Đến năm 1884, tuyến đường sắt đầu tiên của NTK khánh thành. Tuyến đường sắt này nối liền từ Tokyo đến Maebashi, dài 106 km, băng qua đồng bằng Kanto trù phú, được xây dựng bởi các kỹ sư Nhật Bản và vốn vay của Chính phủ.

Tổng chiều dài đường sắt Nhật Bản qua các năm. Bảng 4. 2.

Năm	Chiều dài đường sắt (đơn vị tính km)
1872	29
1883	386

Nguồn [30, tr. 317]

Bảng 4. 2 cho ta thấy tốc độ phát triển đường sắt của Nhật Bản rất nhanh. Đây chính là tiền đề quan trọng thúc đẩy kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh hơn nữa.

Vận tải đường biển được hiện đại hoá bằng tàu hơi nước. Dưới thời Mạc phủ, từ năm 1855, Tướng quân đã cho đóng tàu kiểu phương Tây. Năm 1857, chiếc tàu chạy hơi nước đầu tiên được đóng ở Nagasaki mà không cần đến các chuyên gia nước ngoài.

Ở Yokosuka, năm 1865, một xưởng đóng tàu do Pháp tài trợ cũng bắt đầu hoạt động. Các lãnh chúa cũng theo đó mà lập xưởng đóng tàu ở 14 địa phương khác nhau.

Riêng lãnh chúa Satsuma bắt đầu đóng tàu hơi nước từ năm 1852. Các lãnh chúa Mito và Hizen là hai lãnh chúa bước vào kỹ nghệ đóng tàu thứ nhì và thứ ba ở Nhật Bản.

Trước thời Minh Trị, Tướng quân và các lãnh chúa đã có tất cả 138 tàu kiểu phương Tây, vừa tự đóng lấy vừa mua của nước ngoài.

Kỹ thuật hàng hải phương Tây cũng được du nhập vào Nhật Bản thông qua các nhà hàng hải nước ngoài.

Trước năm 1860, Tướng quân đã cho tàu Kanrin mâm do người Nhật Bản tự đóng lấy và điều khiển, đưa phái đoàn ngoại giao vượt Thái Bình Dương sang Hoa Kỳ.

Trong giai đoạn cuối thời Mạc phủ, chính quyền phải đương đầu với phe Bảo hoàng nên chỉ thường mua tàu hơn là đóng mới.

Từ thời Minh Trị, các xưởng đóng tàu được đầu tư nâng cấp và còn lập thêm xưởng mới. Một xưởng đóng tàu mới được xây dựng ở Hyogo (Kobe ngày nay) cùng với hai xưởng của Mạc phủ để lại ở Yokohama và Yokosuka cộng chung là ba xưởng.

Năm 1870, xưởng Yokosuka đóng hai tàu trên 1000 tấn.

Năm 1883, xưởng Nagasaki đóng được lo tàu, xưởng Hyogo đóng được 23 tàu.

Tổng trọng tải tàu thuyền của Nhật Bản qua các năm. Bảng 5. 2

Năm	Tổng trọng tải (nghìn tấn)
1872	26
1880	66

Nguồn [30, tr. 316]

Bảng 5. 2 cho thấy tốc độ phát triển nhanh chóng của đội tàu biển Nhật Bản, chẳng những có ý nghĩa to lớn trong vận tải hàng hải, thương mại mà còn có tầm quan trọng về quân sự. Nó cũng cho thấy ý thức và mối quan tâm đúng đắn của chính quyền Minh Trị.

Mạng lưới thông tin liên lạc được mở rộng với hệ thống điện tín, điện thoại và bưu chính.

Nhật Bản cũng phát triển các cơ sở công nghiệp hiện đại trong khai thác mỏ, xây dựng các nhà máy dệt, luyện kim, xi măng, đóng tàu, dầu mỏ. Trong mười năm (1868-1878), ở Nhật Bản có gần 500 xí nghiệp công nghiệp, nhà nước chỉ quản lý một số cơ sở sản xuất lớn, hai xưởng đóng tàu, 51 tàu buôn, năm xưởng quân giới, 32 nhà máy, 10 hầm mỏ, 75 dặm đường sắt và một hệ thống điện tín. Các xí nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt, làm cơ sở cho công nghiệp tư nhân tư bản chủ nghĩa phát triển.

Để khuyến khích tư bản tư nhân phát triển, nhà nước bán các cơ sở kinh tế lớn cho tư nhân (Mỏ đồng ở Asio cho hãng Furukawa, nhà máy đóng tàu lớn nhất ở Nagasaki, những xí nghiệp bạc ở Ikyno, mỏ than ở Hokkaido cho hãng Mitsubishi. Nhờ vậy, nhiều công ty tư bản tư nhân lớn ra đời, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân như Mitsu, Mitsubishi, Kawasaki,...

Ngành sản xuất vải sợi có vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Từ năm 1880, máy móc thay thế việc sản xuất thủ công tại các xí nghiệp quốc doanh cũng như các nhà máy tư nhân. Nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa truyền thống cũng phát đạt, sản phẩm làm ra rẻ hơn sợi nhập ngoại và dễ sử dụng đối với máy dệt hiện đại.

Mặt khác, sợi bông trong nước trồng lại tương đối đắt và không hợp với những máy đánh sợi, việc nhập sợi từ Ấn Độ và Mỹ sang rất mất thời gian. Hơn nữa, trong kỹ thuật, máy se sợi tơ tằm cũng tương tự lối làm truyền thống, còn kỹ năng để điều khiển máy đánh sợi bông lại hoàn toàn xa lạ. Tuy nhiên, năm 1878, Chính phủ phát hành trái phiếu lấy tiền mua máy đánh sợi bông của Anh. Hầu hết các máy đó đều bán lại cho các nhà kinh doanh Nhật Bản với điều kiện dễ dàng nhưng hai nghìn cái ống suốt được giữ lại cho hai nhà máy mẫu mà Chính phủ mở ra vào năm 1881 tại Ohira (quận Aichi) và vào năm 1882, tại Kamiseno (quận Hiroshima). Nhằm xúc tiến việc hiện đại hoá qua việc nhập khẩu máy móc, Chính phủ tổ chức một cuộc hội thảo lớn về máy quay đánh sợi vào năm 1880. Sau đó, con số các nhà máy hiện đại và nhữiiig con suốt tăng liên tục. Giai đoạn năm 1867 - 1877, Nhật Bản đã có 470 xí nghiệp với tổng số con suốt là 8 000 [22, tr. 145].

Từ năm 1882 đến năm 1887, kỹ nghệ dệt sản xuất gấp mười lần 5 năm về trước. Ưu thế của ngành dệt là chi phí đầu tư ban đầu thấp, thu hồi vốn nhanh, lãi cao, góp phần quan

trọng trong việc tích lũy tư bản cho các ngành kinh tế khác nhất là các ngành công nghiệp nặng như khai thác mỏ, luyện kim, đóng tàu,...

Việc khai thác mỏ nằm trong tay Nhà nước lẫn tư nhân. Tuy nhiên, những mỏ của tư nhân có quy mô nhỏ và sản xuất kém. Nhà nước được thừa hưởng từ chính quyền Mạc phủ nhiều xí nghiệp nhưng vào năm 1868, nhiều nơi như mỏ vàng, bạc ở Sado, việc quản lý rất kém. Nhờ những cố vấn nước ngoài, tình hình dần dần được cải thiện. Năm 1868, sản lượng khai thác vàng hàng năm là 85,6 kg, bạc là 1680 kg.

Một trong những nguồn cung cấp đồng nhiều nhất là mỏ đồng ở Ashio (quận Tochigi) không xa Nikko lắm. Vào đầu thời kỳ Minh Trị, mỏ này hầu như bị bỏ hoang, sau đó ít lâu, rơi vào tay Furukawa Ichibei (1832 - 1903). Furukawa nổi tiếng bắt đầu kiếm sống bằng nghề bán hàng rong đường phố và tỏ ra là một nhà kinh doanh tài ba. Lắp đặt máy móc và các máy bơm hiện đại, về sau lại cho máy móc chạy bằng điện nên sản lượng mỏ của ông tăng lên hàng năm từ 53 tấn (1877) lên đến 6400 tấn (1901) và khoảng năm 1917, sản lượng là khoảng 15000 tấn.

Các mỏ than ở miền Bắc Kyushu và trung tâm Hokkaido cũng được khai thác. Than không tốt lắm nhưng cũng dùng được vào máy xe lửa, tàu thủy và một số ngành công nghiệp khác. Nhờ than có trữ lượng khá nên Chính phủ bắt đầu mở mang công nghiệp sản xuất sắt, thép ngay tại nơi khai thác vào đầu thế kỷ XX. Cuối cùng, công nghệ này trở thành một trong những trụ cột của nền kinh tế mới, tuy việc phát triển ban đầu còn chậm chạp và gặp đủ thứ khó khăn.

2.2.4. Giáo dục

Vốn là quốc gia có diện tích chật hẹp, tài nguyên khan hiếm, thiên tai thường xuyên xảy ra, dân số lại đông đúc, người Nhật Bản ý thức rất sâu sắc yếu tố con người trong mọi hoạt động của xã hội. Vì vậy, giáo dục và đào tạo nhân lực cho xã hội rất được coi trọng, nhất là sau khi họ nhận thức được sự thua kém về tình độ sản xuất so với các nước tư bản phương Tây. Nhật Bản đã tích cực học tập, áp dụng triệt để mô hình, nội dung, phương pháp giáo dục và đào tạo của các nước phương Tây nhất là của Pháp, Anh, Đức, Mỹ. Cụ thể, Mon Arinori (1847-1889), sau này là Bộ trưởng giáo dục của Nhật Bản, khi được chứng kiến sự phát triển của nước Mỹ, nền giáo dục hiện đại của Mỹ, lúc đó mới có hai mươi lăm tuổi, đã gọi từ Mỹ về Tokyo bức thư thỉnh cầu chính phủ Minh Trị tổ chức lại nền giáo dục của Nhật Bản:

"Hơn hết, tôi kỳ vọng vào sự chú ý của các quý quan về những điểm tiếp theo. Giáo dục có ảnh hưởng lớn đến các vấn đề sau đây:

- 1.Sự phồn vinh vật chất của mỗi nước;
- 2.Đối với nền thương nghiệp của mỗi nước;
- 3.Lợi ích trong công nghiệp, nông nghiệp của mỗi nước;
- 4.Trạng thái thân thể, đạo đức, xã hội của mỗi nước;
- 5.Hiệu quả về chính trị, pháp luật của mỗi nước". [16, tr. 215]

Ngay từ thời Mạc phủ, ngoài Quốc học (Kokokku No Gaku - Hoàng Quốc chi học), mặc dù có giai đoạn thi hành chính sách "đóng cửa", chính quyền Mạc phủ và các lãnh chúa địa phương hoặc công khai hoặc lén lút đã rất chú ý đến việc tìm hiểu những tiên bộ của phương Tây.

Nổi bật là phong trào "Lan học" (Rangaku) hay về sau gọi chung là "Đương học" (Yogaku) mà người Nhật Bản dùng để chỉ Âu học. Trước tiên là học ngoại ngữ (Nishikawa Shoken 1648-1724), trên cơ sở này tiếp thu kiến thức phương Tây và biên soạn sách vở, tiếp theo là việc đi sâu nghiên cứu về toán học, nông học, y dược học. Từ thời Tướng quân Yoshimune (1716-1745), nhận thức được giá trị của văn minh phương Tây, chính quyền cho phép tự do du nhập, học tập, phiên dịch, lưu hành các loại sách Âu Mỹ (trừ kinh của Ki tô giáo). Chính quyền còn lập hẳn một phái đoàn từ Edo đến Nagasaki học ngoại ngữ. Việc làm này đã dẫn đến việc hàng loạt người từ khắp nơi (Kyoto, Osaka, Sakai,...) đổ xô về Nagasaki học tập, trong số này có cả Fukuzawa Yukichi, người có đóng góp rất lớn cho sự phát triển của Nhật Bản sau này. Kết quả là nhà Shirando (Chi Lan đường) được thiết lập để nghiên cứu, phiên dịch các môn Âu học ra tiếng Nhật Bản.

Tiếp theo là năm 1881, Viện Bansho Wage Go Yokata thành lập đã dịch bộ "Bách khoa từ điển" của Pháp ra bộ Chomel Hyakka Jiten, sau gọi là Kosei Shimben, hoàn tất vào năm 1841, gồm 68 quyển. Bộ sách này có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của học thuật và kỹ thuật của Nhật Bản lúc đó.

Thời gian này, giới học giả Nhật Bản cũng đi sâu vào nghiên cứu các chuyên ngành: y học có Maeno Ryotaku (1723-1803) và Sugida Gempaku (1733-1817), hai người này đã soạn bộ Kaitai Shinsho (Giải thể Tân thư), mở đường Âu hoá y nghiệp của Nhật Bản; Thiên văn học, từ 1744, Tướng quân đã cho lập đài thiên văn ở Edo, sau dời về Asagusa, với nhiều

nhà thiên văn học nổi tiếng như Takahashi Yoshitoki (1764-1804), Motoki Yoshinaga,...; về Địa chính, Yno Tadataka (1745-1816) có công đo, vẽ toàn bộ bản đồ bờ biển của Nhật Bản; về điện khí hoá có thầy trò Hiraka Gennai và Hashimoto Sokichi; về quân sự có Takajima Shuan (1798-1866), Egawa Tanan (1801-1855),...

Người Nhật Bản cũng nhanh chóng ứng dụng những thành tựu khoa học-kỹ thuật tiếp thu được vào sản xuất với sự ra đời của các công xưởng sản xuất trong các ngành sản xuất tơ, vải, rượu, tương, xì dầu, công cụ sắt, đồ gốm,...

Việc tiếp thu văn hoá phương Tây cũng ươm mầm cho tư tưởng "tôn Quân", "đào Mạc" (Tobaku), "nhượng Di", "khai phóng môn hộ", tự do, bình đẳng, làm nền tảng cho công cuộc duy tân sau này ...[31, tr. 71-98].

Đây là những tiền đề quan trọng giúp cho công cuộc phát triển giáo dục theo lối Âu Mỹ được thuận lợi và đạt nhiều thành tựu to lớn trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

Năm 1871, Cơ quan trung ương phụ trách phát triển giáo dục (Mombu Sho -Bộ giáo dục) thành lập dựa theo mô hình của phương Tây, chủ yếu là của Pháp và Mỹ. Năm 1872, hệ thống giáo dục thống nhất được ban hành qui định Gaku Sei (Học chế). Năm 1879, luật giáo dục cưỡng bức (Kyoikurei) được áp dụng và được sửa đổi vào năm 1880. Một loạt bộ luật về giáo dục cũng được ban hành gồm Luật về các trường Đại học Hoàng gia (Teikoku daigakurei - 03/1886), Luật trường tiểu học, Luật trường trung học và Luật trường sư phạm (04/1886), gọi chung là Luật trường học (Gakkorei) làm cơ sở cho hệ thống trường học ở Nhật Bản tồn tại đến trước chiến tranh thế giới thứ hai.

Theo đó, chương trình tổng quát gọi là Gimmu Kyoiku (Nghĩa vụ giáo dục) buộc tất cả trẻ em, không phân biệt nam, nữ, mười sáu tháng tuổi phải gởi vào nhà trẻ. Từ sáu đến mười bốn tuổi phải hoàn tất chương trình tiểu học tám năm. Mỗi học sinh phải nộp học phí hàng tháng là 50 sen (100 sen = 1 Yên) đối với những gia đình chỉ có một con đi học và 25 sen cho những gia đình có hai con đi học trở lên. Trong khi đó, thu nhập trung bình của một người có nghề nghiệp mỗi tháng là 1,75 Yên. Đây quả là gánh nặng cho đại đa số người dân có con đi học. Hậu quả là số học sinh theo học bị giảm đi so với thời kỳ Tokugawa. Trong trường hợp này, đề án tăng học phí của Bộ giáo dục và đào tạo Việt Nam hiện nay cần được cân nhắc tỉ mỉ, nhất là đối với bậc học phổ thông.

Do đó, từ năm 1880, giáo dục bắt buộc bị giảm xuống còn ba năm trong hệ thống giáo dục tiểu học 3-3-2. Chế độ tiểu học tiếp theo chia làm hai bậc : 4 năm bậc thấp (bắt buộc) và 4 năm bậc cao. Riêng những vùng khó khăn như làng chài, trẻ em có thể theo học chương trình rút gọn còn 3 năm và mỗi ngày các em chỉ phải đến trường một buổi. Đến năm 1907, chương trình giáo dục bắt buộc cấp tiểu học lại tăng lên đến sáu năm. Thực hiện khẩu hiệu "Mura ni, Fuguku No Thonaku; uchi ni, Fugaku No Hito Nara Shimeru" (Không có nhà nào trong làng không được học; không có người nào trong nhà không biết chữ), nhiều đoàn thầy, cô giáo lưu động được cử đi khắp cả nước để dạy cho những người không có điều kiện đến trường. Nhờ vậy, tính đến đầu thế kỷ XX, 98% học sinh đến tuổi đi học được đến trường so với cuối năm 1886 là 46% [22, tr.116].

Khi Nhật Bản bước vào giai đoạn công nghiệp hoá, Bộ giáo dục cố gắng làm tăng số người đi học. Với những ngành công nghiệp mới và đặc biệt là sản xuất hàng hoá trên quy mô lớn thì nguồn lao động đòi hỏi không thể là người mù chữ. Chính những hoạt động không mệt mỏi của Chính phủ mới mà trước hết là của Bộ giáo dục đã làm cho việc học tập đi vào tiềm thức của mỗi người dân Nhật Bản.

Nội dung giảng dạy trong các trường tiểu học cũng được sửa đổi theo một quy định chính thức và bắt buộc tất cả các trường phải thực hiện. Trong bốn năm tiểu học sơ cấp, chương trình gồm các môn đạo đức, tập đọc, tập viết, số học, âm nhạc và thể dục. Chương trình tiểu học cao cấp dạy các môn đạo đức, tập đọc, tập viết, tập làm văn, số học, địa lý, lịch sử, khoa học, vẽ, âm nhạc, thể dục và thủ công. Năm 1887, một trò chơi được gọi là "Văn minh" dành cho nam sinh ra đời để khuyến khích việc học tập những ưu điểm của nền giáo dục phương Tây và trở thành môn học bắt buộc trong nhà trường. Trò chơi này được đưa vào từ bậc tiểu học và hoàn chỉnh ở bậc cao đẳng tại các trường đại học ở Tokyo. Trò chơi bắt đầu từ các cảng mở theo hiệp ước đầu tiên là Yokohama, Kobe, Nagasaki. Thanh niên tiếp tục du học tại Hồng Kông, Singapore, Ceyland, Alecxandrie, Marseille, Gibranta, South Sompton. Sau một thời gian tạm dừng, họ chuyển sang học tại các trường đại học Oxford, Cambridge. Học xong, họ trở về tổ quốc từ Paris, Rome, Berlin, Washington, Colombia,...

Việc giáo dục đạo đức cho học sinh được đặc biệt chú trọng. Nhật Bản chịu ảnh hưởng nhiều của Khổng giáo, nhất là từ thời kỳ Tokugawa, Khổng giáo được coi như ý thức hệ chính trị thống trị. Việc rèn luyện nhân cách để đạt tới con người "toàn đức" là một trong những quan điểm chịu ảnh hưởng của Khổng giáo. Rèn luyện phẩm chất đạo đức không

tách rời việc học tập văn hoá. Điều này khiến cho nền giáo dục Nhật Bản khác hẳn với nền giáo dục phổ thông ở các nước phương Tây. Người dốc tâm nhiều nhất cho công việc này chính là hoàng hậu Minh Trị. Bà sáng tác 40 000 bài thơ, phần lớn đề cập đến việc giáo dục đạo đức cho học sinh. Vì vậy, Bà được nhiều thế hệ người Nhật Bản yêu mến, kính trọng. Cựu Thủ tướng Nhật Bản Tanaka từng nói rằng: "Mãi sau này, cho đến lúc đã trưởng thành, mỗi khi nghĩ đến việc phải sống thế nào cho xứng đáng, tôi vẫn xuất phát từ những nguyên lý cơ bản đã từng được hấp thụ từ những ngày còn học ở cấp sơ học". [16, tr. 219]

Hệ thống trường trung học chỉ thực sự hình thành từ thời Minh Trị. Người Nhật Bản gọi các cơ sở giáo dục giữa các trường tiểu học và cao đẳng là các trường "trung học". Đó là các trường dạy văn hoá cơ bản để có thể vào học ở các trường đại học tổng hợp do Chính phủ mở.

Đến "Học chế" năm 1872, chính quyền quy định rõ hơn là các trường trung học phải dạy chương trình phổ thông cho học sinh đã học xong chương trình tiểu học. Các trường này được chia thành bậc thấp và bậc cao với ba loại trường: các trường trung học dạy chương trình trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp dạy kỹ thuật, thương nghiệp, nông nghiệp, ngoại ngữ, các trường buổi tối dạy cho người lao động. Chính quyền đặt kế hoạch xây dựng tất cả 256 trường trung học trên phạm vi cả nước. Do chưa có tài liệu giảng dạy, Bộ giáo dục quyết định dùng sách giáo khoa nước ngoài. Vì vậy, trước khi vào trường trung học, học sinh phải theo học một năm ngoại ngữ. Tình trạng này khiến cho mô hình các trường trung học trở nên rất phức tạp. Do đó những trường nào dạy văn hoá trên trình độ tiểu học đều được coi là trường trung học và chưa có sự thống nhất về số lượng, chất lượng giữa các trường.

Năm 1881, Bộ giáo dục quy định rõ hơn về hệ thống trường trung học. Tuy nhiên, cho đến năm 1885, tính chất các trường trung học vẫn chưa được xác định rõ ràng.

Trên cơ sở đổi mới toàn bộ hệ thống nhà trường vào năm 1886, hệ thống trường trung học đã được tổ chức lại với hình thức hoàn toàn khác theo Luật trường trung học.

Trường trung học nhận học sinh đã tốt nghiệp tiểu học. Những học sinh tốt nghiệp trung học có thể học lên ở các trường đại học. Trường trung học bao gồm trang học sơ cấp và trung học cao cấp.

Mỗi tỉnh, thành phố được lập một trường trung học sơ cấp, kinh phí là tiền công do tỉnh, thành phố quản lý. cả nước có năm trường trung học cao cấp do Bộ giáo dục trực tiếp

quản lý, học sinh được tuyển từ các trường trang học sơ cấp. Sau khi tốt nghiệp trung học cao cấp học sinh có thể tiếp tục học ở các trường đại học Hoàng gia.

Thời gian học trung học kéo dài năm năm, học sinh nhận được trình độ văn hoá phổ thông bao gồm các môn: đạo đức, ngôn ngữ, cổ điển học Trung Quốc, ngoại ngữ, địa lý, lịch sử, nông nghiệp, toán học, vật lý, khoa học tự nhiên, thuật viết chữ đẹp, nghệ thuật, thơ ca và thể dục.

Vì mỗi tỉnh, thành phố chỉ có một trường trung học nên người dân Nhật Bản nghĩ rằng các trường này cũng giống như các trường của gia tộc thời Tokugavva và chỉ những thanh niên có khả năng và điều kiện tài chính mới được nhận vào học nên phần lớn học sinh đều là con em những gia đình trung lưu và tầng lớp trên. Sau này trường trung học được cải tổ vài lần nhưng tính chất coi trường trung học là nơi giảng dạy theo những tiêu chuẩn cao nhất thì vẫn không thay đổi trong đường lối chỉ đạo của bậc giáo dục trung cấp.

Theo Luật về các trường đại học Hoàng gia thì mục tiêu của trường là cung cấp một nền giáo dục khoa học và kỹ thuật cần thiết cho đất nước. Các trường này nằm trên đỉnh hệ thống giáo dục, chiếm độc quyền về khoa học, dung nạp nền văn hoá hiện đại của Tây phương và chuẩn bị cho giới thượng lưu tham gia vào hoạt động khoa học kỹ thuật hiện đại và tổ chức quản lý. Vì các trường này là nơi "đào sâu chân lý của sự vật" nên trong điều một của Bộ luật quy định, việc giảng dạy khoa học nào, kỹ thuật nào để đáp ứng nhu cầu của quốc gia hoặc đi sâu vào ngành . khoa học nào, kỹ thuật nào đều phải do sự chỉ đạo của Chính phủ. Trường đại học Tokyo là trường duy nhất lúc đó được đổi tên và chuyển thành trường Đại học Hoàng gia (1886). Sau này Bộ giáo dục lần lượt lập ra sáu trường đại học khác ở Kyoto, Tohoku, Kyushu, Hokkaido, Osaka và Nagoya. Các trường này có đặc quyền trong việc tổ chức đào tạo chuẩn bị nhân lực cho cấp cao nhất. Cũng trong guồng máy đào tạo các đối tượng ưu tú này, Bộ giáo dục cho phép mỗi tỉnh lập một trường trung học sơ cấp và bảy trường trang học cao cấp khác để trực tiếp đào tạo và tuyển sinh vào các trường đại học Hoàng gia. Sau khi chuyển thành trường đại học Hoàng gia Tokyo không bao lâu, trường này đã áp dụng quy định quần áo đồng phục mà sau đó trở thành trang phục có tính tiêu chuẩn của học sinh Nhật Bản. [16, tr. 217]

Kể từ đó cho đến nay, hầu hết các nhân viên Chính phủ có năng lực, các thương nhân lớn đều tốt nghiệp ở các trường đại học Hoàng gia. Từ đây đã diễn ra những cuộc chạy đua khốc liệt của thanh niên để được vào học các trường đại học danh tiếng, bởi vì được vào học

ở những trường đại học này sẽ đảm bảo cho họ một tương lai rục rờ sau khi tốt nghiệp. Theo cách đánh giá của xã hội thời Minh Trị, những ai học hết bậc tiểu học chỉ được xếp vào nhóm nông dân và công nhân làm thuê; những ai học hết trung học được lãnh chức vụ quản lý nông thôn; sinh viên tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp được xếp vào bộ máy lãnh đạo ở cấp tỉnh hoặc quản lý trung cấp các dịch vụ lớn và chỉ có sinh viên tốt nghiệp bậc đại học mới được đứng vào hàng ngũ lãnh đạo chóp bu thuộc các lĩnh vực công nghiệp và chính trị. [16, tr. 217 - 218]. Đây cũng là một hạn chế nhất định của nền giáo dục Nhật Bản vì đã tạo ra xu hướng coi trọng việc thi đỗ vào các trường đại học hơn là lựa chọn một hướng đi phù hợp với năng lực thật sự của mỗi cá nhân người học. Ở Việt Nam, việc này cũng xảy ra tương tự.

Bên cạnh hệ thống giáo dục phổ thông và đại học, hệ thống trường sư phạm cũng được chú ý đặc biệt. Bước vào thời kỳ Minh Trị, số lượng trường học ở Nhật Bản tăng lên nhanh chóng nhưng đội ngũ giáo viên không đáp ứng kịp .nhu cầu. Hơn nữa, do cơ cấu, tổ chức, kiến thức được hiện đại hoá nên ngay cả số giáo viên cũ cũng phải đào tạo lại. Trong khi đó, trên diễn đàn giáo dục lại diễn ra cuộc tranh luận của nhiều quan điểm, tư tưởng SU phạm đối nghịch nhau.

Một nhóm do N. Motoda đứng đầu phản đối gay gắt việc du nhập ồ ạt các tư tưởng sư phạm phương Tây. Nhóm khác do Mori cầm đầu lại chủ trương tiếp nhận không hạn chế. Mặc dù cuộc đấu tranh của hai phái này diễn ra gay gắt trên nhiều lĩnh vực nhưng hệ thống trường sư phạm vẫn được thiết lập theo Luật trường sư phạm . Trường sư phạm đầu tiên được lập ra ở Tokyo vào tháng 05 năm 1872. Sau đó, Bộ giáo dục lập ra các trường sư phạm công lập tại các khu đại học căn cứ theo Học chế (1872) nhưng bị đình chỉ từ năm học 1877-1878 (trừ Tokyo). Từ năm 1877, ở các phủ, huyện cũng thành lập các cơ sở đào tạo giáo viên. Nhưng theo Luật trường sư phạm do Mon ban hành đã xác lập cơ sở của việc đào tạo giáo viên cho đến trước chiến tranh thế giới thứ hai.

Hệ thống các trường sư phạm hoàn toàn khác với hệ thống các trường khác bởi đặc trưng riêng của nó. Đó là. 1. Các trường sư phạm áp dụng một chương trình học cứng nhắc và quân sự hoá. Sinh viên ở đây không được tự chọn môn học yêu thích riêng bởi vì họ phải trở thành giáo viên để giảng dạy cho học sinh tương lai; 2. Trường thu nhận sinh viên do các tỉnh và thành phố giới thiệu; 3. Bắt buộc tất cả các sinh viên sau khi tốt nghiệp phải phục vụ cho ngành giáo dục để bù lại khoản học bổng mà họ được hưởng.

Trường sư phạm cũng có hai hệ: Hệ sư phạm bậc thấp đào tạo giáo viên giảng dạy tiểu học và hệ sư phạm bậc cao đào tạo giáo viên cho các trường trung học. Sau này thêm hệ sư phạm cao đẳng, đào tạo giáo viên cho các trường trung cấp chuyên nghiệp. Trường sư phạm bậc thấp do các tỉnh, thành phố lập.

Do khả năng tiếp nhận vào các trường đại học rất thấp nên rất nhiều học sinh xuất thân từ các cộng đồng thôn xã, chủ yếu thuộc tầng lớp trung lưu và lớp dưới ngày càng hướng vào các trường sư phạm. Đối với họ, đây cũng là con đường để họ tiến vào giới chính trị, kinh tế và quan chức. Đặc biệt, đối với những trường sư phạm từng đào tạo ra những sinh viên ưu tú thì tỷ lệ thí sinh tập trung vào thường rất cao. Lớp tốt nghiệp năm 1887 của trường sư phạm Fukuoka là một thí dụ, Đa số sinh viên khoá này không trở thành những nhà giáo dục danh tiếng mà phần lớn lại trở thành những người lãnh đạo cấp tỉnh, thành phố. Tuy vậy, đa số sinh viên sư phạm sau khi tốt nghiệp, họ trở về làng xã dạy học. vốn xuất thân từ môi trường giáo dục có tính nề nếp, gia trưởng ở vùng nông thôn Nhật Bản, sau khi trở thành giáo viên toong các trường học, họ đã giúp cho học sinh hình thành ý thức về một quốc gia thống nhất. [16, tr. 220 - 221]

Về tổ chức, phỏng theo mô hình của Pháp, cả nước Nhật Bản chia làm tám khu Đại học, mỗi khu Đại học chia làm ba mươi hai khu Trung học, mỗi khu Trung học chia làm hai trăm mười khu tiểu học, với tổng số tám khu Đại học (Tuy theo số sinh viên mà chia thành nhiều trường hay nhiều ban: Y, Văn, Vật lý, Kỹ thuật,...), hai trăm năm mươi sáu trường trung học và năm mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi trường tiểu học.

về cơ sở vật chất, ngoài số trường tiểu học do chính phủ hay địa phương xây cất, chính quyền còn mượn tạm đền, chùa phục vụ cho công tác phổ cập giáo dục tiểu học.

Ở cấp Đại học, các cơ sở thành lập từ thời Mạc phủ là Gakushu In, Wagaku Sho, Kaisei Sho, Ygakusho, Myoshin Kan, Seido. Thời gian đầu chính phủ thuê chuyên gia nước ngoài giảng dạy đến 214 người gọi chung là Gaikokku Jin Yatoi Kyoshi (149 người Anh, 50 người Pháp, 19 người Mỹ, 9 người Trung Quốc, 8 người Đức,...), số lương trả cho họ có lúc lên đến một triệu Yên. số này dần dần được thay thế bởi những du học sinh khi họ trở về nước. Vào năm 1872, có đến 373 sinh viên Nhật Bản du học ở Âu Mỹ. Đặc biệt, ngoại ngữ được coi là chìa khoá cho việc tiếp thu tri thức phương Tây nên số trường ngoại ngữ và số sinh viên theo học rất nhiều. Năm 1874, nước Nhật có 91 trường dạy ngoại ngữ với 13 000 học viên [22, tr. 118]

Bên cạnh hệ thống trường công lập là các trường tư thục. Năm 1868, Fukuzawa Yukichi lập Keio Gijuku. Đến năm 1882, Okuma Shigenobu lập Tokyo Semmon Gakko và Nii Jimago xây dựng Doshisha Ei Gakko vào năm 1875.

Về nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, chính quyền chú trọng phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan (tranh ảnh, mẫu vật,...), lối học từ chương bị phê phán. Thay vào đó, họ nhấn mạnh thực học, gắn kiến thức với đời sống, phát huy tư duy độc lập, sáng tạo của học sinh. Nội dung chương trình ngoài việc cung cấp tri thức khoá học, nhà trường luôn quan tâm nâng cao lòng yêu nước, trang thành với Thiên hoàng, nhấn mạnh công hiến cho tập thể, dân tộc, ưu tiên các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến nhu cầu phát triển kinh tế, phòng thủ đất nước như sản xuất, thương mại, ngân hàng và kỹ thuật.

Đường lối giáo dục thực hiện theo khẩu hiệu "Khoá học phương Tây, đạo đức phương Đông", nhấn mạnh giáo dục sơ đẳng và hướng nghiệp chứ không, đặt trọng tâm vào giáo dục đại học và lý thuyết. Nền giáo dục Nhật Bản tập trung phổ biến rộng rãi kiến thức và đào tạo cho người học một cái nền chung để từ đó người học có khả năng nắm bắt và cải tiến kỹ thuật tiên tiến hướng đến phát triển kinh tế. Mục tiêu chung của Nhật Bản là "Học hỏi Tây phương, bắt kịp Tây phương, đi vượt Tây phương"

Mặc dù có một số bất đồng về quan điểm giáo dục hoặc đôi khi mắc một vài sai lầm về chủ trương, đường lối về học phí, phân hoá trong đào tạo (chẳng hạn như yêu cầu huỷ bỏ chữ Trung Hoá trong văn tự và thay đổi bằng mẫu tự của Mori [1, tr. 58], chính sách giáo dục của Nhật Bản đã phát huy hiệu quả tích cực khi nó đào tạo được một đội ngũ trí thức, lực lượng lao động có trình độ, năng lực, đủ sức đảm đương những trọng trách, vị trí của các chuyên gia nước ngoài, đồng thời đưa nền kinh tế, quân sự, văn hoá, khoá học kỹ thuật của Nhật Bản đạt được những thành tựu vượt bậc trong thời gian ngắn.

2.2.5. Quân sự

Dưới chế độ Mạc phủ, Thiên hoàng không có quân đội riêng. Tháng 02 năm 1871, chính phủ mới thành lập đội quân đầu tiên gồm một vạn người, được tuyển chọn từ Satsuma, Chosu và Tosa, gọi là Goshinpei (từ năm 1872 đổi tên là Konoe và từ năm 1891 là Shidan), tổ chức theo quân đội Pháp, do Yamtaga Aritomo chỉ huy. Năm 1872, Chính phủ giải tán quân đội của các lãnh chúa và sáp nhập vào quân đội Hoàng gia (thêm chín tiểu đoàn hộ binh, chín pháo đội và hai đội kỵ binh). Ngày 28 tháng 11 năm 1872, Thiên hoàng cũng bãi bỏ đặc quyền mang kiếm của quân nhân, ban bố lệnh trung binh. Theo đó, mọi

công dân từ hai mươi tuổi trở lên phải thi hành nghĩa vụ quân sự (ba năm tại ngũ và bốn năm dự bị), thời chiến có thể huy động cả người bốn mươi tuổi.

về tổ chức, trang bị, huấn luyện: ngay từ năm 1869, Thiên hoàng đã gửi sang Anh một lớp sĩ quan trẻ tuổi và phái bộ quân sự để học tập, trong số này có Đô đốc Togo. Họ cũng mua tàu chiến từ Hà Lan, Anh làm kiểu mẫu, sau đó tự đóng lấy. Năm 1872, Nhật Bản lại cử một phái bộ sang Pháp để nghiên cứu việc tổ chức quân đội và đào tạo sĩ quan. Vì vậy, bộ binh lúc đầu tổ chức theo kiểu Pháp, sau đó đổi sang mô hình của Phổ. Hải quân tổ chức theo kiểu Anh (Royal Navy).

Về biên chế, toàn bộ quân đội Nhật Bản chia làm sáu quân đoàn, đóng tại những nơi trọng yếu như Tokyo, Osaka, Hiroshima... Lúc đầu bộ binh* và hải quân chung biên chế về sau hải quân được tách riêng ra do vai trò quan trọng của nó.

Về quân số, mỗi năm mỗi tăng thêm. Năm 1873 có 31 000 quân, năm 1897 là 104 000 quân, năm 1911 là 121 000 quân. Lúc có chiến tranh, Nhật Bản có thể huy động 53 000 quân hiện dịch và 256 000 quân dự bị.

Về trang bị, ngoài súng trường, bộ binh còn được trang bị đại bác, ngựa. Hải quân đóng vai trò quan trọng, đến năm 1894, Nhật Bản có tất cả 58 tàu chiến, 1 thiết giáp hạm, 21 tuần dương hạm, 25 thủy lôi đình với tổng trọng tải là 50 000 tấn.

Nhật Bản cũng xây dựng các công binh xưởng' sản xuất vũ khí và đóng tàu ở Osaka, Sasebo, Nagasaki,...[4, tr. 75], [31, tr. 88], [48, tr. 114].

Đồng thời với việc thanh toán các hiệp ước "bất bình đẳng", Nhật Bản đã dùng sức mạnh quân sự của mình để xâm chiếm thuộc địa và khi cần sẵn sàng tranh chấp với các đế quốc. 2. 3. Thử sức quân đội 2. 3. 1. Sáp nhập Ryukyu

Quần đảo Ryukyu ở miền Nam Nhật Bản, trước đó, thuộc ảnh hưởng của Trung Quốc.

Từ năm 1609, vương quốc Ryukyu thần phục lãnh chúa Satsuiiia và đến năm 1872, Nhật Bản kiểm soát hoàn toàn nước này.

Năm 1871, có 54 ngư dân Ryukyu bị đắm thuyền, dạt vào Đài Loan và bị thổ dân ở đó giết chết. Chính phủ Nhật Bản thông báo cho chính quyền Trung Quốc biết và yêu cầu phải trừng trị những kẻ giết người. Chính quyền Trung Quốc trả lời rằng họ đã dành miền Tây Đài Loan cho thổ dân nên họ không có liên hệ gì đến vụ này. Chính phủ Nhật Bản liền cho Saigo Tsugumichi đưa 3600 quân đổ bộ xuống miền Nam Đài Loan, đuổi thổ dân vào núi,

làm đường, biến nơi đây thành một hải cảng. Chính phủ Trung Quốc vội vàng đem quân vào miền Bắc Đài Loan. Để đề phòng quân Nhật Bản tấn công từ Ryukyu, quân Trung Quốc đóng giữ mặt Bắc Đài Loan nhưng Saigo đi vòng từ Kyushu đổ bộ xuống mặt Nam, bắc cầu, mở đường, đi suốt chiều dọc đảo, bí mật, đánh tập hậu quân Thanh. Quân Thanh bị thua, phải tháo chạy.

Sau khi nhờ sự can thiệp của các cường quốc, nhất là sứ thần Anh ở Bắc Kinh, Trung Quốc phải ký với Okubo hoá ước Bắc Kinh ngày 31 tháng 10 năm 1874: bồi thường cho các nạn nhân và chiến phí. Như vậy, Trung Quốc gián tiếp nhìn nhận chủ quyền của Nhật Bản ở Ryukyu. Đổi lại, Nhật Bản phải rút khỏi Đài Loan (20/12/1874).

Tháng 04 năm 1879, Nhật Bản đổi Ryukyu thành quận Okinawa và cai trị như lãnh thổ Nhật Bản. Vua Shotai của Ryukyu và hoàng thất được đưa hết về Tokyo. Trong thời gian này, Nhật Bản cũng xác lập quyền cai trị đối với tộc người Ainu ở đảo Hokkaido. Từ thắng lợi này, Nhật Bản hướng đến những nước láng giềng của mình, trước hết là Triều Tiên và Trung Quốc.

2.3.2. Can thiệp vào Triều Tiên

Từ thế kỷ XIV, Triều Tiên đặt dưới sự cai trị của vương Triều Yi. Nhật Bản từng nhiều lần đem quân xâm lược Triều Tiên (1592, 1597) nhưng đều thất bại. Trong quá trình kháng chiến chống Nhật Bản, nhân dân Triều Tiên được sự giúp đỡ của quân nhà Minh (1368 - 1644). Vì vậy, Triều Tiên chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Các vị vua của Triều Tiên đều phải nhận sắc phong của Trung Quốc. Từ năm 1637, Triều Tiên phụ thuộc nhà Thanh (1636 - 1911).

Từ đầu thế kỷ XIX, Công giáo truyền qua Triều Tiên từ Bắc Kinh và được một số người Triều Tiên ủng hộ, gọi là phe "Tây học". Tiếp theo, các thương gia phương Tây lần lượt kéo tới Triều Tiên.

Đến năm 1860, phong trào bài ngoại nổi lên ở Triều Tiên do đảng "Đông học" cầm đầu. Triều Tiên cũng thi hành chính sách "toa quốc" như Nhật Bản và các nước trong khu vực. Myoung Bok lên ngôi lúc mới mười hai tuổi nên nhờ cha là Taevvongun Heung (1820 - 1898) làm "nhiếp chính". Sau khi được lập, Hoàng hậu xúi vua không cho cha làm "nhiếp chính" dẫn đến mâu thuẫn nội bộ. Từ đây, các nước có cơ hội can thiệp sâu vào nội tình Triều Tiên [4, tr. 83]

Trong các năm 1866 - 1868, Pháp, Mỹ đều can thiệp vào Triều Tiên. Pháp lấy có người Triều Tiên giết hại giáo sĩ của họ. Còn Mỹ muốn giải cứu các thúy thủ của mình bị giam giữ. Nhưng cả hai đều thất bại vì số quân đồ bộ còn ít. Trước tình thế đó, nhà Thanh tuyên bố "Triều Tiên độc lập trong mọi vấn đề đối ngoại".

Cũng từ cuối thế kỷ XIX, do nhu cầu mở rộng ảnh hưởng, Nhật Bản tìm cách xâm nhập Triều Tiên.

Năm 1868, lãnh chúa Tsushima gửi một phái bộ sang Triều Tiên nhưng bị "nhiếp chính vương" Heung từ chối không tiếp. Năm sau, Thiên hoàng lại cử phái đoàn khác sang nhưng cũng không có kết quả. Năm 1871, lãnh chúa Hanabusa cho hai tàu chiến sang liên lạc nhưng thất bại.

Ngày 20 tháng 09 năm 1872, một tàu nghiên cứu của Nhật Bản bị pháo đài Ninsen tấn công. Tất cả những việc này khiến cho giới cầm quyền Nhật Bản, đứng đầu là Saigo đề xướng kế hoạch "Seikanron" (Chinh Hàn luận) chủ trương tấn công Triều Tiên. Tuy nhiên, Thiên hoàng và Ivvakura, lúc này vừa dẫn phái đoàn đi Âu- Mỹ về, ngăn cản để ưu tiên cho việc phát triển đất nước nên việc can thiệp vào Triều Tiên bị hoãn lại. Tức giận về việc này, Saigo từ chức, trở về quê quán, cùng một số người tổ chức lực lượng chống lại Triều đình nhưng bị đàn áp.

Tháng 09 năm 1875, Nhật Bản cử tướng Kurocja đem một hạm đội cùng sứ thần Inoue sang đảo Kanghwa ở Pusan, đảo phòng ngự Seoul để biểu dương lực lượng và thị uy, làm áp lực với Triều đình Triều Tiên. Pháo đài Triều Tiên nổ súng. Tàu Nhật Bản đánh trả rồi chiếm đảo Kanghwa. Triều Tiên thông báo cho nhà Thanh. Phía Trung Quốc phản đối và nhắc nhở Nhật Bản rằng Triều Tiên là xứ bảo hộ của mình. Khi Nhật Bản yêu cầu bồi thường thì Trung Quốc tuyên bố không can thiệp vào công việc nội bộ và đối ngoại của Triều Tiên. Yếu thế, Triều Tiên phải ký với Nhật Bản hiệp ước Kanghwa ngày 27 tháng 02 năm 1876, theo đó Triều Tiên phải mở cửa Pusan, Inchon và Wonsan cho Nhật Bản vào buôn bán, công nhận đặc quyền ngoại giao và quan thuế của Nhật Bản. Phía Nhật Bản buộc Trung Quốc công nhận độc lập của Triều Tiên. Nhật Bản lập tức đưa dân đến cư trú và buôn bán ở ba nơi này ngày càng đông đúc. Nhân dân Triều Tiên phản đối mạnh mẽ.

Triều đình Triều Tiên chia làm hai phái. Phái bảo thủ thân Trung Quốc, do nhiếp chính Taewongun đứng đầu, chống Nhật Bản. Phe cải cách, thân Nhật Bản, đứng đầu là Kim Ok

Kyun (1851 - 1894), chủ trương cần học hỏi Nhật Bản và gởi người sang học ở trường Keio Gijuku của Fukuzawa Yukichi.

Để chống lại âm mưu bành trướng và độc chiếm Triều Tiên của Nhật Bản, Trung Quốc gợi ý cho chính quyền Triều Tiên né tránh ảnh hưởng của phương Tây chống lại Nhật Bản. Vì vậy, trong các năm 1882, 1886, vua Myoung Bok lần lượt ký hiệp định thương mại với Mỹ, Pháp, Anh,...

Ngày 23 tháng 07 năm 1882, được sự hậu thuẫn của nhà Thanh, "nhiếp chính" vương Heung chiếm cung điện (Hoàng hậu phải bỏ trốn) nhưng sau đó không đủ sức giữ chính quyền phải bỏ chạy. Thừa thế, dân chúng nổi dậy tấn công toa lãnh sự Nhật Bản. Lãnh sự Hanabusa chạy thoát về Nagasaki nhưng 14 kiều dân Nhật Bản bị giết. Chính phủ Nhật Bản liền cử Takashima đem ba tàu chiến và 800 quân đưa Hanabusa trở lại Triều Tiên. Khi quân Nhật Bản vào đến Ninsen (12/08/1882), Lý Hồng Chương (1823 - 1901) đã cho quân vào Seoul. Ngày 20 tháng 08 năm 1882, lãnh sự Nhật Bản tiếp xúc với vua Triều Tiên và ra tối hậu thư buộc phải giải quyết xong vụ việc vào ngày 23 tháng 08. Đến ngày 23 tháng 08, theo yêu cầu của Triều Tiên, Trung Quốc đưa' đến một hạm đội và tăng cường thêm một đơn vị nữa. Hạm đội Nhật Bản chuẩn bị nổ súng thì Triều Tiên xin điều đình. Nhật Bản buộc Triều Tiên ký một hoá ước mới vào ngày 30 tháng 08, theo hoà ước này, Triều Tiên phải xin lỗi và bồi thường cho Nhật Bản ba triệu tael, mở thêm các cửa biển Gensan, Pousan, Tchemulpo cho người Nhật Bản vào buôn bán và cư trú, Nhật Bản được quyền để lại quân để bảo vệ lãnh sự quán và kiều dân. Trung Quốc cũng được để lại Triều Tiên một lực lượng nhưng phải trao quyền cho hoàng hậu và đưa "nhiếp chính" vương về Thiên Tân.

Như vậy, tại Seoul có tới hai lực lượng quân sự của Nhật Bản và Trung Quốc. Cả hai bên đều dốc sức giúp đỡ phe mình. Năm 1884, sứ thần Trung Quốc là Viên Thế Khải (1859 - 1916) có 3 000 quân bảo vệ. Trong khi, phía Nhật Bản chỉ khoảng 1300 quân.

Nhật Bản giúp đỡ phe thân Nhật Bản tiền bạc, vũ khí, phương tiện và còn cử người sang huấn luyện quân sự. Ngày 04 tháng 02 năm 1884, một nhóm sinh viên Triều Tiên du học ở Nhật Bản về, nhờ Nhật Bản hậu thuẫn, tiến hành cướp chính quyền, giết hại những người thân Trung Quốc, kể cả Hoàng hậu, vua Triều Tiên phải bỏ trốn. Quân Thanh can thiệp. Nhân dân Triều Tiên đốt sứ quán Nhật Bản. Yếu thế, quân Nhật Bản phải rút về Ninsen và tăng cường thêm lực lượng. Kim Ok Kyun phải nhờ tàu Nhật Bản chạy sang Kyushu.

Ngày 09 tháng giêng năm 1885, Inoue ký với Triều Tiên hoá ước tương tự hoá ước 1882.

Ngày 14 tháng 03, Ito sang Trung Quốc điều đình và ký với Lý Hồng Chương hoá ước Thiên Tân ngày 18 tháng 05 năm 1885 với nội dung: Nhật Bản và Trung Quốc cùng rút quân khỏi Triều Tiên, hai bên cam kết không gửi sĩ quan huấn luyện quân Triều Tiên, trong trường hợp cần thiết bên nào phải đưa quân vào Triều Tiên phải thông báo cho bên kia biết trước và rút lui khi xong việc.

Việc Nhật Bản sáp nhập thành công Ryukyu và can thiệp ngày càng sâu vào Triều Tiên cho thấy Nhật Bản chẳng những muốn thử nghiệm lực lượng quân sự của mình mà còn cho thấy Nhật Bản quyết tâm chứng minh sức mạnh quân sự của mình đối với các nước phương Tây, đồng thời qua đó bộc lộ tham vọng bành trướng thuộc địa của Nhật Bản trong tương lai.

Chương 3: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN (1886 - 1912)

3.1. Tình hình đối nội

3.1.1. Ban hành Hiến pháp và thành lập Quốc hội dân cử

Bộ máy chính quyền không thể tồn tại và điều hành đất nước mãi khi nó phải đương đầu với sự chống đối của các phe phái đối lập và yêu cầu ngày càng bức xúc của xã hội. Vì vậy, mặc dù miễn cưỡng Chính phủ Minh Trị phải nghiên cứu biên soạn Hiến pháp và tiến tới thành lập một chính quyền dân cử.

Về Hiến pháp, đầu năm 1882, Ito Hirobumi cùng một đoàn cố vấn (cùng đi còn có Itomi Yōji, Hirata Tozuke,...) [52, tr. 287] đi nghiên cứu trực tiếp lý thuyết chính trị của châu Âu cùng những hoạt động thực tiễn của Hiến pháp tại đó. Phái đoàn ở Pháp, Bỉ và Anh một thời gian nhưng những cố vấn chủ chốt của ông (Rudolf Von Gneits, Albert Mosse và Lorenz) [52, tr. 287] lại là những giáo sư bảo thủ tại các trường đại học ở Vienna và Berlin. Tuy nhiên, Hiến pháp của Nhật Bản không phải đã được viết ở châu Âu. Những gì mà Ito và nhóm của ông đã tìm thấy chẳng qua chỉ là một số những điều lý thuyết để chứng minh cho một quan điểm của một chính quyền nhà nước trung ương tập quyền mà họ vốn đã có, những lý thuyết này có ích vì đây là những lý thuyết mới được cập nhật và của phương Tây.

Ito trở về nước vào tháng 8 năm 1883 để sống trong sáu năm bận rộn nhất và cũng huy hoàng nhất trong sự nghiệp chính trị lâu dài của ông. Ông trở thành Thủ tướng vào năm 1885, khi một Nội các mới thành lập. Trước đó, ông đã vận động để tạo nên một hàng ngũ quý tộc mới, bao gồm những nhà quý tộc trong Triều, những Daimyo và những người mới nổi danh như chính ông. Nhóm quý tộc này cần thiết, trước hết để hình thành hạt nhân của Thượng nghị viện. Một đôi mới nữa mà Ito chịu trách nhiệm là đặt ra những quy định mới về nhân sự. Với thời gian, những quy định trên tạo nên một bộ máy hành chính hiện đại, nhân viên được tuyển mộ theo khả năng và học vấn. Trong khi đó, Yamagata, Bộ trưởng bộ Nội vụ, trong Nội các đầu tiên của Ito, đã bỏ công suốt một nửa thập kỷ 1880, rà soát lại cách xây dựng toàn bộ hệ thống chính quyền địa phương. Kết quả công lao của ông là bộ luật Thành phố, bộ luật Thị trấn và Làng xã ra đời năm 1888. Tuy bộ Nội vụ tiếp tục mang gánh nặng công việc của địa phương nhưng tác dụng tổng quát của những bộ luật nói trên là

củng cố yếu tố tự quản của dân chúng. Những bộ luật đó vẫn còn là cơ sở công việc hành chính địa phương của Nhật Bản mấy mươi năm sau.

Những sự phát triển kể trên tuy quan trọng nhưng cũng chỉ đóng vai trò phụ có liên quan đến nhiệm vụ chính là soạn thảo bản Hiến pháp. Vì rất bận trong công việc này nên Ito chuyển chức vụ Thủ tướng cho Kuroda vào năm 1887. Việc soạn thảo cụ thể tiến hành rất bí mật với sự giúp sức của một tiểu ban và Ito thường xuyên phải hỏi ý kiến của cố vấn Hermann Roesler, một giáo sư người Đức về luật học tại trường đại học Hoàng gia Tokyo. Suốt năm 1888, bản dự thảo Hiến pháp cuối cùng đã được thảo luận, cân nhắc và xét duyệt tại những cuộc họp của một Hội đồng đặc biệt được mời kín, gồm những thành viên của Chính phủ và một số quan chức cao cấp khác. Thời niên thiếu, Ito đã là một thanh niên ngang tàng và đã có những cuộc phiêu lưu chính trị đầu thời Minh Trị nhưng nay ông đã kiên định chủ trương, không hấp tấp và chắc chắn ông không còn là một tín đồ của thuyết dân chủ điên cuồng sôi nổi nữa. Tuy nhiên, tại các cuộc họp của Hội đồng kín, ông vẫn mạnh mẽ bảo vệ cách phô diễn trong những đoạn của bản dự thảo để cho dân có "quyền" cũng như có "nghĩa vụ" và trao cho phòng luật pháp được bầu ra có quyền phủ quyết những dự luật của Chính phủ.

Quá trình soạn thảo và phê chuẩn rất gay go, cuối cùng cũng hoàn tất và được Thiên hoàng chính thức ban bố ngày 11 tháng 2 năm 1889.

Về nội dung, Hiến pháp (1889) gồm bảy chương, chia làm 76 điều, quy định về Thiên hoàng, Quyền và nghĩa vụ của thần dân, Quốc hội, Nội các, Tư pháp, Tài chính và các điều khoản bổ sung. [4, tr. 67]

Thiên hoàng: Khoản đầu tiên của Hiến pháp xác định: Đế quốc Nhật Bản được cai trị bởi một vương Triều và kéo dài muôn đời không gián đoạn. Thiên hoàng là thần thánh, bất khả xâm phạm, là vị lãnh đạo tối cao của đế quốc, có đầy đủ quyền hành và cai trị thần dân theo Hiến pháp. Thiên hoàng thi hành quyền lập pháp với sự đồng ý của Quốc hội. Ngài phê chuẩn các đạo luật, công bố thi hành, có quyền triệu tập, giải tán Quốc hội, tuyên chiến, ký Hoà ước, bổ nhiệm hoặc cách chức các bộ trưởng. Người là vị Tổng chỉ huy quân đội. Chính phủ chỉ chịu trách nhiệm trước Thiên hoàng mà không phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

Quyền và nghĩa vụ của thần dân: Thần dân có nghĩa vụ đi lính, nộp thuế, phục dịch, có quyền tự do ngôn luận, hội họp, tôn giáo và bất khả xâm phạm về thân thể và tài sản. Điều

30 cho phép thần dân được quyền thỉnh cầu một cách cung kính lên Quốc hội về bất cứ điều gì,... nhưng phải "trong phạm vi pháp luật quy định và "không được làm rối loạn trật tự xã hội".

Quốc hội gồm hai viện: Viện quý tộc (như Thượng viện) do Thiên hoàng chỉ định gồm có 368 Nghị viên được chọn trong số Hoàng thân trưởng thành, quý tộc các bậc (công, hầu, bá, tử, nam tước) và 66 người được chọn trong số những người đóng thuế nhiều nhất và những người có "công lao đặc biệt" với quốc gia.

Viện dân biểu (như Hạ viện), trong 12 năm đầu, chỉ có 300 Nghị viên (từ năm 1925 có 464 Nghị viên). Viện này do dân bầu. Tuy nhiên, cử tri phải là nam giới, từ 25 tuổi trở lên, mỗi năm đóng thuế 15 Yen (năm 1900 hạ xuống còn lo Yên, năm 1919 còn 3 Yen và từ 1925 phổ thông đầu phiếu) và phải thường trú ít nhất một năm rưỡi trở lên. Vì vậy, nhiều người dân, thực tế, không được hưởng quyền công dân. Cụ thể, trong số 43 triệu người lúc bấy giờ chỉ có 460 000 cử tri (chỉ hơn 1% dân số). Bầu cử Viện dân biểu lần đầu tiên được tổ chức vào tháng 7 năm 1890 với nhiệm kỳ 4 năm nhưng có thể bị Thiên hoàng giải tán bất kỳ lúc nào (từ năm 1890 - năm 1894 từng bị giải tán hai lần). Quốc hội có quyền lập pháp và thông qua ngân sách song thực tế quyền hành nằm trong tay Thiên hoàng, Nội các (Chính phủ) và Hội đồng Cơ mật.

Chính phủ và Hội đồng Cơ mật: Chính phủ do Thủ tướng đứng đầu và các Bộ trưởng. Các Bộ trưởng không phải trực tiếp chịu trách nhiệm mà chính Thủ tướng phải chịu trách nhiệm trước Thiên hoàng về các Bộ trưởng và hoạt động của các Bộ. Năm 1890, Chính phủ có 12 Bộ, mỗi bộ còn có một thứ trưởng giúp việc. Các Bộ trưởng và thứ trưởng đều do Thiên hoàng chọn lựa có tham khảo ý kiến của Thủ tướng. Khi chọn Thủ tướng, Thiên hoàng sẽ tham khảo ý kiến của Hội đồng cơ mật.

Hội đồng Cơ mật ban đầu chỉ có 5 người, vốn có công lớn trong việc khôi phục vương quyền về sau tăng lên 39 người [4, tr. 69]. Hội đồng này do Thiên hoàng chỉ định, không bị ràng buộc bởi Quốc hội hay Chính phủ nhưng lại có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với những quyết sách của Thiên hoàng đối với quốc gia. Khi xảy ra bất đồng giữa Hội đồng này và Chính phủ, bao giờ ý kiến của Hội đồng cũng giành ưu thế. Ví dụ, năm 1927, Hội đồng không tán thành một dự luật do Chính phủ đề xuất đã làm cho Thủ tướng phải từ chức(!) [4, tr. 70].

Về luật dân sự, từ năm 1874, Chính phủ mời cố vấn pháp luật người Pháp là Gustave Emile Boissonade giúp xây dựng bộ luật dân sự dựa theo luật dân sự của Pháp nhưng có sửa đổi cho phù hợp với điều kiện xã hội Nhật Bản gồm luật dân sự và hình sự.

Luật hình sự quy định các quy phạm pháp luật và hình phạt thi hành từ năm 1882.

Năm 1893, Luật dân sự hoàn thành nhưng quá rập khuôn của Pháp (quá chú trọng cá nhân) nên vấp phải phản ứng của dư luận phải sửa đổi và chỉ thi hành từ năm 1898.

Những biện pháp cải cách hành chính, luật pháp của Chính phủ Nhật Bản làm nền tảng cơ bản cho công cuộc cải cách toàn diện đất nước về kinh tế, văn hoá, góp phần làm thay đổi bộ mặt đời sống xã hội Nhật Bản theo hướng văn minh nhưng cũng thường xuyên vấp phải sự chống đối đáng kể từ nhóm người có tư tưởng "Bà ngoại".

3.1.2. Tăng trưởng kinh tế nhảy vọt

Tuy có đạt được một số thành tựu nhất định sau hàng loạt cải cách kinh tế trong giai đoạn (1868 - 1885), chính quyền Nhật Bản thấy cần thiết phải thúc đẩy nền kinh tế phát triển hơn nữa, một mặt là để nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời những thành tựu mới về kinh tế là cơ sở quan trọng để thực hiện những tham vọng lớn lao hơn. Vì vậy, chính quyền tiếp tục thực hiện nhiều biện pháp tích cực như khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển, hỗ trợ vốn, ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp,...

Kết quả, nền kinh tế Nhật Bản đã có bước phát triển nhảy vọt và đạt nhiều thành tựu to lớn.

Trong ngành dệt, đến năm 1886, số xí nghiệp dệt đạt con số 760 với trang bị máy móc hiện đại của châu Âu [22, tr. 145].

Số con suốt tăng lên qua các năm. Bảng 1. 3.

Năm	Số con suốt
1887	77000
1897	971000
1913	2415000

Nguồn [30, tr. 319].

Trước đó, hàng năm Nhật Bản phải nhập khẩu 90% sợi bông nhưng từ năm 1889, số sợi nhập cảng rút xuống nhiều. Đến năm 1897, Nhật Bản trở thành nước xuất khẩu sợi bông.

Từ năm 1889 đến năm 1903, mỗi năm ngành dệt của Nhật Bản sản xuất ra 7 500 000 kg lụa sống, đứng đầu thế giới [22, tr. 145]. Năm 1897, tổng giá trị xuất khẩu tơ sợi của Nhật Bản là 13 000 000 Yen, trong lúc giá trị nhập khẩu chỉ còn 8 800 000 Yen [34, tr. 312]. Khi đó, Nhật Bản có đến 247 117 công nhân làm việc trong ngành dệt (63% công nhân toàn quốc) [31, tr. 84 - 85].

Tổng sản lượng vàng, bạc và chì của Nhật Bản không nhiều so với sản lượng toàn thế giới nhưng vào đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đứng thứ tư thế giới về sản lượng đồng.

Sự gia tăng sản lượng khai thác vàng, bạc qua các năm. Bảng 2. 3

Năm	Vàng (Đơn vị tính kg)	Bạc (Đơn vị tính kg)
1890	204,8	3370
1911	572,6	5266

Nguồn [30, tr. 317]

Tổng sản lượng đồng khai thác tăng lên 6 400 tấn (1901), 15 000 tấn (1917).

Dựa trên nền tảng này, năm 1901, công nghiệp gang, thép tăng trưởng mạnh khi khu gang thép Yawata hoàn thành. Riêng khu gang thép Yavvata đã sản xuất 53% sản lượng gang và 83% thép cho cả nước.

Sự gia tăng sản lượng gang, thép của Nhật Bản. Bảng 3.3

Năm	Gang (tấn)	Thép (tấn)
1896	145000	69000
1913	243000	255000

Nguồn [34, tr. 313]

Qua bảng 3. 3, chúng ta thấy với một đất nước không giàu khoáng sản như Nhật Bản, sự gia tăng sản lượng gang, thép cho thấy những cố gắng to lớn của chính quyền. Điều này thật sự có ý nghĩa đối với ngành đóng tàu và sản xuất vũ khí của Nhật Bản.

Tập đoàn Mitsu xây dựng cơ sở luyện thép ở Hokkaido. Sau chiến tranh Nhật Bản - Nga, công nghiệp luyện kim của Nhật Bản càng phát triển mạnh mẽ, thậm chí đầu tư sang

cả Trung Quốc, Triều Tiên. Đây chính là cơ sở quan trọng để Nhật Bản phát triển ngành sản xuất vũ khí và đóng tàu phục vụ một cách có hiệu quả nền kinh tế lẫn quốc phòng.

Công nghiệp sản xuất điện năng cũng phát triển nhanh chóng về thủy điện lẫn nhiệt điện. Năm 1902, có 62 công ty sản xuất, kinh doanh điện thì đến năm 1908, có tới 114 công ty với số vốn tăng từ 340 000 Yên lên 51 710 000 Yên. số động cơ hơi nước dùng trong các nhà máy cũng tăng nhanh. Từ năm 1893 đến năm 1903, số nhà máy dùng động cơ hơi nước tăng gấp đôi.

Vào năm 1909, tổng giá trị sản lượng công nghiệp của Nhật Bản đạt 780000000 Yên, sau đó tăng lên 1372 000 000 Yên (1914).

Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Nhật Bản vượt qua nhiều nước châu Âu, kể cả Mỹ, còn xét về khối lượng sản xuất thì Nhật Bản đã vượt qua Italia và xấp xỉ Pháp.

Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp Nhật Bản so với các nước. Bảng 4. 3

Quốc gia	Tốc độ tăng trưởng (%)
Nhật Bản	181
Mỹ	85
Đức	54
Pháp	51
Anh	26

Nguồn [42, tr. 164]

Về ngoại thương, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1893 là 89 000 000 Yên, đến năm 1913 tăng lên 632 000 000 Yên. Tổng kim ngạch nhập khẩu cũng tăng tương tự, năm 1893 là 88 000 000 Yên, đến năm 1913 là 729 000 000 Yên [22, tr. 147 - 148].

Để thúc đẩy phát triển công nghiệp và giải quyết khó khăn về vốn, Chính phủ khuyến khích việc thành lập các công ty cổ phần. Năm 1883, tổng số vốn của các công ty này là 139 000 000 Yên, năm 1893 là 252 000 000 Yên, năm 1913 là 1983 000000 Yên. Riêng tháng 4 và 5 của năm 1907, có 175 công ty bị phá sản nên số vốn tập trung vào tay một số ít công ty của các tập đoàn tư bản. Một tập đoàn tư bản có nhiều công ty độc quyền, ở những ngành sản xuất, kinh doanh khác nhau. Năm 1907, ngành dệt có 66 công ty độc quyền, năm 1908 còn 36 công ty và năm 1913 chỉ còn bảy công ty lớn như Kanebo (Mitsu), Fuji

(Mitsubishi),... chiếm 57,7% số vốn và 58,7% số con suôt. Trong các ngành sản xuất đường, giấy, rượu, xà phòng,... đều xuất hiện các công ty độc quyền.

Năm 1900, tư nhân ngoại quốc có quyền đầu tư, kinh doanh ở Nhật Bản, công ty Standard Oil Company của Mỹ là một trong những công ty đầu tiên hoạt động ương ngành dầu mỏ ở Nhật Bản [48, tr. 153]. Tổng vốn đầu tư của tư bản nước ngoài ở Nhật Bản là 2000 000 Yên [42, tr. 165], trong khi vốn vay nước ngoài của Nhật Bản chỉ có 1200 000 Yên, chủ yếu phục vụ cho chiến tranh Nhật Bản - Nga!

Tư bản ngân hàng cũng được tập trung nhanh chóng. Năm 1901, tám ngân hàng của các tập đoàn Mitsu, Mitsubishi - trong số 170 ngân hàng ở các đô thị lớn chiếm tới 51% tổng doanh số.

Việc xuất khẩu tư bản cũng được bắt đầu. Vào tháng giêng năm 1904, lần đầu tiên, Nhật Bản cho Trung Quốc vay 3 000 000 Yên để khai thác quặng cung cấp cho nhà máy luyện kim của Nhật Bản. Trước đó, năm 1895, Nhật Bản lập xưởng sản xuất đường tại Đài Loan, năm 1896, xây dựng xưởng sợi đầu tiên tại Thượng Hải. Sau chiến tranh Nhật - Nga, khi đã không chế vùng Đông Bắc Trung Quốc và làm chủ Triều Tiên, việc xuất khẩu tư bản Nhật Bản tăng lên. Nhiều xí nghiệp mới của Nhật Bản mọc lên ở Thượng Hải, Mãn Châu, trong đó to nhất là công ty đường sắt Nam Mãn Châu. Đồng thời, Nhật Bản còn lập "Ngân hàng trung ương Triều Tiên" để tăng cường khai thác Triều Tiên.

Vào thời gian này, các công ty đường sắt tư nhân mới được thành lập và việc xây dựng hệ thống đường sắt bùng nổ. Đến năm 1891, người Nhật Bản có thể đi xe lửa từ Aomori ở cực Bắc đảo Honshu tới Tokyo rồi đi tiếp tới Kobe.

Tổng chiều dài đường sắt Nhật Bản qua các năm. Bảng 5. 3

Năm	Chiều dài đường sắt (đơn vị tính km)
1887	1 030
1894	3 380
1904	7 564
1914	11 426

Nguồn [30, tr. 317]

Bảng 5. 3 cho ta thấy tốc độ phát triển đường sắt của Nhật Bản rất nhanh.

Đây chính là tiền đề quan trọng thúc đẩy kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh hơn nữa. Năm 1893, tổng trọng tải của tàu thuyền Nhật Bản đã đạt trên 100 000 tấn.

Tổng trọng tải tàu thuyền của Nhật Bản qua các năm. Bảng 6. 3

Năm	Tổng trọng tải (nghìn tấn)
1890	143
1896	363
1903	657
1913	1514

Nguồn [30, tr. 316]

Bảng 6. 3. cho thấy tốc độ phát triển nhanh chóng của đội tàu biển Nhật Bản, chẳng những có ý nghĩa to lớn trong vận tải hàng hải, thương mại mà còn có tầm quan trọng về quân sự. Nó cũng cho thấy ý thức và mối quan tâm đúng đắn của chính quyền Minh Trị.

Những bước phát triển nhảy vọt về kinh tế, thương mại của Nhật Bản đã chuẩn bị cơ sở vững chắc, cần thiết cho việc bảo vệ chủ quyền và cận đại hoá đất nước.

3.2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn (1886 -1912)

3.2.1. Những thắng lợi ngoại giao

Ngay sau khi dẹp xong vụ nổi loạn của Satsuma, bộ trưởng ngoại giao Terajima bắt đầu điều đình với các nước về điều khoản của các hiệp ước.

Ngày 25 tháng 07 năm 1878, Mỹ và Nhật Bản ký hoá ước Washington để cho Nhật Bản tự do định mức thuế quan với điều kiện là các nước khác cũng đồng ý như thế. Song thực tế, hiệp ước này chưa thực hiện vì các nước khác chưa tán thành.

Tháng giêng năm 1882, Nhật Bản họp hội nghị với các cường quốc tại Tokyo nhưng không có kết quả.

Năm 1884, một dự thảo hoá ước xét lại được trao cho các cường quốc những chiến tranh Triều Tiên nổ ra nên các bên chưa thảo luận được.

Ngày 01 tháng 05 năm 1886, hội nghị mới khai mạc tại Tokyo với sự tham dự của mười hai nước. Anh và Đức đưa ra một dự thảo hoà ước rất gần với lập trường của Nhật Bản. Sau thời gian thảo luận khá lâu, họ đồng ý với các điều khoản:

1.Nhật Bản mở cửa hoàn toàn cho người ngoại quốc vào buôn bán.

2.Nhật Bản có quyền tăng thuế suất.

3.Bãi bỏ mọi nhượng địa trong thời hạn ba năm nhưng trong thời hạn 12 năm tới những người ngoại quốc phạm pháp sẽ do một tòa án hỗn hợp phân xử. Sau 12 năm đó, quyền phán xử hoàn toàn về tay người Nhật Bản.

Khi các điều khoản trên được công bố, dân chúng Nhật Bản phản đối dữ dội vì cho rằng hoá ước này còn tệ hơn các hoá ước cũ.

Inoue phải chấm dứt hội nghị vào cuối tháng 07 năm 1887 và từ chức vào tháng 09 năm đó.

Okuma lên thay tiếp tục điều đình vào tháng 12 năm 1888, chủ trương ký hoà ước riêng rẽ với từng nước.

Mỹ và Nga sẵn sàng tiếp nhận các điều kiện của Nhật Bản. Đức cũng ký hoà ước ngày 11 tháng 06 năm 1889, theo đó:

1.Nhật Bản mở cửa toàn quốc cho Đức vào buôn bán.

2.Trong thời hạn 10 năm, những người Đức phạm pháp sẽ do tòa án tối cao có bốn cố vấn ngoại quốc tham dự.

Anh cũng đồng ý ký hoà ước tương tự.

Riêng vấn đề "trị ngoại pháp quyền", các nước đòi Nhật Bản phải sửa đổi pháp luật cho tương ứng với các nước phương Tây và thông lệ quốc tế nhưng chính quyền Meiji từ chối và sẽ tiếp tục thương lượng về sau.

Khi nội dung hoà ước được tiết lộ, Nguyên lão nghị viện và dân chúng đều chống đối. Okuma bị ám sát hụt (gãy chân) phải từ chức và việc thi hành hoà ước bị hoãn lại.

Sau đó, có lẽ Anh nhận thấy sự lớn mạnh của Nhật Bản, muốn tranh thủ cảm tình và lôi kéo Nhật về phía mình đồng thời cũng để dẹp bớt tham vọng của Nga, Đức và Mỹ ở châu Á, nên Anh chấp nhận từ bỏ những quyền lợi trước mắt nhằm đến lợi ích lâu dài. Mặt khác, Anh cũng muốn tạo điều kiện cho Nhật Bản tiến hành chiến tranh với Trung Quốc để làm nhà Thanh suy yếu, dễ bề xâm xé. Lúc này, Nga xây dựng tuyến đường sắt Siberia - Mãn Châu bành trướng ảnh hưởng về phía Viễn Đông, dòm ngó Ấn Độ. Ở châu Âu, nhận thấy sự lớn mạnh của Anh, Đức, Italia và Áo thành lập Đồng minh (1882), trong khi Nga -

Pháp cũng thành lập liên minh (1891) để cô lập Anh. Cuối tháng tư, năm 1890, khi Aoki đề nghị xét lại hoá ước mới với Anh, thủ tướng Anh Salisbury chấp nhận ngay và ra lệnh cho đại diện của Anh ở Tokyo lo liệu. Dù lúc này, Nhật Bản đang gặp khó khăn đối với Nghị viện, lại phải can thiệp vào Trung Quốc, Triều Tiên, hiệp ước được ký vào ngày 16 tháng 07 năm 1894 ở London với những khoản chính gồm:

1. Nhật Bản mở cửa cho người ngoại quốc vào buôn bán, cư trú, di chuyển, làm mọi nghề hay mọi công, kỹ nghệ, tự do tín ngưỡng trên toàn thể Nhật Bản.

2. Mọi nhượng địa đều trả lại cho Nhật Bản, quyền "lãnh sự tài phán" bị bãi bỏ, mọi người ngoại quốc phạm tội sẽ bị các tòa án Nhật Bản phán xử.

3. Nhật Bản tự do định mức thuế quan.

4. Hoà ước có hiệu lực từ ngày 17, tháng 07, năm 1899 [31, tr. 158].

Những hiệp ước tương tự cũng được ký với các cường quốc như Mỹ (22/11/1894), Đức (04/04/1895), Nga (08/06/1895), Pháp (04/08/1896), Áo (05/12/1897),...

Tuy nhiên, sau chiến tranh Nhật Bản - Nga (1905), các nước phương Tây mới trả lại cho Nhật Bản toàn quyền quyết định mức thuế quan (1911).

Như vậy, sau nhiều cố gắng và kiên trì theo đuổi chính sách ngoại giao linh hoạt, chính quyền Minh Trị đã bước đầu giành lại những quyền lợi cơ bản. Tuy nhiên, theo như hiệp ước ký với Anh, những điều khoản đã ký chỉ có thể thực hiện 5 năm sau đó. Sở dĩ Nhật Bản có thể sửa đổi hiệp ước trước đây theo chiều hướng có lợi là vì một phần do có điều kiện quốc tế thuận lợi - Anh cần có đồng minh trong hoàn cảnh bị các đế quốc khác cô lập, một phần là Nhật Bản đã có được tiềm lực to lớn về kinh tế, quân sự to lớn thông qua những cải cách trong nước. Ngoài ra, chúng ta cũng cần phải thấy rằng Nhật Bản, sở dĩ có thể giành thắng lợi trên mặt trận ngoại giao, một phần là nhờ vào những thắng lợi quân sự thông qua các cuộc chiến tranh đế quốc.

3.2.2. Chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc (1894 - 1895)

3.2.2.1. Nguyên nhân



Hình 1. 3. Lược đồ chiến tranh Nhật Bản – Trung Quốc. Nguồn [65]

Hình 1.3. Lược đồ chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc. Nguồn [65] Mặc dù hai bên đã rút quân khỏi Triều Tiên, nhưng Viên Thế Khải vẫn tìm cách đặt Triều Tiên dưới quyền bảo hộ của nhà Thanh. Chính Lý Hồng Chương cũng nhận định: "Triều Tiên đang bị Nhật Bản

xâu xé nên cần phải bảo vệ. Hơn nữa, nếu Triều Tiên rơi vào tay Nhật Bản thì mấy tỉnh Hoa Bắc cũng sẽ vương phải nanh vuốt của Nhật Bản" [4, tr. 82]. Trước tình thế này, Triều Tiên muốn tìm một nước châu Âu làm hậu thuẫn. Cụ thể, Triều Tiên mời chuyên gia Nga sang huấn luyện quân sự. Nga nhận lời với điều kiện Triều Tiên phải dành chò Nga căn cứ hải quân Port Lazareff.

Trên thực tế, Triều Tiên vẫn nghiêng về Trung Quốc và thường có thái độ thù địch với Nhật Bản.

Năm 1889, vì mất mùa, chính quyền Triều Tiên ra lệnh cấm xuất khẩu gạo và đậu nành sang Nhật Bản. Nhật Bản phản đối, đòi Triều Tiên thu hồi lệnh này. Triều Tiên nhờ Trung Quốc giúp đỡ để chống lại yêu sách của Nhật Bản.

Năm 1894, lãnh tụ phe cải cách thân Nhật Bản, Kim Ok Kyun bị ám sát ở Thượng Hải, xác bị đem bêu trước dân chúng Seoul. Phe "Đông học" nổi dậy ở miền Nam, chống lại phe "Tây học", chống chính sách đàn áp của chính phủ và chính sách bóc lột kinh tế của ngoại quốc, bao vây hoàng cung và yêu cầu nhà vua giải quyết. Chính quyền Triều Tiên không đàn áp nổi phải nhờ đến nhà Thanh.

Tháng 05 năm 1894, quân Triều Tiên từ Seoul đi dẹp loạn bị phục kích. Ngày 01 tháng 06, tất cả các tỉnh miền Nam nổi dậy, hoàng hậu phải cầu cứu nhà Thanh cho 2000 quân và tàu chiến tiến chiếm Asam phía Nam Seoul. Nhật Bản cũng lập tức cử Otori Keisuke mang sáu tàu chiến sang Triều Tiên và mang lên Seoul 400 quân bảo vệ. Nhật Bản tổng động viên và cử Oshima Yoshima đem quân tiếp viện sang Ninsen ngày 12 tháng 06.

Ngày 22 tháng 06, Nhật Bản yêu cầu vua Triều Tiên cải cách. Ngày 28 tháng 06, Nhật Bản khuyến cáo Triều Tiên tuyên bố độc lập. Ngày 23 tháng 07, lực lượng thân Nhật Bản chiếm hoàng cung, bắt giữ vua và lập chính quyền mới, đưa "nhiếp chính vương" lên cầm quyền. Ngày 25, "Nhiếp chính vương" tuyên bố bãi bỏ các hoá ước ký với Trung Quốc và yêu cầu Nhật Bản giúp đánh đuổi quân Thanh ra khỏi Triều Tiên.

Trước đó, ngày 21 tháng 07, theo yêu cầu của vua Triều Tiên và đề nghị của Viên Thế Khải, Lý Hồng Chương cho 10000 quân tiến sang sông Áp Lục, 3000 quân khác tiến về phía Nam Seoul bằng ba tàu buôn của Anh. Hai tàu đầu tiên đến nơi nhưng tàu thứ ba Kowshing do thuyền trưởng Galsworthy chỉ huy rời Taku ngày 23 tháng 07, chở 1200 sĩ quan và binh lính Trung Quốc, cùng đi có đại úy người Đức Von Hanneken đang trên đường sang Triều Tiên.

Được tin, Nhật Bản cử Sasebo mang ba chiến hạm chạy nhanh sang gặp hai tàu đầu tiên ở vịnh Jerome đang quay mũi trở về Uy Hải Vệ. Chiến hạm Nhật nổ súng làm đắm một tàu, tàu kia chạy thoát.

Trong khi ấy, tàu Kowshing không hay biết nên vẫn tiếp tục lên đường và đến vịnh Jerome thì gặp tàu Nanivva của Togo đậu ở đó. Tàu này chặn tàu Kowshing lại và ra lệnh phải đi theo mình. Tàu Kowshing từ chối thì bị bắn trúng thủy lôi, đại bác chìm. Gần 1000 quân Thanh bị chết đuối. Galsworthy và một số người Âu được tàu Naniwa cứu. Hanneken và 200 quân Thanh được tàu Đực Ittis đưa về Trung Quốc. Được tin này, quân Anh tức giận chuẩn bị can thiệp.

Chính phủ Nhật Bản do Ito cầm quyền và Saigo làm bộ trưởng hải quân cũng nổi giận, khiển trách Togo nóng nảy, làm lôi thôi với tàu Anh. Nhưng tướng Yamagata lại ủng hộ Togo, thúc đẩy chính phủ tiến tới và đưa tướng Kavakami vào làm thứ trưởng hải quân để lo vụ việc. Dân chúng Nhật Bản cũng nghiêng về phía Togo.

Từ ngày 25 đến ngày 31 tháng 07, tướng Oshima đem 18000 quân chiếm miền Nam Triều Tiên, trao cho vua Triều Tiên kế hoạch cải cách quốc gia với sự giúp đỡ của Nhật Bản đồng thời thúc bách chính quyền Triều Tiên lập một thủ tướng thân Nhật.

3.2.2.2. Diễn biến chiến tranh

Ngày 01 tháng 08 năm 1894, Nhật hoàng tuyên chiến với Trung Quốc, đích thân đốc chiến và đặt bản doanh tại Hiroshima (Kyushu). Fukuzawa cũng đóng góp 10 000 Yên ủng hộ quân đội tham chiến. Pháp muốn làm trung gian hoà giải nhưng không bên nào chấp nhận.

Ngoại trưởng Nhật Bản Mutsu liên lạc với Anh, cam kết đặt Thượng Hải - tô giới của Anh - ra ngoài vòng chiến nên Anh đứng trung lập trong cuộc chiến Nhật Bản - Trung Quốc.

Ngày 14 tháng 08, Anh, Hà Lan và Bồ Đào Nha ra tuyên bố trung lập. Ngày 16 tháng 09, Nhật Bản cũng cam kết với Anh, Pháp công nhận sự trung lập của Thượng Hải. Sợ Nga nhảy vào, Nhật Bản cũng tuyên bố không có ý chiếm Triều Tiên.

Ngày 26 tháng 8 năm 1894, Nhật Bản - Triều Tiên ký hiệp ước thoả thuận hai bên cùng chung sức đánh đuổi Trung Quốc khỏi Triều Tiên và xây dựng một nước Triều Tiên độc lập trên một nền tảng vững chắc.

Về tương quan lực lượng, tính đến năm 1893, Nhật Bản có 63 300 quân, nếu động viên, họ có thể huy động đến 240 000 quân. Tất cả đều được huấn luyện và trang bị vũ khí Tây Âu, can đảm và quyết chiến; về hải quân, đến năm 1894, Nhật Bản có 58 chiến hạm, một thiết giáp hạm, 21 tuần dương hạm và 25 thủy lôi đình. Toàn bộ hải quân Nhật Bản chia làm ba hạm đội do Yokosuka, Kure và Sasebo chỉ huy [4, tr. 76], [31, tr. 80], [48, tr. 114].

Quân nhà Thanh, về quân số, riêng Mãn Châu có tới 300 000 quân, Lý Hồng Chương từng nói: "Quân Trung Hoa gấp mười lần quân Nhật Bản" nhưng việc tuyển lựa, huấn luyện, trang bị không tốt và thiếu tinh thần chiến đấu; về hải quân, Trung Quốc chỉ có tuần dương hạm, gồm bốn hạm đội nhưng chỉ có một hạm đội ở miền Bắc và chia làm hai đóng ở Uy Hải Vệ và Lữ Thuận. Hạm đội này do Đô đốc Ting chỉ huy, vốn là một sĩ quan kỵ binh, không biết gì về hải chiến.

Quân Nhật Bản chia làm ba cánh tiến về Bình Nhưỡng. Cánh thứ nhất tiến từ Gesan đi về phía Tây. Cánh thứ hai do Oshima chỉ huy từ Seoul tiến lên. Cánh thứ ba lớn nhất do tướng Nozu chỉ huy vượt cửa sông Đại Tô tiến về phía Tây.

Ngày 15 tháng 09 năm 1894, quân Nhật Bản bắt đầu tấn công. Quân Thanh do tướng Ye và Tso chỉ huy đại bại, phải rút về phía Bắc sông Áp Lục, để lại 6000 xác chết. Nhật Bản chỉ mất ba trăm quân. Tướng Ye bỏ trốn, tướng Tso cố gắng chống cự nhưng vẫn thất bại.

Viện binh Trung Quốc đổ bộ ở Đại Liên, có hạm đội do Đô đốc Ting chỉ huy đậu ngoài khơi yểm trợ.

Trong khi đó, từ ngày 12 tháng 09, đại quân của tướng Yamagata đổ bộ ở Ninsen và ngày 17 tháng 09, hải quân của đô đốc Ito đã đánh tan hạm đội Bắc Dương của tướng Ting, diệt 600 quân Thanh, hạm đội này phải chạy về Uy Hải Vệ.

Yamagata vượt sông Áp Lục, tiến lên Mãn Châu, hạ thành An Trung vào Ngày 25 và chiếm Feng Hwoang Cheng ngày 30 tháng 09. Ngày 5 tháng 12, Yamagata bệnh phải về Nhật Bản, tướng Nozu lên thay. Ông lệnh cho sư đoàn Katsura đánh vào Hai Cheng ngày 13 tháng 12 và vây hãm quân Thanh ở đó.

Ngày 24 tháng 10, một đạo quân do tướng Oyama chỉ huy đổ bộ ở vịnh Triều Tiên, tiến về Quan Đông, hạ thành Đại Liên ngày 07 tháng 11 và Lữ Thuận ngày 21 tháng 11, diệt 2000 quân Thanh.

Đến tháng giêng năm 1895, một lữ đoàn do tướng Nogi chỉ huy tiến lên phía Bắc chiếm Port Adams và Kaiping trên bờ vịnh Liêu Đông ngày 08 tháng 01. Lực lượng do Kuroda chỉ huy được chuyển tới Uy Hải Vệ ngày 19 tháng 01 và hạ được thành này ngày 29.

Đêm 04 ngày 05 tháng 02 năm 1895, ngư lôi Nhật Bản bắn tan hạm đội của Trung Quốc tại Hoàng Hải. Đô đốc Ting bị bắt và tự tử. Toán quân này được chuyển đến Đại Liên và đuổi kịp quân của Nogi tại Kaiping. Katsura cắt quân Thanh thành từng toán và tiêu diệt dần.

Ngày 04 tháng 03, Katsura lấy được Inken. Ngày 09, quân Thanh hoàn toàn tan rã. Quân Nhật Bản có thể đánh thẳng đến Bắc Kinh nhưng Ito không đồng ý. Ngày 23 tháng 03, Ito cho bắn phá đảo Bành Hồ. Ngày 03 tháng 06, Nhật Bản cử một lực lượng đến Đài Loan dẹp quân Cờ Đen và chiếm luôn đảo. Chiến tranh hoàn toàn kết thúc.

3.2.2.3. Hoà ước Shimonoseki - Hậu quả của chiến tranh

Ngay từ tháng 11 năm 1894, khi quân Nhật Bản chiếm Lữ Thuận, Lý Hồng Chương đã có ý muốn điều đình với Nhật Bản. Cuối tháng 01 năm 1895, Trung Quốc cử sứ thần sang Nhật Bản nhưng không được tiếp kiến. Ngày 15 tháng 02, Lý Hồng Chương được cử làm trưởng phái đoàn mở hội đàm với Ito. Cuộc thương lượng gặp nhiều khó khăn, nhiều lần đổ vỡ rồi tái họp. Ngày 24 tháng 03, Lý Hồng Chương bị mưu sát. Mãi đến ngày 30 tháng 03, Lý Hồng Chương mới đến được Tokyo để ký hoá ước. Ngày 04 tháng 04, phái đoàn Nhật Bản đưa ra nhiều điều khoản buộc Trung Quốc phải ký kết: Triều Tiên độc lập, Trung Quốc nhượng cho Nhật Bản bán đảo Liêu Đông, đảo Đài Loan, quần đảo Bành Hồ, bồi thường chiến phí 300 triệu tael. Lý Hồng Chương chấp nhận các điều khoản ngoại trừ việc nhượng bán đảo Liêu Đông, đảo Đài Loan và khoản tiền bồi thường chiến phí.

Kiên quyết với những điều kiện do mình đặt ra, ngày 11 tháng 04, Ito gửi tới hậu thư, trong vòng bốn ngày, Trung Quốc phải chấp nhận các điều khoản, nếu không Nhật Bản đưa thêm các điều kiện khác. Lý Hồng Chương nhất định không chịu bồi thường chiến phí. Sau cùng hai bên cũng thoả thuận ký hoà ước tại Shimonoseki:

1. Trung Quốc công nhận độc lập của Triều Tiên, nhượng cho Nhật Bản bán đảo Liêu Đông, Đài Loan và Bành Hồ, bồi thường cho Nhật Bản 200 triệu tael chiến phí, mở các hải cảng Sa Thị, Trùng Khánh, Tô Châu, Hàng Châu cho Nhật Bản vào buôn bán.

2. Nhật Bản được hưởng qui chế ưu đãi thương mại, được xây dựng các cơ sở công nghiệp ở Mãn Châu và một số nơi khác, được phép đi lại trên sông Dương Tử, được đóng quân ở Uy Hải Vệ cho đến khi Trung Quốc thanh toán một phần chiến phí.[31, tr.169]

Chiến thắng của Nhật Bản ở Mãn Châu và Triều Tiên làm Nga e ngại.

Trước đó, Nga vẫn hy vọng có được một hải cảng ở Triều Tiên hay bán đảo Liêu Đông để thay thế hải cảng Vladivostok không sử dụng được vào mùa đông do bị đóng băng. Theo hoá ước Shimonoseki, Nhật Bản chiếm mất bán đảo Liêu Đông, con đường Nam tiến của Nga sẽ gặp trở ngại, nên Nga liên kết với Pháp, Đức ngăn cản Nga chiếm Liêu Đông. Ngày 18 tháng 04, Nga gửi thư cho Anh, Pháp, Đức yêu cầu cùng Nga đòi Nhật Bản bỏ Liêu Đông.

Anh cũng lo ngại khi thấy Nhật Bản thắng trận nhưng sợ mất lòng Nhật Bản và hy vọng Nhật Bản làm khó cho Nga, có lợi cho mình nên không ủng hộ Nga.

Pháp ủng hộ Nga vì cả hai là đồng minh (Nga là đối tác cho vay lớn nhất của Pháp), hơn nữa Pháp cũng muốn Nga ủng hộ tham vọng của Pháp ở Nam Trung Quốc.

Đức giúp Nga vì Đức muốn Nga đỡ hết tâm lực về phía Đông thay vì dính líu với vấn đề châu Âu [48, tr. 160].

Trên cơ sở những toan tính này, ngày 23 tháng 04 năm 1895, sứ thần ba nước Anh, Pháp, Nga gửi cho thứ trưởng ngoại giao Nhật Bản Hayashi khuyến cáo: Nhật Bản nên đề cho Trung Quốc chuộc lại bán đảo Liêu Đông.

Ngày 05 tháng 05 năm 1895, Nhật Bản một mặt đứng trước sức ép, thậm chí đe dọa dùng vũ lực của Anh, Pháp, Đức và cân nhắc những tổn thất nặng nề của mình (17282 người chết và bị thương, 11532 chiến mã, 247005508 Yên) [52, tr. 334], Nhật Bản đành phải nhân nhượng trả lại cho Trung Quốc bán đảo Liêu Đông, đổi lấy 30 triệu tael (khoảng này Nga lấy tiền của Pháp cho Trung Quốc vay lại để trả). Quyết định này của chính quyền đã khiến dân chúng Nhật Bản phẫn nộ, buộc Nhật hoàng phải ra chiếu khuyến dụ.

Mặc dù vậy, với số tiền bồi thường chiến phí hơn 200 triệu tael, cộng với một thị trường rộng mở, Nhật Bản có điều kiện phát triển mạnh mẽ các ngành kinh tế. Tổng số tư bản Nhật Bản đầu tư phát triển công nghiệp tăng gấp ba lần [22, tr. 155], tiếp tục nuôi dưỡng cho những tham vọng đế quốc lớn lao có điều kiện hiện thực hoá trong khi đại đa số nhân dân đi đến chỗ khốn cùng vì thuế má tăng vọt. Mặc khác, cũng phải thấy rằng, từ đây

các đế quốc có cái nhìn khác về thực lực của Nhật Bản, chấp nhận điều chỉnh các điều khoản "bất bình đẳng" trong các hiệp ước. Thế nhưng, chiến thắng của Nhật Bản lại làm phát sinh những mâu thuẫn mới và đây Nhật Bản tiến gần đến một cuộc chiến tranh đế quốc mới không sao tránh khỏi.

3.2.3. Chiến tranh Nhật Bản - Nga (1904 - 1905)

3.2.3.1. Nguyên nhân

Việc Nga liên kết với Pháp, Đức buộc Nhật Bản phải trả Liêu Đông cho Trung Quốc khiến Nhật Bản rất căm ghét Nga. Vì vậy, mâu thuẫn Nhật - Nga ngày càng tăng khi hai nước tranh nhau đặt ảnh hưởng ở Triều Tiên.

Năm 1895, Nhật Bản buộc vua Triều Tiên phải tuyên thệ tiếp tục cuộc cải cách, song Triều đình Triều Tiên dần dần ngã về phía Nga.

Ngày 14 tháng 05 năm 1895, Nhật Bản - Nga ký hoà ước tại Seoul, thống nhất không can thiệp vào công việc nội bộ Triều Tiên, khi có loạn hai bên cùng can thiệp, mỗi bên đóng tại Triều Tiên 1000 quân để bảo vệ kiều dân, hải cảng.

Thế nhưng, tháng 10 năm 1895, đại sứ Nhật Bản Miura điều khiển phe thân Nhật Bản đảo chính, bắt giữ vua và giết hoàng hậu. Vua Triều Tiên trốn đến tỵ nạn tại lãnh sự quán Nga suốt một năm và tuyên bố bãi bỏ mọi cải cách do người Nhật Bản áp đặt. Tháng 02 năm 1897, vua Triều Tiên trở về hoàng cung và khôi phục vương hiệu ngày 12 tháng 10, yêu cầu Nga gửi sĩ quan huấn luyện quân sự, đặt đường sắt, lập Sở Thương chính.

Trong khi đó, phong trào Quốc gia lan rộng, chính quyền và nhân dân Triều Tiên muốn thoát khỏi ảnh hưởng của Nhật Bản, Nga và cả Trung Quốc. Nhưng khi Nga thay đổi chính sách, không muốn can thiệp vào Triều Tiên nữa thì Triều Tiên hoàn toàn bị Nhật Bản chi phối, vì ngày 25 tháng 04 năm 1898, Nhật Bản - Nga ký hoà ước dành cho Nhật Bản nhiều quyền lợi kinh tế nhưng bị các chính khách Nga phản đối. Họ yêu cầu chính phủ Nga đặt thêm căn cứ quân sự giữa Vladivostok và Lữ Thuận. Nga hoàng uy quyền cho Bezobrazoff mua khu Masampo của Triều Tiên, đổi diện với đất Nhật Bản. Để tránh bị dòm ngó, Nhật Bản cảnh báo chính quyền Triều Tiên. Vì vậy, việc mua bán không thành.

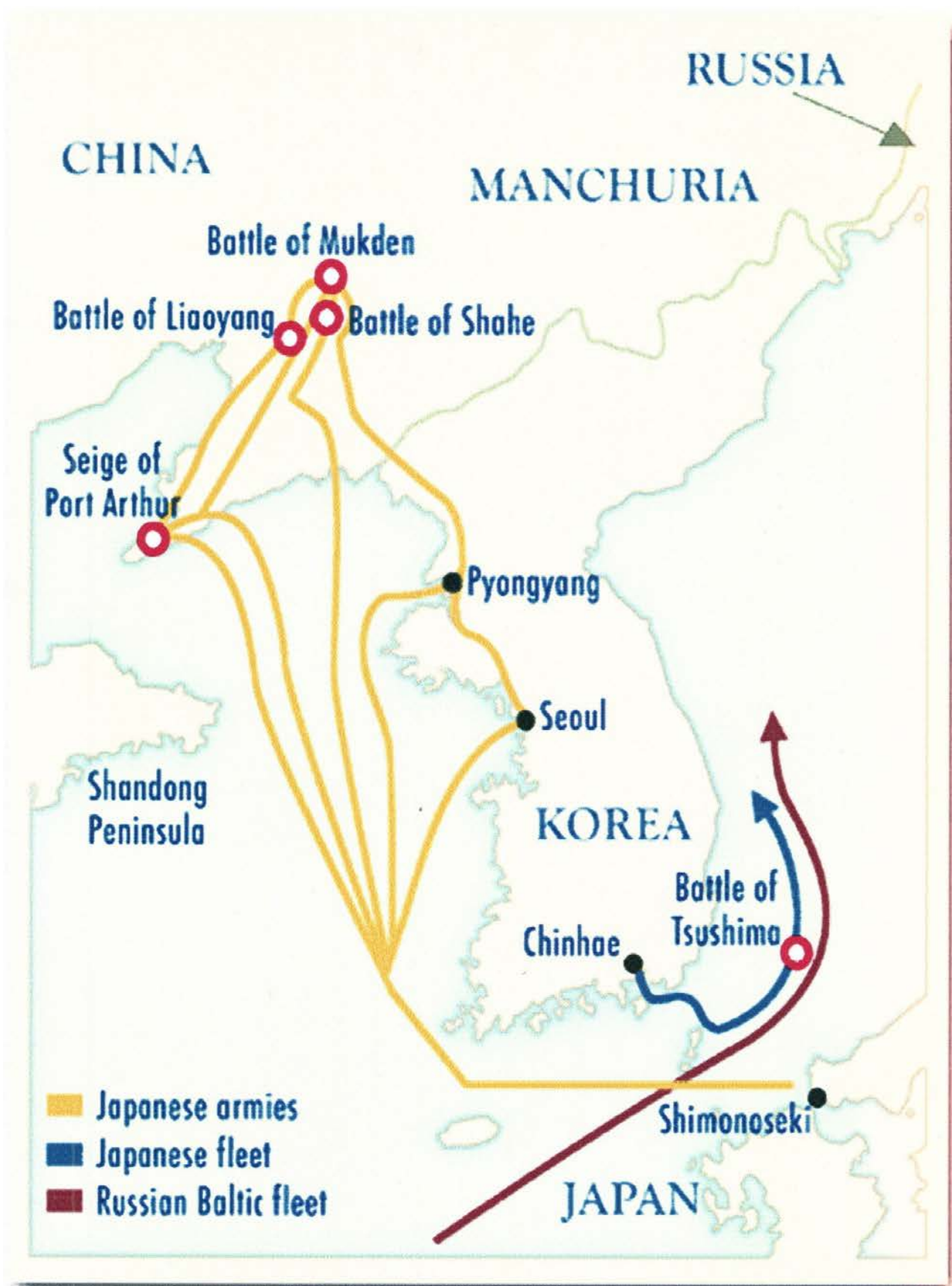
Từ năm 1896, sau khi can thiệp giúp Trung Quốc chuộc được Liêu Đông, Nga được phép nối liền đường xe lửa xuyên Siberia sang tận Trung Quốc. Lý Hồng Chương còn nhận hối lộ của Nga 1,5 triệu USD, nhường cho Nga một phần bán đảo Liêu Đông với Lữ Thuận

và Đại Liên, cho phép Nga mở tuyến đường sắt từ Vladivostok đến Thẩm Dương, Lữ Thuận và Bắc Kinh. Nhờ vậy, Nga có ảnh hưởng lớn tại Nam Mãn Châu và Hoa Bắc, thậm chí sang tận Triều Tiên.[4, tr. 88]

Năm 1897, nhân việc hai giáo sĩ người Đức bị giết, Đức liền đem quân chiếm Giao Châu. Năm 1898, Trung Quốc phải nhượng vùng này cho Đức trong 99 năm.

Tháng 12 năm 1897, Nga cũng được phép tạm dùng cảng Lữ Thuận vào mùa Đông. Đến tháng 03 năm 1898, Trung Quốc nhượng tiếp cho Nga hai cảng Đại Liên và Lữ Thuận trong thời hạn 22 năm. Hơn nữa, cảng Lữ Thuận chỉ dành cho tàu Nga và Trung Quốc, còn Đại Liên thì mở cửa cho tàu tất cả các nước, trừ khu dành cho Nga chỉ có tàu Trung Quốc được vào. Ngoài ra, Nga còn được phép làm đường xe lửa từ hai cảng này nối với tuyến xuyên Siberia. Đến tháng 05 năm 1898, Nga lại được Trung Quốc nhượng cho mỏm đất cực Nam bán đảo Liêu Đông.

Năm 1898, Anh cũng ký với Trung Quốc hợp đồng thuê đất Uy Hải Vệ cùng với các điều kiện như của Nga ở Lữ Thuận. Anh đem quân đóng ở đó ngay sau khi quân Nhật Bản rút khỏi. Ngoài ra, Anh cũng được nhượng thêm bán đảo Cửu Long 99 năm để mở rộng thêm Hồng Kong và được Trung Quốc cam kết không nhượng Thượng Hải và vùng cửa sông Dương Tử cho bất cứ nước nào khác.



Hình 2. 3. Lược đồ chiến tranh Nhật Bản – Nga. Nguồn [65]

Pháp cũng được Trung Quốc nhượng cho đất Quảng Châu trong thời hạn 99 năm.

Nhật Bản thấy các cường quốc xâu xé Trung Quốc trong khi mình bị buộc phải rời đi nên tăng cường hải quân. Bắt đầu từ 1896 -1897, Nhật Bản gia tăng bốn tàu chiến (chương trình từ năm 1896 đóng 24 tàu chiến trong vòng sáu năm), 16 tuần dương hạm, 23 khu trục hạm và 600 các loại tàu khác nhau. Đến năm 1903, Nhật Bản có khoảng 76 tàu cỡ lớn (khu trục hạm trở lên) với tổng trọng tải 258 000 tấn [4, tr. 91], [48, tr. 160]; về bộ binh cũng tăng từ 63 000 lên 150 000 người.

Trong lúc các cường quốc xâu xé Trung Quốc, năm 1900, tổ chức Bạch Liên Giáo phát động phong trào Nghĩa Hoá Đoàn từ Sơn Đông tấn công sứ quán các nước ở Bắc Kinh và nơi cư ngụ của người ngoại quốc tại Thiên Tân. Các cường quốc tập hợp 32 000 quân (Nga, Nhật Bản chiếm số đông, riêng Nhật Bản chiếm một nửa quân số với một sư đoàn) đàn áp phong trào [48, tr. 162].

Nga gây áp lực buộc đại diện của chính phủ Trung Quốc là Tổng đốc Tseng phải ký với đại diện Nga là Alexeiv hoá ước nhượng cho Nga vùng đất Mãn Châu. Tháng 11 năm 1900, Nga đặt công sứ ở Moukden để cai trị Mãn Châu. Nhật Bản cất lực phản đối và tìm cách lôi kéo Anh về phía mình nên ký hoá ước với Anh ngày 30 tháng 10 năm 1902:

1. Nhật Bản nhìn nhận đặc quyền của Anh ở Trung Quốc và Anh nhìn nhận đặc quyền của Nhật Bản tại Triều Tiên.

2. Hai nước sẽ giúp đỡ nhau nếu quyền lợi này bị đe dọa bởi nước thứ ba hoặc có nội loạn ở Trung Quốc và Triều Tiên.

3. Nếu một nước có chiến tranh thì nước kia sẽ tuyệt đối đứng trang lập và cố gắng ngăn cản các nước khác liên minh với đối phương. Nếu ngăn cản không xong thì nước đó sẽ tham chiến cùng đồng minh của mình.

Hoà ước này giúp Nhật Bản khỏi lo về phía Anh, lại được Anh cản Pháp, Đức không đứng về phía Nga khi chiến tranh bùng nổ. Với hoà ước này đương nhiên Anh từ bỏ hoà ước Anh - Nga ký vào tháng 04 năm 1899 để ủng hộ Nhật Bản vì Anh cho rằng chiến tranh Nhật Bản - Nga sẽ làm cho Nga không còn cơ hội dòm ngó Ấn Độ của Anh [31, tr. 174]

Vì vậy, Anh cùng Mỹ cũng chống lại hành động của Nga.

Thấy được chủ mưu của Nhật Bản, tháng 02 năm 1902, Nga vội vàng ký một quy ước với Trung Quốc để rút quân dần khỏi Mãn Châu trong vòng mười tám tháng.

Theo quy ước đó, đến ngày 08 tháng 10 năm 1902, Nga phải trả một phần lãnh thổ Mãn Châu cho Trung Quốc nhưng Nga không trả. Nga còn mở rộng ảnh hưởng ở Triều Tiên, đòi có nhượng địa và khai thác lâm sản trong một vùng rộng lớn ở cửa sông Áp Lục. Lúc này, Nhật Bản có nhiều quyền lợi ở Triều Tiên như có nhiều nhượng địa, được làm đường xe lửa từ Pusan đến Seoul và từ Ninsen đến Seoul, ngân hàng Nhật Bản thu thuế thủy sản, khoáng sản,...Việc Nga chiếm đất của Triều Tiên bị coi là vi phạm quyền bảo hộ của họ [31, tr. 175].

Cuối tháng 08 năm 1903, chính phủ Nhật Bản cử bộ trưởng ngoại giao Kurino đàm phán với Nga tại Saint Petersburg. Phía Nhật Bản đề nghị:

1.Cả hai bên phải tôn trọng nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc và Triều Tiên.

2.Nga phải công nhận quyền lợi của Nhật Bản tại Triều Tiên và Nhật Bản công nhận quyền lợi của Nga trên tuyến xe lửa Mãn Châu.

3.Nga không được cản trở Triều Tiên nối liền đường xe lửa của họ qua Mãn Châu.

4.Nga phải công nhận Nhật Bản có độc quyền góp ý kiến và giúp Triều Tiên trong mọi vấn đề cải tổ kể cả quân sự [4, tr . 94-95]

Nga cố tình kéo dài thời gian và đến ngày 03 tháng 10 năm 1903, Rosen đại diện cho Nga trả lời cho Kurino:

1. Đồi bên tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Triều Tiên.

2.Nga công nhận Nhật Bản có quyền ưu tiên ở Triều Tiên, được góp ý kiến giúp đỡ Triều Tiên cải cách hành chính.

3.Nga không phá hoại những cơ sở buôn bán và sản xuất của Nhật Bản tại Triều Tiên.

4.Khi cần, Nga đồng ý để cho Nhật Bản đem quân sang Triều Tiên bảo vệ các cơ sở sản xuất.

5.Đồi bên sẽ không lợi dụng lãnh thổ Triều Tiên vì mục đích quân sự.

6.Cùng nhau công nhận giữa Bình Nhưỡng và sông Áp Lục là một khu trung lập, không bên nào được chuyển quân đóng tại đó.

7.Nhật Bản không được hoạt động gây ảnh hưởng tại Mãn Châu và ven bờ biển Mãn Châu.

Kurino tán thành đề nghị của Nga nhưng yêu cầu bổ sung:

1.Nga phải tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc tại Mãn Châu và không chống lại việc Nhật Bản buôn bán ở đó.

2.Nga được hưởng những quyền lợi đặc biệt tại Mãn Châu và có quyền dùng những phương tiện cần thiết để bảo vệ những quyền lợi đó.

3.Nga không được cản trở Triều Tiên nối liền đường sắt từ Triều Tiên qua Mãn Châu.

Đến ngày 21 tháng 11 năm 1903, Nga vẫn không trả lời. Nhật Bản lập tức cho quân đổ bộ lên Masampo.

Đáp lại, Nga cũng tập trung tại Thẩm Dương một đội quân lớn, cho các tàu Cesarevitch, Bay an đến phòng thủ Lữ Thuận.

Ngày 12 tháng 01 năm 1904, Nhật Bản gửi tối hậu thư cho Nga: Mãn Châu chỉ được coi là ngoài vòng ảnh hưởng của Nhật Bản nếu- Nga tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của Mãn Châu và Trung Quốc cùng sự tự do hoạt động của các cường quốc. Nga phải cam kết không gây trở ngại cho hoạt động của Nhật Bản tại Triều Tiên, trong trường hợp Nga từ chối thì chỉ có thể giải quyết bằng chiến tranh.

Ngày 13 tháng 01 năm 1904, Nga đầu dự bằng cách trả lời tối hậu thư của Nhật Bản, nhượng cho Nhật Bản ảnh hưởng ở Triều Tiên, để cho người ngoại quốc vào buôn bán ở Mãn Châu, nhưng không đồng ý cho Nhật Bản lập căn cứ ở Triều Tiên.

Ngày 05 tháng 02 năm 1904, Kurino tuyên bố đàm phán đổ vỡ, đại sứ Nhật Bản tại Saint Petersburg bị triệu hồi về nước, Togo được cử chỉ huy hạm đội bảo vệ các tàu chở quân sang Ninsen.

3.2.3.2. Diễn biến chiến tranh

Đêm 08 tháng 02 năm 1904, Togo cho tấn công xác tàu công ngư lôi của Nga ở Lữ Thuận. Ba chiếc tàu Cesarevitch, Retrisan, Pallada trúng thủy lôi, hư hại nặng.

Ngày 09 tháng 02, tuần dương hạm Varyag và pháo hạm Koreetz tại vịnh Ninsen bị đô đốc Uriya tiến đánh với sáu tuần dương hạm và tám thủy lôi định. Do yếu thế, đô đốc Makharof không dám cho tàu ra ứng chiến với hạm đội Nhật Bản mà chỉ phòng thủ cửa biển Lữ Thuận.

Ngày 10 tháng 02, quân Nhật Bản làm chủ tình hình nên một mặt đưa quân đổ bộ lên Triều Tiên, một mặt gửi cho vua Triều Tiên thông điệp (23/02) cho biết: Nhật Bản luôn tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Triều Tiên, yêu cầu nhà vua tuyệt đối tin tưởng vào Nhật Bản và chấp thuận những đề nghị Nhật Bản đưa ra về việc cải tổ quốc gia.

Sau khi gửi thông điệp, quân Nhật Bản tràn vào Triều Tiên. Tại sông Áp Lục, tướng Kuroki dẫn 45 000 quân đè bẹp 8 000 quân Nga do tướng Zassoulitch chỉ huy. Sau chiến thắng này, quân Nhật Bản vượt qua sông Áp Lục, chuẩn bị đánh Thẩm Dương.

Ngày 25 tháng 08, tướng Oyama thúc quân chiếm Liêu Dương, cách Thẩm Dương 50 Km. Tướng Kouropatkine chống cự rất mãnh liệt nhưng cánh trái bị tướng Kuroki vây hãm nên phải rút về Chaho (05/09). Trong trận này, Nga mất 30 000 quân, Nhật Bản tổn thất 50000 quân. Về Chaho, tướng Kouropatkine tập trung 320000 quân. Nhật Bản huy động 250 000 quân tiến đánh, làm Nga thiệt hại 90000 người, Nhật Bản mất 70 000 quân. Nhờ vậy, Nhật Bản bắt đầu công hãm Lữ Thuận. Tình hình nguy ngập, phó vương Alexeieff bị gọi về nước. Nga hoàng đưa Kouropatkine lên nắm giữ mọi quyền hành. Đô đốc Rojdestvensky từ biển Baltique đem quân qua Tanger, Madagascar chi viện cho hải quân Nga ở Lữ Thuận. Hạm đội này phải đi vòng qua Nam Phi thay vì đi qua kênh đào Suez để tránh sự dòm ngó của quân Anh (đồng minh của Nhật Bản) mất rất nhiều thời gian.

Ngày 01 tháng 01 năm 1905, quân Nga tại Lữ Thuận đầu hàng và bị bắt làm tù binh 30 000 quân. Nhật Bản tập trung đánh Thẩm Dương. Ngày 04 tháng 03, tướng Oyama đánh bại quân Nga ở Thẩm Dương, quân Nga chết 80000 người, Nhật Bản mất 60 000 quân.

Đô đốc Rojdestvensky trú quân tại Madagascar ba tháng, sau đó đến Cam Ranh (Việt Nam) phối hợp với lực lượng của đô đốc Nebogatof. Ngày 08 tháng 05, hạm đội của đô đốc Rojdestvensky tới biển Trung Quốc, định đi thẳng đến Vladivostok.

Ngày 27 tháng 05 năm 1905, tướng Togo mai phục hạm đội Nga tại Tsushima. Nga có tất cả 34 tàu chiến thì 21 chiếc bị đánh chìm, bảy chiếc bị bắt, ba chiếc chạy đến Vladivostok, ba chiếc khác chạy đến Philippin. Nhật Bản chỉ có ba chiếc tàu phóng ngư lôi bị nạn.

Từ ngày 07 đến 30 tháng 07, Nhật Bản cũng đưa quân chiếm đóng Sakhaline, Korsakoí, Alexndrovsk.

Nhận định về thất bại của Nga trong chiến tranh Nga - Nhật Bản, Lê nin viết: "Chính chế độ chuyên chế chứ không phải nhân dân Nga đã chấp nhận thất bại một cách nhục nhã. Nhân dân Nga không thừa nhận thất bại của chế độ độc tài. Sự đầu hàng của căn cứ Lữ Thuận mở đầu cho sự đầu hàng của Sa hoàng" [60, tr. 298]

3.2.3.3. Hiệp ước Portsmouth

Sau trận chiến ở Tsushima, hai bên buộc phải đi đến thương thuyết và ký hoà ước.

Về phía Nga, mặc dù vẫn còn đủ sức tham chiến nhưng ở trong nước phong trào cách mạng (1905-1907) buộc Nga hoàng phải cân nhắc tính toán vì không thể đồng thời vừa đánh nhau ở bên ngoài lại vừa phải đối phó với phong trào cách mạng trong nước.

Về phía Nhật Bản, trừ một bộ phận trí thức Thiên chúa (Uchima Kanzo) và xã hội chủ nghĩa (Kotoku Shusui, Sakai Toshihiko,...) chống chiến tranh, đại đa số quân chúng cảm thấy tự hào qua cuộc chạm trán với một đế quốc châu Âu từng làm nhục quốc thể của họ mười năm trước nên hết mình hỗ trợ chính quyền tham chiến về người, của cải. Tuy nhiên, tiềm năng của Nhật Bản có hạn, trong khi tổn thất của Nhật Bản lúc này đã quá nặng dù ở tư thế chiến thắng. Khi bắt đầu chiến tranh Nhật Bản đã huy động tới khoảng một triệu quân, số tử trận lên đến 20 vạn; số bị thương còn cao hơn gấp mấy lần như thế, ngựa chiến 38850 con. về tài chính, trong 1,98 tỷ Yên chiến phí, 1,2 tỷ là tiền vay của Anh, Mỹ. Vì vậy, ngay trước trận hải chiến ở Tsushima, Nhật Bản đã tìm cách thương lượng nhưng Nga không đồng ý vì còn hy vọng hạm đội Baltique có thể xoáy chuyển tình thế.

Bản thân Mỹ cũng không muốn thấy Nga tiếp tục thất bại, tạo điều kiện cho Nhật Bản mở rộng ảnh hưởng của mình thêm nữa. Vì vậy, tổng thống Mỹ Theodore Roosevelt đứng ra làm trung gian hòa giải.

Ngày 02 tháng 07 năm 1905, Nhật Bản - Nga cử đại diện điều đình. Phía Nga có bộ trưởng tài chính Witte và đại sứ tại Nhật Bản là Rosen. Phía Nhật Bản cử Komura và Takahira.

Ngày 05 tháng 08, hội đàm bắt đầu tại Oyster Bay, sau dời đến Portsmouth, bang New Hampshire (Mỹ).

Komura đưa ra bảy điều kiện:

1. Nga phải trao cho Nhật Bản đảo Sakhaline, cảng Lữ Thuận và bán đảo Liêu Đông.

2.Nga phải trả hãn Mãn Châu cho Trung Quốc.

3.Nga nhường cho. Nhật Bản tuyến đường sắt Hoa Đông kể từ Cáp Nhĩ Tân.

4.Nhật Bản được bảo hộ Triều Tiên.

5.Nga phải trao cho Nhật mọi tàu chiến của Nga hiện còn trú ẩn trong các cảng trung lập ở Viễn Đông.

6.Hạn chế quân lực của Nga tại Viễn Đông.

7.Việc bồi hoàn chiến phí bàn sau [4, tr. 102]

Phái đoàn Nga chỉ đồng ý về điểm 2, 3, 4 nên điều đình không có kết quả. Ngày 23 tháng 08, Nhật Bản đề nghị chỉ lấy một nửa đảo Sakhaline nhưng đòi Nga phải trả chiến phí. Witte không nhận. Ngày 27 tháng 08, Nga hoàng tuyên bố: "không nhường cho Nhật Bản quá nhiều, nếu Nhật Bản không chịu sẽ tái chiến".

Trước thái độ cứng rắn của Nga, ngày 29 tháng 08, Nhật Bản bỏ yêu cầu bồi thường chiến phí. Nguyên nhân khiến Nga kiên quyết buộc Nhật Bản nhân nhượng là vì quân Nga còn chiếm ba phần tư Mãn Châu, quân cứu viện đang tiếp tục kéo sang. Trong khi Nhật Bản gặp khó khăn tài chính và xã hội khó có thể tiếp tục chiến tranh. Hơn nữa, Anh - Mỹ cũng dùng ảnh hưởng của mình yêu cầu Nhật Bản nhân nhượng.

Ngày 05 tháng 09 năm 1905, hoá ước Portsmouth được ký kết:

1.Nga đồng ý cho Nhật Bản được hưởng đặc quyền về chính trị, quân sự, kinh tế tại Triều Tiên; không phản đối Nhật Bản khuyến trợ Triều Tiên; thậm chí bảo hộ khi cần.

2.Nga, Nhật Bản rút khỏi Mãn Châu, Nhật Bản để lại một số quân bảo vệ đường xe lửa trong vòng mười tám tháng, trả lại cho Trung Quốc; Trung Quốc tự do phát triển thương mại, công nghiệp tại Mãn Châu.

3.Nga chuyển cho Nhật Bản Liêu Đông và đường xe lửa từ Lữ Thuận đến Trường Xuân và các mỏ khoáng sản.

4.Nga nhường cho Nhật Bản miền Nam Sakhaline (từ 50 vĩ độ Bắc trở xuống).

5.Nga công nhận quyền đánh cá của Nhật Bản ở Bắc Băng Dương, Okhotsh và Bering.

Sau khi ký kết hiệp ước, Nga cảm thấy nhẹ nhõm vì không phải nhận chịu những điều khoản quá nặng nề.

Trái lại, ngay khi thảo luận ở Portsmouth, dư luận dân chúng Nhật Bản đã chống đối dữ dội trong đó đi đầu là phe Okuma. Họ kích động quần chúng phản đối việc để mất khoản bồi thường chiến phí, thậm chí đòi tiếp tục chiến tranh.

Ngày 05 tháng 09, một cuộc biểu tình lớn nổ ra ở Tokyo, rồi lan ra các địa phương đòi bãi bỏ hiệp ước vừa ký. Một số người quá khích đã đốt phá tòa soạn báo, trụ sở bộ nội vụ, ngoại giao, đồn cảnh sát,... Thủ tướng Katsura phải tuyên bố lệnh giới nghiêm Tokyo từ ngày 05 tháng 09 đến 04 tháng 10 năm 1905 và dùng biện pháp mạnh mới lập lại được trật tự.

Mặc dù không mang lại những lợi ích kinh tế cụ thể, chiến thắng trong chiến tranh Nhật Bản - Nga đã đương nhiên công nhận địa vị quốc tế của Nhật Bản là một cường quốc. Điều này đủ để Nhật Bản yêu cầu các đế quốc phải xoá bỏ hoàn toàn những điều khoản "bất bình đẳng" còn lại về biểu thuế quan trong các hiệp ước trước đây.

Chiến thắng của Nhật Bản trước đế quốc Nga chẳng những có ý nghĩa to lớn đối với Nhật Bản mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đối với tình hình ở châu Á.

Việc Nhật Bản chiến thắng Nga và trở thành cường quốc có ảnh hưởng lớn đến phong trào yêu nước, chống thực dân, đế quốc khắp châu Á. Nhân dân các nước Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Việt Nam,...phản chấn với chiến thắng của Nhật Bản. Họ cảm thấy Nhật Bản đã rửa nhục cho các dân tộc châu Á đang bị các cường quốc Âu Mỹ áp bức. Lập tức, họ hình dung ra một nước nhỏ như Nhật Bản có thể canh tân để trở thành cường quốc thì nước mình cũng có khả năng làm được như vậy.

Các nhà cách mạng Ấn Độ, Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên,...tìm đường sang Nhật Bản với hy vọng nhận được sự giúp đỡ của Nhật Bản. Nhật Bản cũng trở thành nơi du học lý tưởng cho thanh niên các nước châu Á, vốn "đồng văn, đồng chủng" với Nhật Bản nhưng rất nhanh chóng, họ nhận ra rằng Nhật Bản về bản chất, một khi trở thành đế quốc, cũng không hơn gì những đế quốc khác. Nhật Bản không thể hy sinh quyền lợi của mình, càng không thể đi ngược lại lợi ích của các đế quốc một khi nhúng tay giúp đỡ các nước thuộc địa, phụ thuộc. Việt Nam là một trường hợp ương số đó.

Việt Nam và Nhật Bản vốn có quan hệ từ rất sớm. Năm 752, một nhà sư người Việt Nam đầu tiên đã đến Nhật Bản để dự lễ khánh thành pho tượng Phật tại Todaji (Shuda Sayukichi). Người Nhật Bản đầu tiên đến Việt Nam là Abe no Nakamoro. Ông làm quan cho nhà Đường (Trung Quốc). Năm 761, ông được phong chức Tản tán kỵ thường thị và bổ

nhiệm làm Tiết độ sứ An Nam. Trong lịch sử chống ngoại xâm, Việt Nam và Nhật Bản từng đánh bại các cuộc xâm lược của quân Mông - Nguyên vào thế kỷ XI. Hai nước cũng có quan hệ thương mại từ thế kỷ XV, Hội An là nơi người Nhật Bản xây dựng cơ sở của mình. Tuy nhiên do chính sách "đóng cửa" của Nhật Bản, quan hệ thương mại giữa hai nước bị ngưng trệ [41, tr. 58].

Chịu ảnh hưởng của cuộc cải cách Minh Trị, tháng 04 năm 1905, Phan Bội Châu bí mật đến Nhật Bản. Tại đây, ông gặp Lương Khải Siêu - đến Nhật Bản trước đó, sau thất bại của cuộc vận động Duy Tân (1898). Qua giới thiệu của Lương, Phan được gặp Kashivvabara Buntaro. Kashivvabara giới thiệu Phan với Fukushima Masayasu. Thông qua những người này, Phan đã gửi thư lên Triều đình Thiên hoàng, xin được giúp đỡ về vũ khí, phương tiện để chống Pháp nhưng bị từ chối. Phan chuyển hướng phát động phong trào "Đông du", đưa thanh niên sang Nhật Bản học tập [27, tr. 69]. Tổng cộng từ năm 1905 - 1908, có đến hơn 200 thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản học tập, trong số này có cả Kỳ ngoại hầu Cường Để [9, tr. 56].

Tuy nhiên, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương dựa vào các hiệp ước đã ký, buộc chính quyền Nhật Bản ra lệnh trục xuất du học sinh Việt Nam. Cả Phan Bội Châu cũng phải sang Trung Quốc. Mặc dù vậy, chính quyền Nhật Bản lại cố tình "làm ngo" đối với những du học sinh lén trốn ở lại học tập dành cho những toan tính lâu dài sau này khi có dịp.

3.3. Nhật Bản gia nhập hàng ngũ các đế quốc

3.3.1. Nhật Bản trở thành đồng minh của các đế quốc

Thắng lợi trong chiến tranh Nhật Bản - Nga đã đưa Nhật Bản lên địa vị đế quốc ngang hàng với các cường quốc Âu Mỹ.

Ngày 12 tháng 08 năm 1905, Nhật Bản - Anh ký hiệp ước phân chia ảnh hưởng ở châu Á. Hai bên cam kết tôn trọng những quyền lợi của nhau ở khu vực Đông Bắc Á và Ấn Độ, sẽ cùng nhau tiến hành chiến tranh chống lại nước thứ ba nếu một trong hai nước bị tấn công [6, tr. 34].

Ngày 10 tháng 06 năm 1907, Pháp ký với Nhật Bản hiệp ước đảm bảo các đất đai đã có ở Viễn Đông, không thay đổi hiện trạng, cũng như đảm bảo nền hoà bình ở Trung Quốc.

Ngày 13 tháng 06, Nga - Nhật Bản ký với nhau một công ước khai thác đường xe lửa ở miền Đông Trung Quốc và Nam Mãn Châu.

Ngày 28 tháng 07, Nga lại ký với Nhật Bản hiệp ước về đánh cá, buôn bán và hàng hải, công nhận sự bình đẳng về quyền lợi giữa hai nước.

Ngày 30 tháng 07, Nhật Bản và Nga ký thêm thoả ước công nhận quyền lợi hai bên tại Trung Quốc gồm hai phần:

Công ước: hai bên tuyên bố tôn trọng, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc, gìn giữ nguyên tắc bình đẳng về thương mại và công nghiệp ở Trung Quốc.

Mật ước: qui định Mãn Châu chia làm hai khu vực, Bắc thuộc ảnh hưởng của Nga, Nam thuộc ảnh hưởng của Nhật Bản; Nga công nhận tất cả các hiệp ước Nhật Bản ký với Triều Tiên; Nhật Bản công nhận những lợi ích đặc biệt của Nga ở vùng Ngoại Mông (Mông cổ sau này) [6, tr. 44-45].

Năm 1907, Mỹ cũng ký với Nhật Bản hiệp ước tương tự, tôn trọng các nhượng địa và giữ nguyên hiện trạng ở Trung Quốc. Tổng thống Taft còn muốn áp dụng chính sách bở ngõ Trung Quốc và đề nghị quốc tế hoá đường xe lửa Nam Mãn Châu, tạo điều kiện cho tư bản Mỹ xâm nhập vào khu vực này. Kế hoạch này đe dọa quyền lợi của Nhật Bản và Nga.

Vì vậy, Ngày 04 tháng 07 năm 1910, Nga ký với Nhật Bản công ước phát triển thoả ước 1907. Theo đó, trong trường hợp có sự đe dọa phá vỡ hiện trạng hoặc làm tổn hại lợi ích của hai nước ở Mãn Châu, hai nước cam kết sẽ cùng nhau thảo luận biện pháp chống trả [6, tr. 55]

Năm 1911, muốn bành trướng ngoại thương, Nhật Bản ký hiệp ước với các nước phương Tây để được tự do buôn bán đồng thời bãi bỏ thuế xuất khẩu, khuyến khích xuất khẩu hàng hoá. Năm 1893, tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ có 89 triệu Yên đến năm 1913 con số này là 632 triệu Yên.

Ngày 08 tháng 07 năm 1912, Nga - Nhật Bản lại bí mật ký hiệp ước phân vùng ảnh hưởng ở Trung Quốc nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của phương Tây đe dọa lợi ích của Nga - Nhật Bản ở khu vực này. Hơn nữa, Nhật Bản muốn gộp phần Nội Mông vào khu vực ảnh hưởng của mình vì lo ngại vùng này sẽ bị sáp nhập với vùng Ngoại Mông (do Nga bảo trợ)

vừa được hưởng quyền tự trị. Hiệp ước cũng qui định rõ đường biên giới giữa vùng ảnh hưởng của Nga - Nhật Bản.

Như vậy, từ chỗ bị các nước đế quốc bắt nạt, giờ đây Nhật Bản có thể ký kết những hiệp ước bình đẳng với tất cả các đế quốc đó, hơn nữa còn xâm phạm lợi ích của những nước kém phát triển hơn mình.

3.3.2. Quan hệ giữa Nhật Bản với các nước thuộc địa, phụ thuộc

3.3.2.1. Quan hệ với Triều Tiên

Ngay từ khi chiến tranh Nhật Bản - Nga bắt đầu, Nhật Bản đã đưa nhiều cố vấn của mình vào chính phủ Triều Tiên và buộc Triều Tiên hợp tác trong các hoạt động quân sự. Nhật Bản cũng đưa quân chiếm đóng những nơi hiểm yếu nói là để giúp đỡ Triều Tiên nhưng thực tế là để kiểm soát Triều Tiên và phục vụ cho chiến tranh Nhật Bản - Nga.

Sau khi ký hoá ước Portsmouth, Nhật Bản buộc Triều Tiên ký một công ước mới ngày 17 tháng 11 năm 1905, đặt một viên Thống giám (Tokan) tại Seoul, kiểm soát mọi công việc của chính quyền Triều Tiên kể cả ngoại giao. Vị Thống giám đầu tiên là Ito Hirobumi - đưa ra qui định người Nhật Bản được quyền làm viên chức chính phủ như người bản xứ, giải tán quân đội Triều Tiên.

Chính quyền Triều Tiên bị Nhật Bản chèn ép quá mức nên đề nghị Mỹ giúp đỡ. Tuy nhiên, Mỹ không thể huy bỏ các hiệp ước đã ký với Nhật Bản nên chẳng thể giúp gì cho Triều Tiên.

Nhân dân Triều Tiên phải tự mình đứng lên chống Nhật Bản. Chính vua Triều Tiên cũng tham gia đấu tranh nên bị Nhật Bản truất phế và đưa con ông lên kế vị. Ngày 25 tháng 07 năm 1907, Nhật Bản buộc vua mới của Triều Tiên phải ký hoá ước mới nhận sự bảo hộ của Nhật Bản. Do sự phản kháng của dân chúng, tháng 05 năm 1908, vua Triều Tiên phải sang Nhật Bản lánh nạn.

Nhân dân Triều Tiên tiếp tục chống Nhật Bản bằng hình thức bất hợp tác. Tháng 06 năm 1909, Ito từ chức. Tháng 10, khi ông được cử sang Mãn Châu điều đình với Nga về vấn đề Mãn Châu thì bị một thanh niên Triều Tiên (An loong Gun) ám sát. Tướng Sone sang thay Ito mấy tháng không ổn định được tình hình nên cũng phải bỏ về.

Khi thủ tướng Katsura lên nắm quyền, ông cử tướng Terauchi sang làm Thống giám và áp dụng biện pháp mạnh để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Triều Tiên.

Ngày 20 tháng 08 năm 1910, Nhật Bản lại buộc Triều đình Triều Tiên ký hoà ước chính thức hoá việc thống trị Triều Tiên của Nhật Bản. Nhật Bản đổi chức Thống giám thành chức Tổng đốc (Sotoku) và bắt đầu bổ nhiệm sĩ quan quân đội làm Tổng đốc - mang hàm đại tướng bộ binh hoặc hải quân. Tổng đốc nắm giữ tất cả các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Người Triều Tiên bị cưỡng bức dùng tiếng Nhật Bản, sinh hoạt theo phong tục Nhật Bản và tự coi mình là thần dân của Thiên hoàng (!) [31, tr. 184-185], [48, tr. 170-171].

3.3.2.2. *Quan hệ đối với Trung Quốc*

Sau chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc, Nhật Bản đặt ảnh hưởng vững chắc ở Mãn Châu và biến Đài Loan thành thuộc địa của Nhật Bản.

Đối với Mãn Châu, người Nhật Bản lập Quan Đông Đô đốc phủ (Kanto Totokufu) ở Lữ Thuận (1906) để cai quản bán đảo Liêu Đông và đường xe lửa Nam Mãn Châu. Nhật Bản cũng lập "Công ty đường xe lửa Nam Mãn Châu" với một nửa số vốn của Nhật Bản. Người Tổng tài (sosai) của công ty này là Goto Shimpei nguyên phụ trách về hành chính dân sự của Nhật Bản ở Đài Loan. Ngoài việc kinh doanh đường xe lửa, công ty này còn khai thác mỏ than và quản lý nhà máy luyện thép ở Mãn Châu. Quan Đông Đô đốc phủ coi việc phòng bị cho đường xe lửa Nam Mãn Châu và vùng phụ cận mà thực tế trở thành thuộc địa của Nhật Bản.

Chính sách của Nhật Bản đối với Đài Loan tương đối ôn hoà và có nhiều điểm tích cực hơn. Phong trào chống Nhật Bản ở đây không sâu rộng như ở Triều Tiên (Đến 1900, Nhật Bản dẹp xong quân của Dương Cảnh Tung và Lưu Vĩnh Phúc). Nhật Bản đặt Tổng đốc phủ ở Đài Bắc vào năm 1895, chính sách phát triển kinh tế Đài Loan của Nhật Bản đặt trọng tâm vào công tác xây dựng đường xe lửa (Năm 1903, đường xe lửa nối hai miền Nam Bắc hoàn thành), hải cảng và mở mang việc trồng lúa, trà, đặc biệt là mía (nông sản xuất khẩu quan trọng nhất của Đài Loan lúc đó). Khi chiến tranh Nhật Bản - Nga kết thúc, chính sách cai trị của Nhật Bản ở Đài Loan trên cơ bản đã ổn định.

KẾT LUẬN

Mặc dù về vị trí địa lý, Nhật Bản hầu như bị cô lập với thế giới bên ngoài. Thế nhưng, từ rất sớm, Nhật Bản đã có quan hệ với bên ngoài nhất là các nước trong khu vực như Triều Tiên, Trung Quốc.

Từ thế kỷ XVI, Nhật Bản bắt đầu tiếp xúc với phương Tây. Ngoài việc trao đổi, buôn bán, người Nhật Bản cũng tiếp nhận đạo Thiên chúa. Do yêu cầu chiến tranh, súng đã nhập vào Nhật Bản.

Dưới chế độ Mạc phủ, thời kỳ đầu, Tướng quân và các lãnh chúa địa phương đẩy mạnh buôn bán, trao đổi với các nước phương Tây, dành cho họ nhiều ưu đãi. Người nước ngoài là chiếc cầu nối Nhật Bản với thế giới bên ngoài, thậm chí một số người còn được chọn làm cố vấn cho chính quyền. Kết quả, nhiều công ty nước ngoài được đặt cơ sở tại Nhật Bản như Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC - 1609),...

Tuy nhiên, càng về sau các Tướng quân nhận thức được sự hiện diện của người phương Tây đe dọa trực tiếp đến quyền lực của chế độ Mạc phủ. Người nước ngoài, đặc biệt là các giáo sĩ có nhiều hoạt động dọn đường cho thực dân phương Tây xâm lược Nhật Bản. Họ tìm cách chi phối hệ thống chính quyền, lôi kéo một số lãnh chúa chống lại chính quyền trung ương. Sự phát triển của Thiên chúa giáo cũng gây ra những mâu thuẫn, xung đột tôn giáo, đe dọa sự thống nhất và an ninh của Nhật Bản. Vì vậy, từ năm 1612, chính quyền Mạc phủ bắt đầu thi hành lệnh cấm đạo Thiên chúa tiến tới thực hiện chính sách "đóng cửa", ngăn cấm mọi hoạt động liên hệ với phương Tây. Nhật Bản chỉ còn giữ quan hệ buôn bán với Trung Quốc, Triều Tiên và Hà Lan. Chính sách "đóng cửa" nhất thời giúp Nhật Bản bảo đảm được toàn vẹn lãnh thổ và tình trạng thống nhất đất nước. Nhưng đồng thời, nó cũng làm cho Nhật Bản bị cách biệt với bên ngoài, tụt hậu so với phương Tây, làm cho Nhật Bản suy yếu, không còn đủ khả năng đương đầu với các cường quốc phương Tây.

Trong bối cảnh đó, đế quốc Nga, nước láng giềng của Nhật Bản, cũng như nhiều nước phương Tây khác đã có nhiều cố gắng thiết lập quan hệ với Nhật Bản nhưng đều bị Nhật Bản từ chối. Mỹ được coi là nước kiên trì nhất trong số này, thậm chí đã đe dọa dùng vũ lực buộc Nhật Bản "mở cửa" đất nước. Vì vậy, Nhật Bản đã phải ký hiệp ước đặt quan hệ ngoại giao và thương mại với Mỹ, sau đó là hàng loạt các nước phương Tây khác. Những hiệp ước

này chứa đựng nhiều điều khoản "bất bình đẳng" nên đã gây ra cho Nhật Bản nhiều khó khăn về kinh tế, chính trị, xã hội,...Cuối cùng, chế độ Mạc phủ sụp đổ.

Sau khi lên nắm quyền, chính quyền Minh Trị đã có nhiều cố gắng sửa đổi các hiệp ước thông qua hoạt động ngoại giao nhưng không có kết quả. Từ những thất bại ban đầu này, Nhật Bản ra sức học tập phương Tây, tiến hành nhiều cải cách quan trọng, trong đó đáng chú ý nhất là:

Để phục vụ cho việc điều hành đất nước được thuận lợi, chính quyền đã tiến hành sắp xếp lại bộ máy hành chính, cơ cấu lại tổ chức chính quyền và xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với phương Tây, làm nền tảng cho toàn bộ công cuộc canh tân đất nước và là cơ sở để Nhật Bản đấu tranh xoá bỏ những điều ước "bất bình đẳng" đã ký kết trước đó với các nước phương Tây.

Về tài chính, chính quyền Nhật Bản tiến hành đồng thời nhiều biện pháp từ việc cải cách hệ thống tiền tệ, thuế khoá, huy động vốn nước ngoài, xây dựng hệ thống ngân hàng,... thoát khỏi lạm phát, có vốn để đầu tư phát triển sản xuất. Đáng chú ý là trong quá trình này, Nhật Bản đã cố gắng phát huy tối đa nội lực mà không để phụ thuộc vào nguồn vốn ngoại quốc. Nhà nước chỉ có hai lần huy động vốn của nước ngoài để xây dựng hệ thống đường sắt đầu tiên (1870) và giải quyết chế độ lương bổng cho bộ máy viên chức thuộc các ngành thời phong kiến trước đó (1873) cho đến trước khi chiến tranh Nhật Bản - Thanh kết thúc (1895).

Về kinh tế, theo bước các nước tư bản phương Tây, đầu tiên Nhật Bản tập trung vốn cho ngành có đầu tư ban đầu thấp, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận cao như sản xuất tơ sợi và dệt, làm tiền đề cho việc tích lũy tư bản phát triển các ngành công nghiệp nặng như khai thác mỏ, luyện kim, đóng tàu, sản xuất xi măng, dầu mỏ và điện năng. Trong đó, công nghiệp đóng tàu được ưu tiên phát triển một mặt đáp ứng nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế, mặt khác cùng với ngành sản xuất vũ khí, ngành đóng tàu phục vụ đắc lực cho nhu cầu quốc phòng.

Về giáo dục, chính phủ Nhật Bản đã xây dựng hệ thống giáo dục, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy theo mô hình của phương Tây. Đặc biệt, chính quyền còn chú ý thuê nhiều chuyên gia nước ngoài giảng dạy đồng thời cử những học sinh xuất sắc du học để sau này thay thế họ. Nhờ vậy, Nhật Bản đã đào tạo được đội ngũ nhân tài, nguồn nhân lực có tay nghề phục vụ công cuộc duy tân đất nước.

Những cải cách trên đã làm cho bộ mặt đời sống vật chất tinh thần của người Nhật Bản có nhiều thay đổi khác trước và chịu nhiều ảnh hưởng của phương Tây từ cách ăn mặc cho đến các sinh hoạt văn học, nghệ thuật. Tuy nhiên, người Nhật Bản đã không tiếp thu một cách máy móc, mù quáng mà trái lại, họ biết chọn lọc, tiếp biến những giá trị đích thực, loại bỏ những yếu tố không phù hợp với văn hoá truyền thống của Nhật Bản.

Với tiềm lực kinh tế ngày càng lớn mạnh, Nhật Bản đã đầu tư phát triển lực lượng quân sự. Với lệnh "trung bình", Nhật Bản đã xây dựng cho mình một đội quân đông đảo lên đến hàng trăm ngàn người, được tổ chức, huấn luyện theo mô hình phương Tây, trang bị hiện đại cùng với đội tàu chiến nhiều chủng loại gồm hàng mấy chục chiếc có tổng tải trọng hàng mấy chục nghìn tấn. Với lực lượng quân sự hùng hậu này, Nhật Bản đã chứng minh cho các cường quốc thấy thực lực của mình thông qua các cuộc chiến tranh với Trung Quốc và Nga.

Với sức mạnh quân sự của mình, Nhật Bản đã mở màn cho chiến dịch tiến tới hàng cường quốc bằng việc sáp nhập quần đảo Ryukyu vào lãnh thổ Nhật Bản (1879). Nhà Thanh đã có những hành động ngăn chặn nhưng thất bại. Tiến thêm bước nữa, Nhật Bản can thiệp vào Triều Tiên. Mâu thuẫn Nhật Bản - Trung Quốc ngày càng căng thẳng và chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc bắt đầu. Trung Quốc thất bại thảm hại vì quân lính tổ chức, trang bị kém mặc dù quân số hoàn toàn áp đảo. Thắng lợi này mang đến cho Nhật Bản nhiều lợi ích, ngoài số chiến lợi phẩm khổng lồ là tiền bồi thường chiến phí của Trung Quốc, các vùng đất đai rộng lớn, Nhật Bản cũng được các nước phương Tây đánh giá khác trước và lấy đó làm cơ sở sửa đổi các điều ước "bất bình đẳng" cho Nhật Bản. Nhưng cũng chính từ đây, Nhật Bản lại nảy sinh mâu thuẫn với Nga.

Nga liên kết với Pháp, Đức buộc Nhật Bản trả Liêu Đông cho Trung Quốc, lại can thiệp vào Triều Tiên vốn thuộc ảnh hưởng của Nhật Bản. Các đế quốc cùng nhau xâu xé Trung Quốc. Không chấp nhận đứng ngoài cuộc, Nhật Bản lôi kéo Anh, Mỹ về phía mình. Mâu thuẫn Nhật Bản - Nga ngày càng gay gắt, chiến tranh bùng nổ. Nhật Bản thắng lợi, được đứng vào hàng ngũ các cường quốc nhưng phải gánh chịu những tổn thất nặng nề, chiến lợi phẩm lại không đáng kể, xã hội Nhật Bản chia rẽ sâu sắc. Nhật Bản càng lún sâu vào con đường đế quốc chủ nghĩa và hậu quả đau đớn nhất chính là thất bại thảm hại trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939 -1945).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1.Kiichi Aichi (1970), "Nước Nhật một trăm năm sau Minh Trị", Bộ ngoại giao Nhật Bản, Nhật Bản.

2.Richard Bovvring and Peter Kornichi (1995) "Bách khoa thư Nhật Bản", Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, Hà Nội.

3.Bộ ngoại giao Nhật (1968), "Đây nước Nhật ", Nhật Bản.

4.Quang Chính (1954), "Chính trị Nhật Bản (1854 - 1954)", Nxb Lan Đình, Sài Gòn.

5.Pierre Antoine Donnet (1991), "Nước Nhật Bản mua cả thế giới", Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.

6.Lê Trung Dũng (Chủ biên) (2003), "Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)", Trang tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

7.Hoàng Phong Hà và Đinh Mỹ Vân (Chủ biên) (1994),"Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

8.Mitani Hiroshi (1996), "Cuộc cách mạng Minh Trị: sự thay đổi cơ cấu, những tồn thất và vai trò của chủ nghĩa dân tộc", Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản 2 (6), tr.32 - 36.

9.Hoàng Văn Hiến, Dương Quang Hiệp (2002), "Bước đầu tìm hiểu về ảnh hưởng của cuộc Minh Trị duy tân với một số nước châu Á vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX", Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á 3 (39), tr. 52-60

10.Hồ Hoàng Hoa (2001), "Văn hoá Nhật những chặng đường phát triển", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

11.Nguyễn Văn Hồng (2001), "Châu Á Duy Tân, cận đại hoá và phát triển hội nhập.", Kỷ yếu hội thảo quốc gia Đông phương học Việt Nam lần I, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 104-109

12. Nguyễn Thị Thụ Hương (2004), "Sứ đoàn Iwakura và công cuộc cận đại hoá Nhật Bản thời Meiji", Khoa luận tốt nghiệp đại học, Đại học khoa học xã hội và nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.

13. Phạm Thị Thu Hương (2001), "Cuộc đời và sự nghiệp của Minh Trị Thiên hoàng", Khoa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Tin học và Ngoại ngữ thành phố Hồ Chí Minh.

14. Ivanốp (1986), "Sự phát triển của chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật Bản", Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội

15. Đặng Xuân Kháng (2003), "Bối cảnh quốc tế của công cuộc Minh Trị Duy Tân", Kỷ yếu hội thảo quốc gia Đông phương học Việt Nam lần II, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 384 - 396

16. Đặng Xuân Kháng (2003), "Mon Arinori và công cuộc cải cách giáo dục thời Minh Trị", Kỷ yếu hội thảo quốc gia Đông phương học Việt Nam lần I, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 214-221.

17. Đinh Gia Khánh (1996), "Thời kỳ Edo và những tiền đề của công cuộc Minh Trị duy tân", Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản, 1 (5), tr.42 - 44; . 2 (6), tr. 37- 44.

18. Nguyễn Văn Kim (2001), "Nhật Bản mở cửa - Phân tích nội dung các bản hiệp ước bất bình đẳng do chế độ Mạc phủ ký với phương Tây", Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản (3,4), tr.71-78, 75-85.

19. Nguyễn Văn Kim (2003), "Nhật Bản với châu Á", Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

20. Nguyễn Văn Kim (2002), "Những chuyển biến kinh tế - xã hội ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa", Một số chuyên đề lịch sử thế giới, Nxb .Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 178-221.

21. Nguyễn Hiền Lê - Thiên Giang (1995), "Lịch sử thế giới" tập II, Nxb Văn hoá, Hà Nội.

22. Phan Ngọc Liên (1995), "Lịch sử Nhật Bản", Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

23. Phan Hải Linh (1997), "Bunmei Kaika và sự biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật", Tạp chí nghiên cứu lịch sử (4), tr. 75 - 84

24. Hoàng Minh Lợi (2002), "Đường lối chính trị, đối ngoại và quân sự của chính quyền Minh Trị thời kỳ 1886-1912", Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á 5(41), tr. 61 - 65

25. Nguyễn Tiến Lực (2003), "Về Meiji Duy Tân", Nhật Bản trong thế giới Đông Á và Đông Nam Á - Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, tr. 18-27
26. Nguyễn Tiến Lực (2003), "Chính sách của chính phủ Meiji đối với việc thuê chuyên gia nước ngoài", Nhật Bản trong thế giới Đông Á và Đông Nam Á - Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, tr. 138-146
27. Nguyễn Tiến Lực (1998), "Các chí sĩ độc lập An Nam", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1), tr. 68 -73.
28. Nguyễn Tiến Lực (2004), "Vai trò của sứ đoàn Iwakura đối với sự nghiệp cận đại hoá Nhật Bản", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4 (51), tr. 72-83
29. Shiraishi Masaya (2000), "Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản - Tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. R. H. P. Mason, J. G. Caiger (2003), "Lịch sử Nhật Bản", Nxb Lao động, Hà Nội
31. Nguyễn Khắc Ngữ (1969), "Nhật Bản duy tân", Nxb Trình Bày, Sài Gòn.
32. Đào Trinh Nhất (1936), "Nước Nhật Bốn ba mươi năm Duy Tân", Nxb Đắc Lập, Huế.
33. Vũ Dương Ninh (1986), "Lịch sử cận đại thế giới", Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội
34. Vũ Dương Ninh (1998), "Lịch sử cận đại thế giới", Nxb Giáo dục, Hà Nội.
35. Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2002), "Một số chuyên đề lịch sử thế giới", Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
36. Nguyễn Ngọc Nghiệp (1998), "Vai trò của Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi) đối với cải cách Minh Trị", Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản số 6 (18), tr. 40-43.
37. Nguyễn Ngọc Nghiệp (1998), "Vai trò của Thiên hoàng trong thời kỳ Minh Trị ở Nhật Bản", Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản số 6 (18), tr. 48-60.
38. Nguyễn Ngọc Nghiệp (2003), "Nhật Bản học tập Tây phương thời Minh Trị", Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á số 2 (44), tr. 57-61
39. Hữu Ngọc (1989), "Hoá ảnh đào và điện tử", Nxb Văn hoá, Hà Nội

40. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh,...(2002), "Lịch sử thế giới trung đại", Nxb Giáo dục, Hà Nội.

41. Trần Anh Phương (2003), "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (Lược sử và những năm gần đây)", Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á 6(48), tr. 58 - 63

42. Lê Văn Quang (1996), "Lịch sử Nhật Bản", Nxb Đại học Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.

43. Lê Văn Quang (2003), "Mấy vấn đề về công cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản và xu hướng canh tân ở châu Á nửa sau thế kỷ XIX - đầu thế kỷ

XX", Kỷ yếu hội thảo quốc gia Đông phương học Việt Nam lần II, Nxb . Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 30-50.

44. Nguyễn Huy Quý (2004), "Lịch sử cận đại Trung Quốc", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

45. Edwin O. Reischauer (1994), "Nhật Bản quá khứ và hiện tại", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

46. Edwin O. Reischauer (1998), "Nhật Bản câu chuyện về một quốc gia", Nxb Thống Kê, Hà Nội.

47. Võ Văn Sen (2003), "Một vài kinh nghiệm của Nhật Bản và con đường hiện đại hoá của Việt Nam ", Nhật Bản trong thế giới Đông Á và Đông Nam Á - Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, tr.94-104.

48. Vĩnh Sính (1991), "Nhật Bản cận đại", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

49. Vĩnh Sính (2001), "Giao lưu văn hoá Việt Nam - Nhật Bản", Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

50. Fukutake Tadashi (1994), "Cơ cấu xã hội Nhật Bản", Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

51. Nguyễn Văn Tân (2002), "Quan hệ của Triều Nguyễn với các nước phương Tây (Trong sự đối sánh với Thái Lan và Nhật Bản)", Một số chuyên đề lịch sử thế giới, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr.223-262

52. Châm Vũ Nguyễn Văn Tần (1962), "Nhật Bản sử /i/ợc"(Năm tập) tập IV, Nxb Khai Trí, Sài Gòn.

53. Chương Thâu (1996), "Từ Khánh ứng nghĩa thực" (Keio Gijuku) của Nhật Bản đến "Đông Kinh nghĩa thực" và phong trào Nghĩa thực ở Việt Nam", Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản 2 (6), tr.46-50.

54. Chương Thâu (1997), "Phong trào người Việt Nam du học tại Nhật Bản đầu thế kỷ XX", Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản 1 (9), tr. 50 - 53

55. Hoàng Đại Tuệ (1996), "Khảo sát lịch sử quốc tế hoá của Nhật Bản", Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản 4 (6), tr. 27-32.

56. "Từ điển bách khoa nước Trung Hoa mới" (1991), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

57. Nghiêm Đình Vỹ, Đinh Ngọc Bảo,...(1997), "Lịch sử Nhật Bản", Nxb Văn hoá - thông tin, Hà Nội

58. Lưu Tô Xương (2002), "Lịch sử thế giới cận đại" tập III, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

59. Fukuzawa Yukichi (1995), "Cách tân giáo dục thời Minh Trị", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tiếng Anh

60. George H. Hanna (1981), "History of the USSR", Progress Publishers, The Union of Socialist Republics.

61. Gen Itasaka (1996), "Japanese history", Kodansha International Ltd, Tokyo, Japan.

62. E. Papinnot (1992), "Historical and Geographical dictionary of Japan", Charles E. Tuttle company, Tokyo, Japan.

63. Fukuzawa Yukichi (1947), "The Autobiography of Fukuzawa Yukichi", The Hokuseido Press, Tokyo, Japan.

64. "Historical Foreign Dictionary of Japa"(1992), Yamakawa Shuppasha, Japan.

65. http://www.gmea.org/info/Collegeoriginal/rclary_website.jpg,...

66. <http://www.Wikipedia.com>

67. <http://www. Google.com.vn>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh sách của sứ đoàn Iwakura

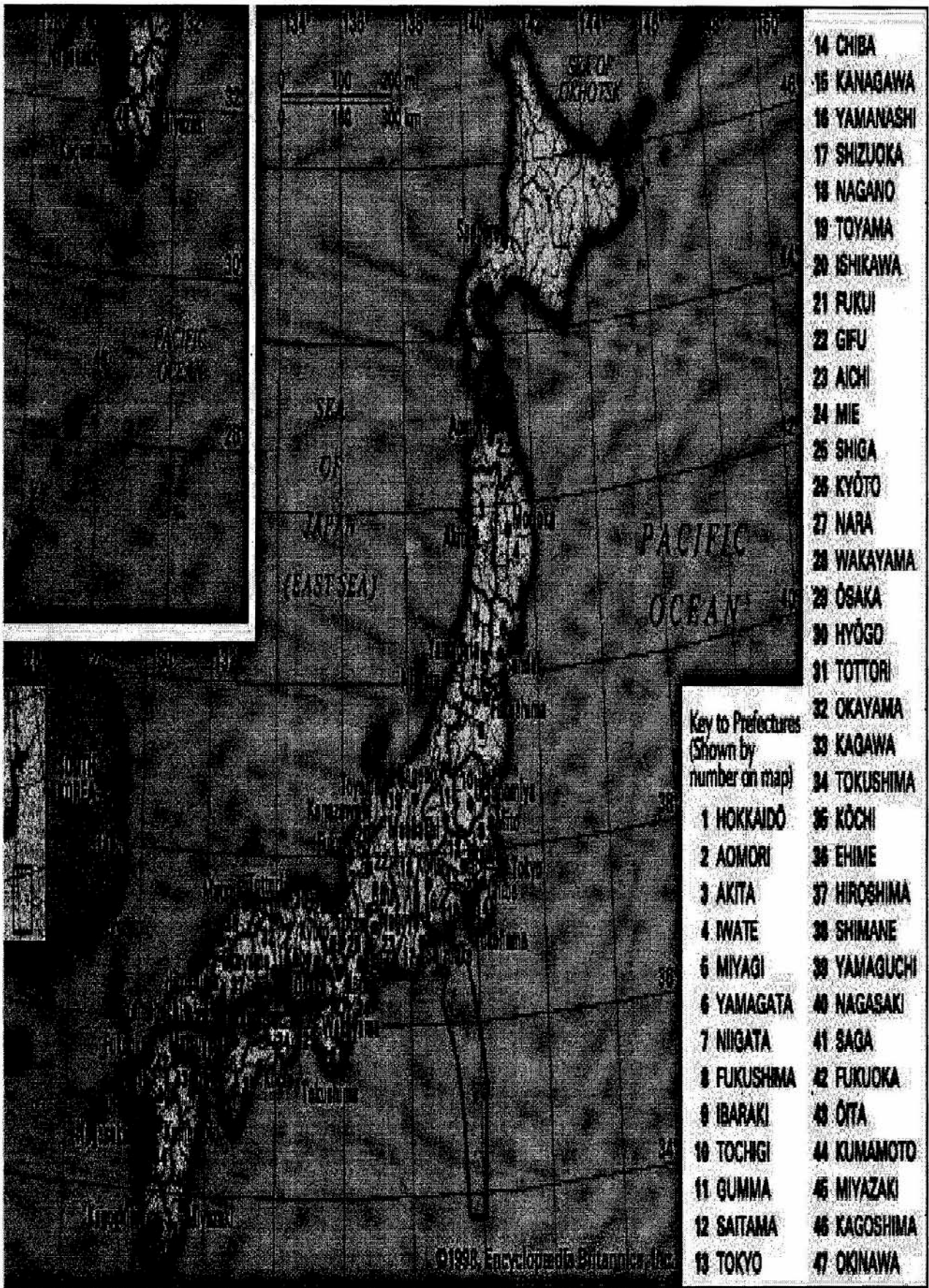
Số tt	Họ tên	Chức vụ	Chức danh trong đoàn	Tuổi	Xuất thân
1	Iwakura. T	Hữu đại thần	Đại sứ đặc mệnh toàn quyền	47	Công khanh
2	Kido.T	Tham nghị	Phó sứ	39	Choshu
3	Okubo.T	Quốc vụ khanh	Phó sứ	42	Satsuma
4	Ito.H	Đại phụ	Phó sứ	31	Choshu
5	Yamaguchi.N	Thiếu phụ	Phó sứ	33	Hizen
6	Tanabe.Y	Thiếu thừa	Thư ký thứ nhất	41	Mạc thần
7	Shioda.S	Ngoại vụ đại ký	Thư ký thứ nhất	29	Mạc thần
8	Ga.N	Ngoại vụ lục đẳng	Thư ký thứ nhất	32	Mạc thần
9	Fukuchi.G	Tài chính nhất đẳng	Thư ký thứ nhất	31	Mạc thần
10	Watanabe.K	Thiếu ký ngoại vụ	Thư ký thứ hai	25	Fukui
11	Komatsu.S	Ngoại vụ thất đẳng	Thư ký thứ hai	25	Wakayama
12	Hayashi.T	Ngoại vụ thất đẳng	Thư ký thứ hai	22	Mạc thần
13	Nagano.K	Ngoại vụ thất đẳng	Thư ký thứ hai	29	Mạc thần
14	Kawamichi.K	Ngoại vụ thất đẳng	Thư ký thứ ba	28	Mạc thần
15	Ando.T	Ngoại vụ Đại lục	Thư ký thứ tư	26	Mạc thần
16	Ikeda.M	Văn bộ đại trợ giáo	Thư ký thứ tư	24	Nagasaki
17	Itsuzuji.K	Lễ bộ trợ	Đại sứ tùy hành	27	Công khanh
18	Nakayama.N	Quyền trị sự	Đại sứ tùy hành	30	Hizen
19	Nomura.Y	Ngoại vụ đại ký	Đại sứ tùy hành	30	Chosu

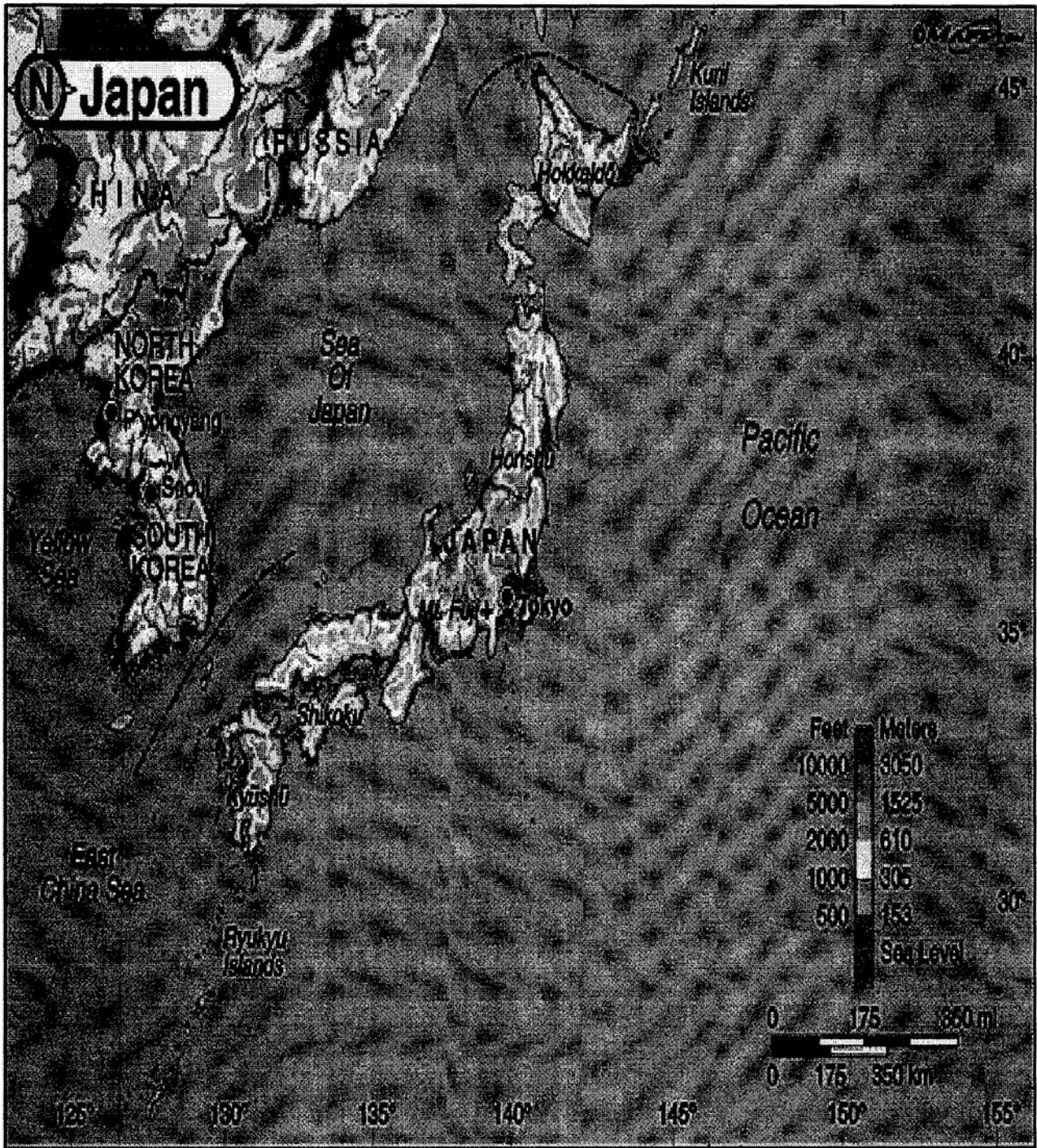
20	Utsumi.T	Đại tham sự	Đại sứ tùy hành	29	Chosu
21	Kume.K	Quyền thiếu ngoại sử	Đại sứ tùy hành	33	Hizen
22	Yasuba.Y	Quan thuế quyền đầu	Đại sứ tùy hành	37	Higo
23	Tanaka.M	Hộ tịch đầu	Tài chính lý sự quan	29	Tosa
24	Wakayama.N	Quan thuế quyền trợ	Tuỳ viên	32	Mạc thần
25	Abe.H	Tài chính thất đẳng	Tuỳ viên	33	Mạc thần
26	Oki.M	Tài chính thất đẳng	Tuỳ viên	31	Tottori
27	Tomita.N	Quan thuế quyền đại thuộc	Tuỳ viên	34	Mạc thần
28	Sujiyama	Kiểm tra đại thuộc	Tuỳ viên	29	Mạc thần
29	Yoshio.S	Tài chính thập nhất đẳng	Tuỳ viên		Mạc thần
30	Higashikuze.M	Đãi tông trưởng	Cung nội lý sự quan	39	Công khanh
31	Tamura.T	Cung nội đại thừa	Tuỳ viên	36	Satsuma
32	Yamada.A	Thiếu tướng Lục quân	Binh bộ lý sự quan	28	Chosu
33	Harada.K	Binh học đại giáo sư	Tuỳ viên	42	Mạc thần
34	Tanaka.F	Văn bộ đại thừa	Văn bộ lý sự quan	27	Ohari
35	Nagayo.S	Văn bộ trung giáo sư	Tuỳ viên	34	Omura
36	Nakajima.N	Văn bộ thất đẳng	Tuỳ viên	28	Hizen
37	Kondo.C	Văn bộ trung trợ	Tuỳ viên	33	Mạc thần

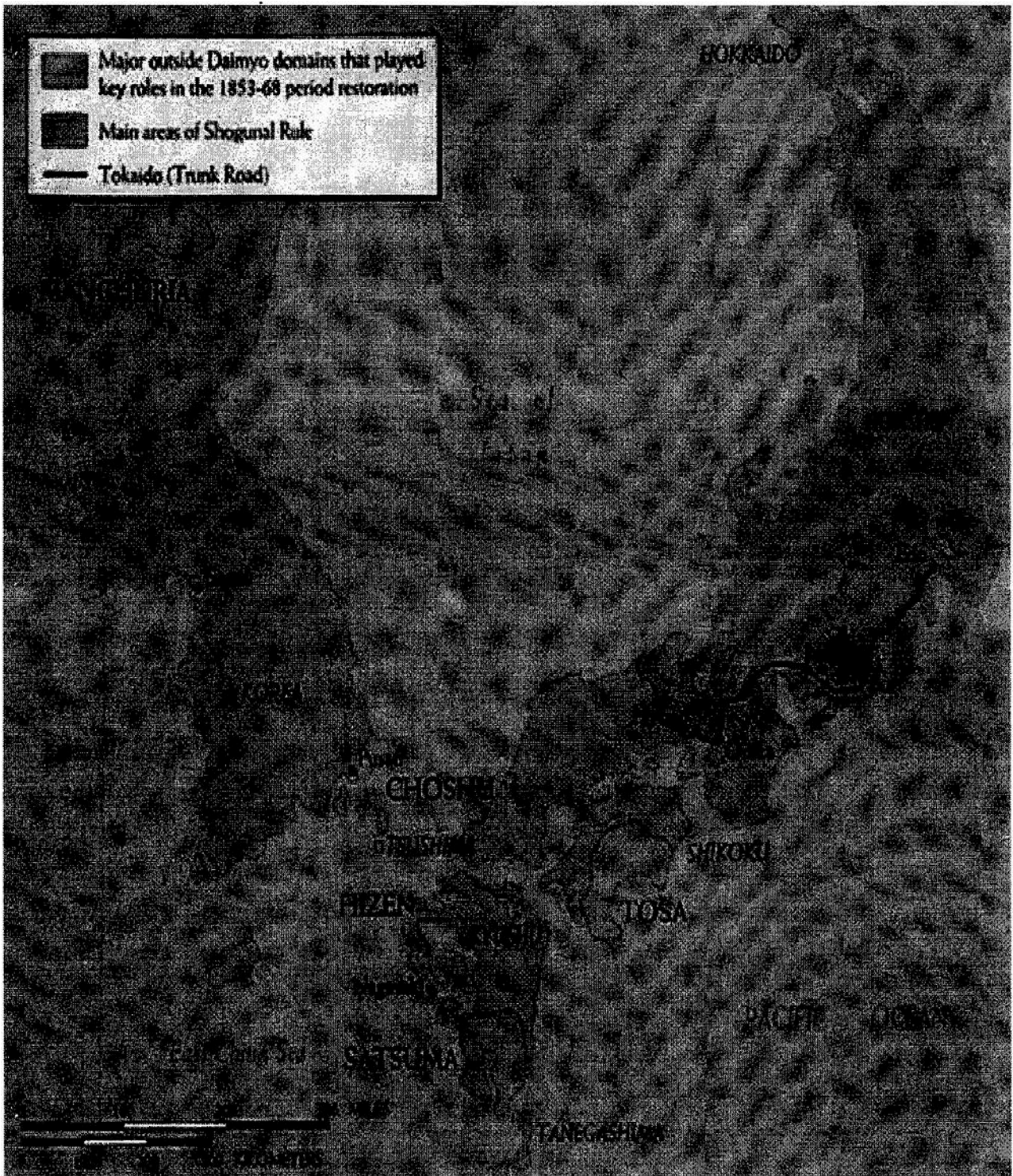
		giáo			
38	Imamura.K	Văn bộ trung trợ giáo	Tuỳ viên	26	Tosa
39	Uchimura.K	Văn bộ cử đẳng	Tuỳ viên		Yonezawa
40	Hida.T	Tạo thuyền đầu	Công bộ lý sự quan	42	Mạc thần
41	Ojima.T	Khoáng sơn trợ	Tuỳ viên	40	Morioka
42	Uriyu.T	Thiết đạo trung thuộc	Tuỳ viên	19	Fukui
43	Sasaki.T	Tư pháp đại phụ	Tư pháp lý sự quan	42	Tosa
44	Okachi.S	Quyền trung phán sự	Tuỳ viên	30	Tosa
45	Nakano.T	Quyền trung phán sự	Tuỳ viên	28	Hizen
46	Hiraga.Y	Quyền trung phán sự	Tuỳ viên	46	Fukuoka
47	Nagano.F	Quyền trung phán sự	Tuỳ viên	18	Osaka

Nguồn [12, tr. 15-17]

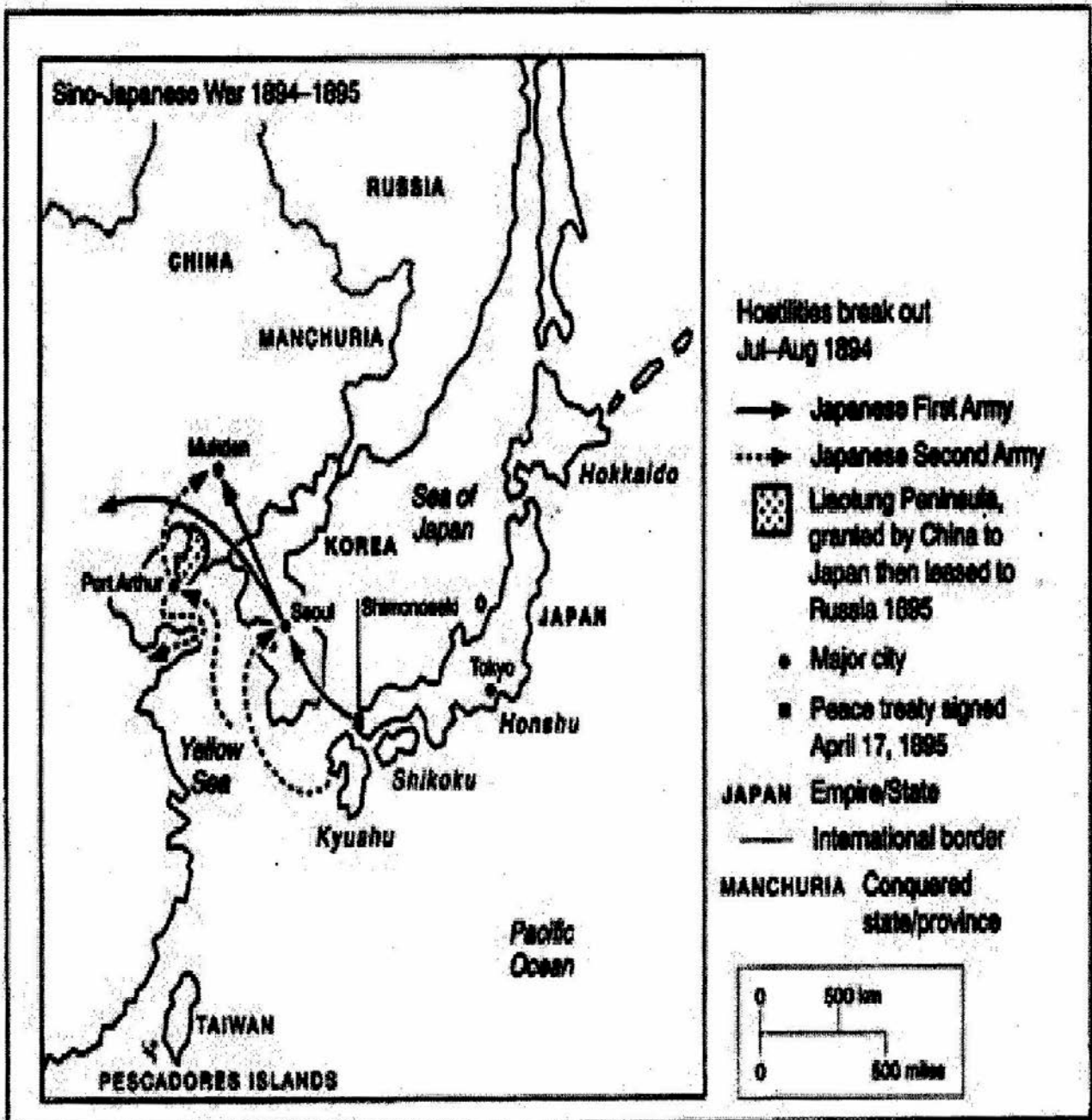
Phụ lục 2. Một số bản đồ . Nguồn [67]











Phụ lục 3. Một số hình ảnh. Nguồn [65], [66], [67]



Chiến hạm Mikasa (Nhật Bản) trong chiến tranh Nhật Bản – Nga (1904 – 1905)



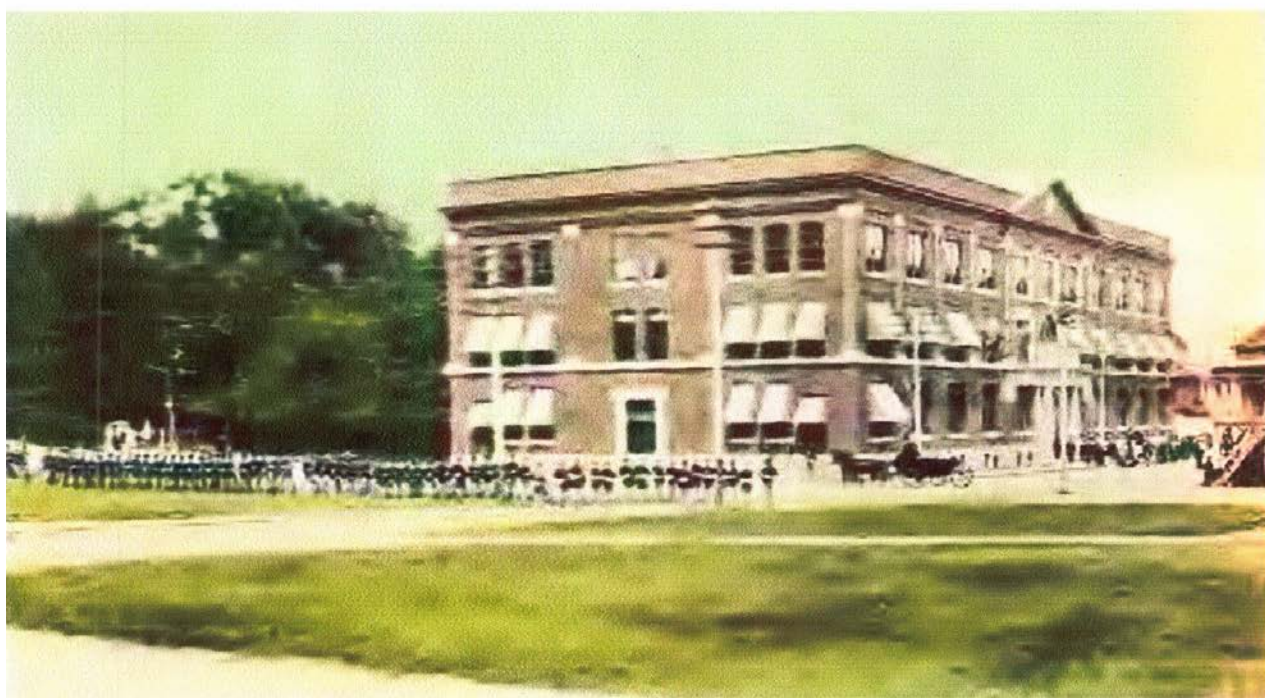
Chiến hạm Aurora (Nga) trong chiến tranh Nhật Bản – Nga (1904 -1905)



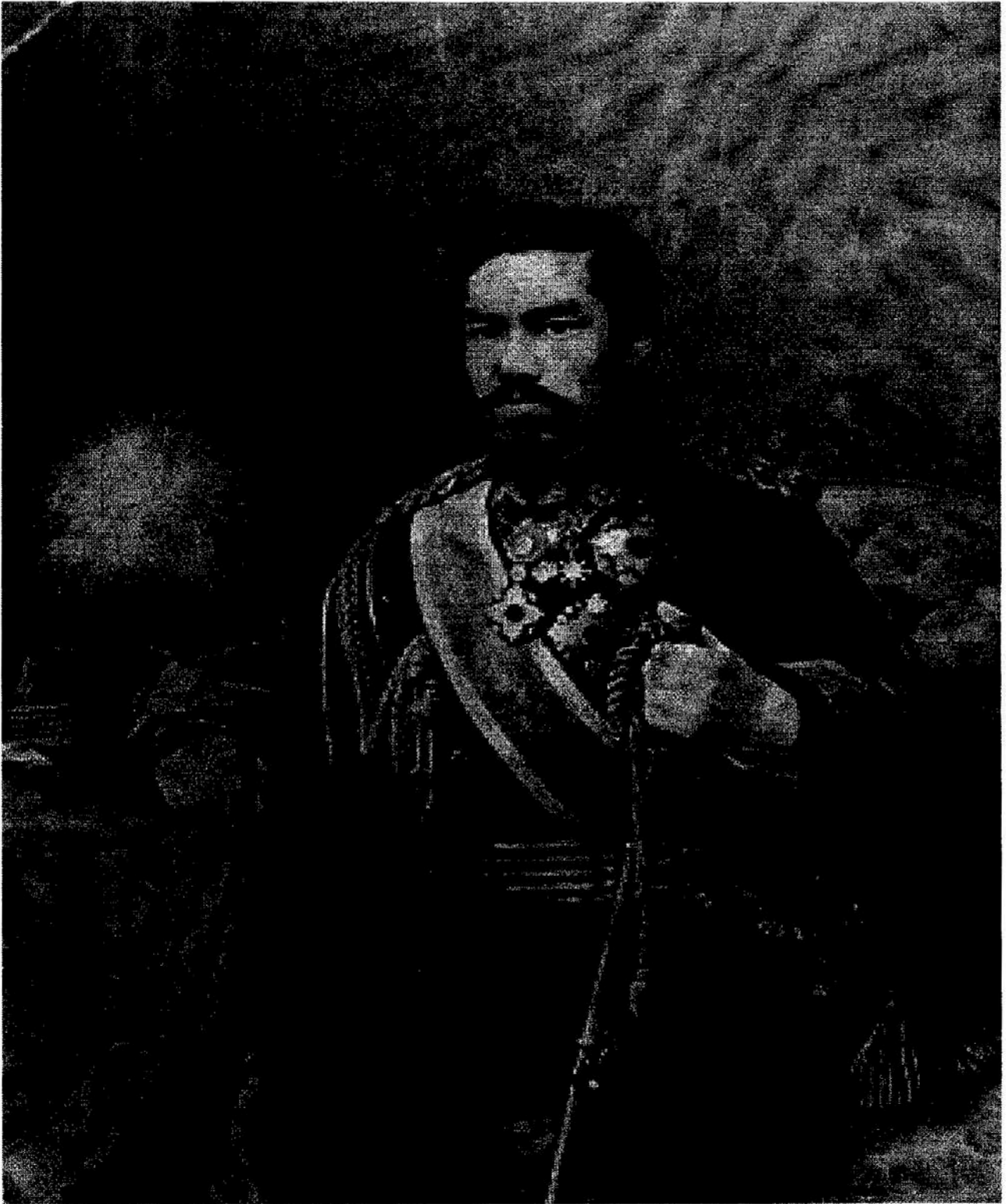
Ryosenji – Nơi ký Hiệp ước Kanagawa



Shunbaru – Nơi ký hiệp ước Shimonoseki



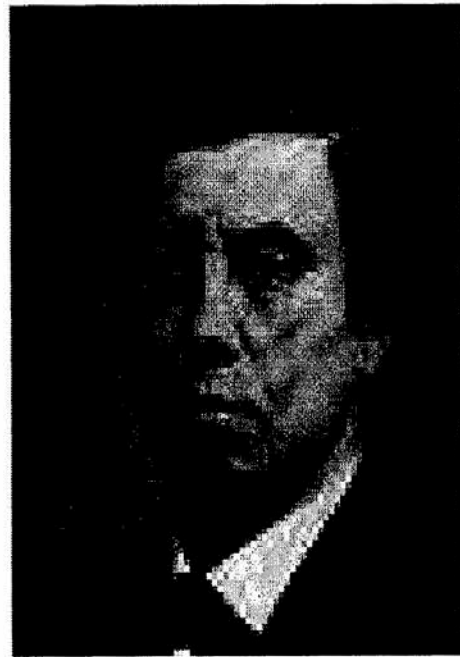
Peace Conference Building - Nơi ký hiệp ước Portsmouth



Thiên Hoàng Meiji (Minh Trị 1852-1912)



Okubo Toshimichi (1830 – 1878)



Kido Takayoshi (1833 – 1877)



Saigo Takamori (1827 – 1877)



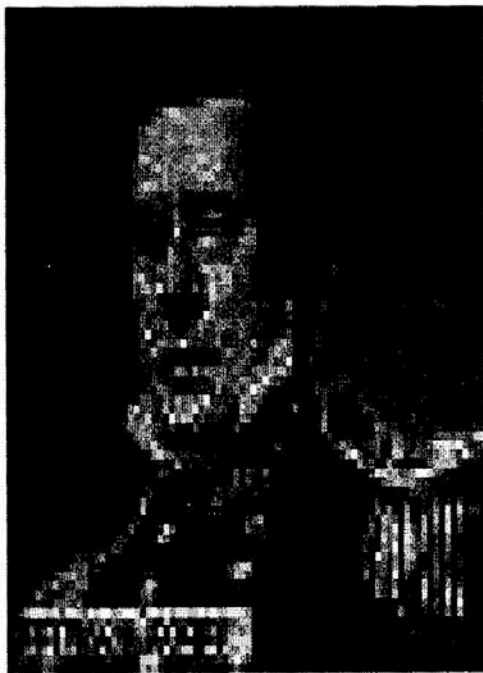
Saigo Tsugumichi (1843 – 1902)



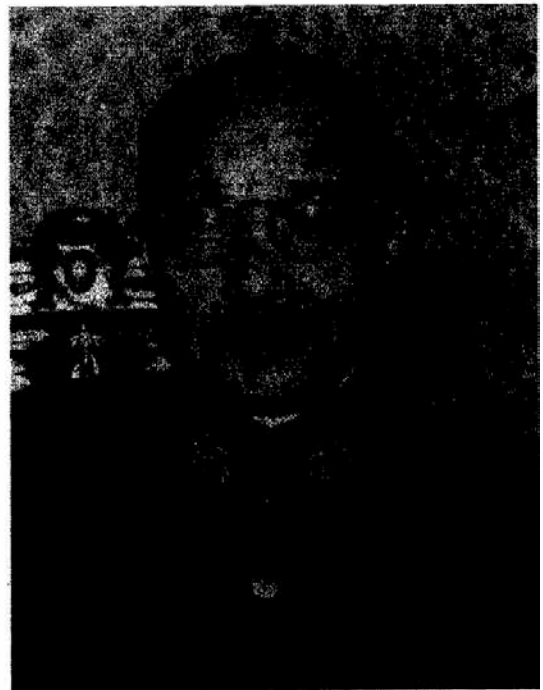
Inoue Kaoru (1835 - 1915)



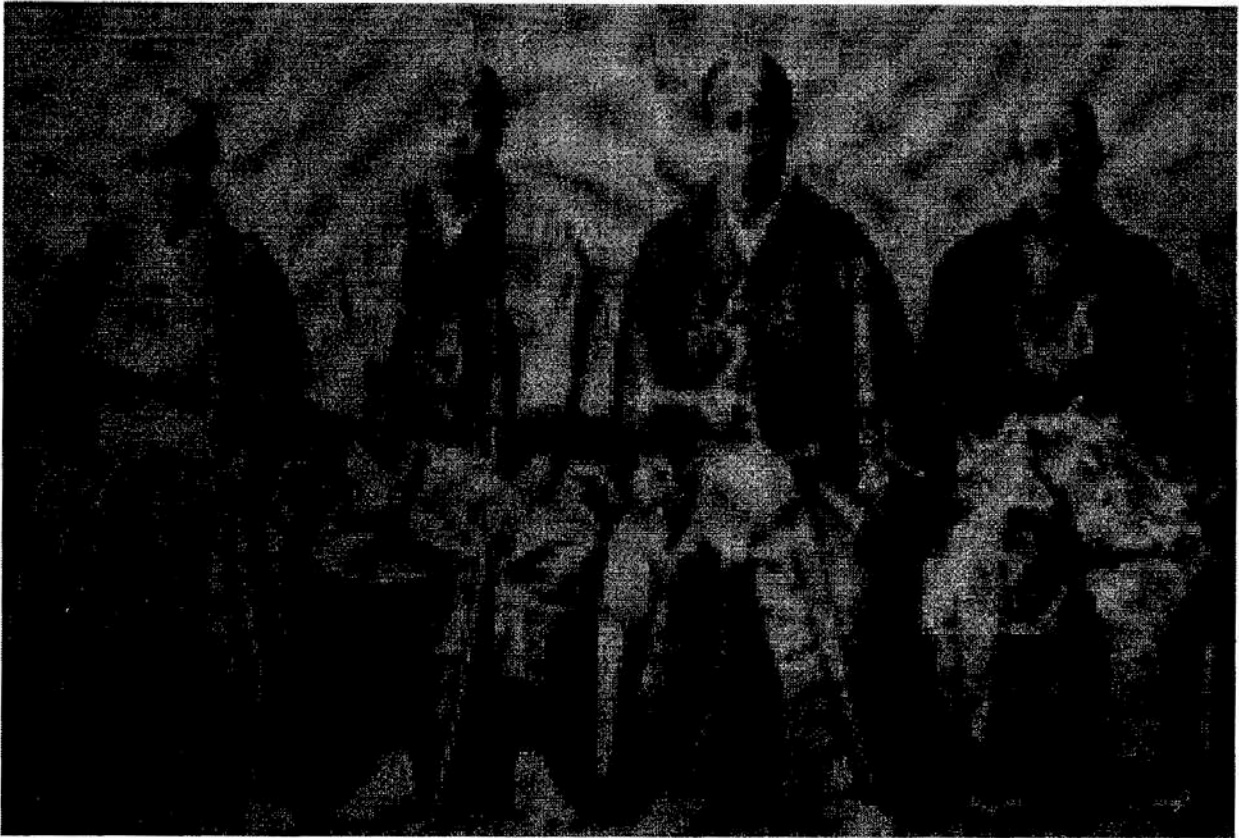
Saionji Kinmochi (1849 - 1940)



Matthew Calbraith Perry (1794-1858)



Hideki Tojo (1884 - 1948)



Phái đoàn Nhật Bản đầu tiên đến châu Âu (1862)

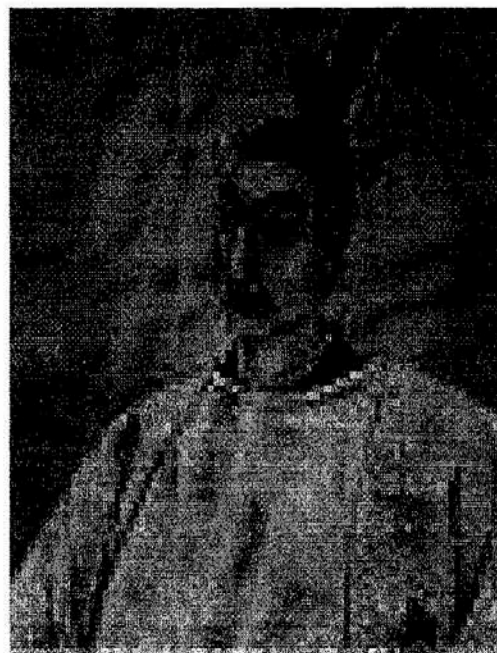


Phái đoàn Iwakura (1871)



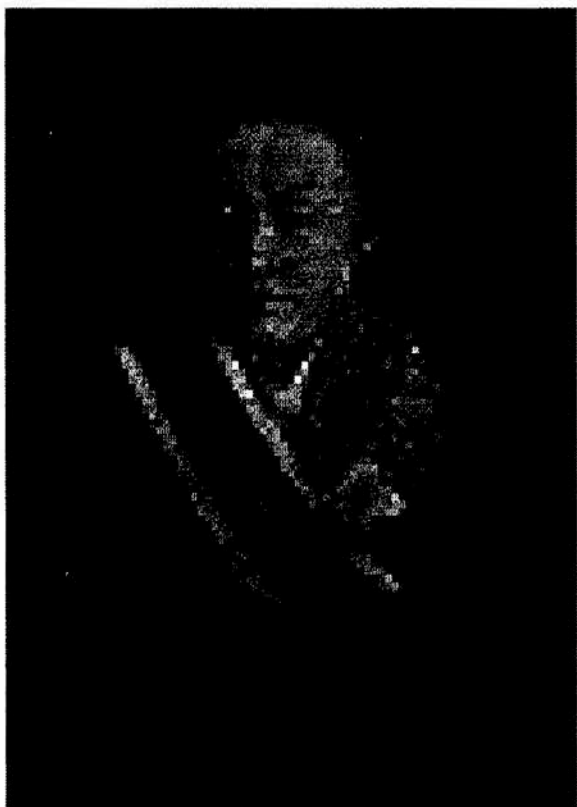
Tokugawa Ieyasu, who founded the shogunate in 1603 in present-day Tokyo.

Tướng quân Tokugawa Ieyasu (1543 – 1616)



Emperor Komei

Thiên hoàng Komei (1831-1867)



Iwakura Tomomi (1825 – 1883)



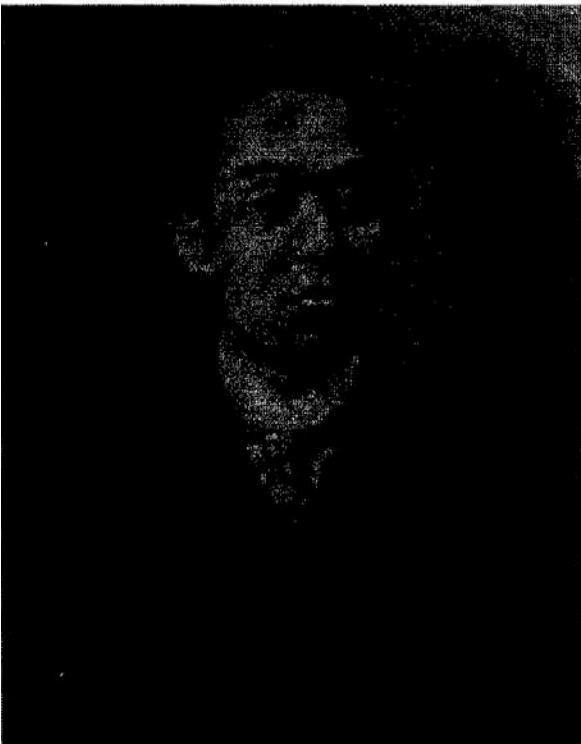
Tokugawa Yoshinobu (1837-1913)



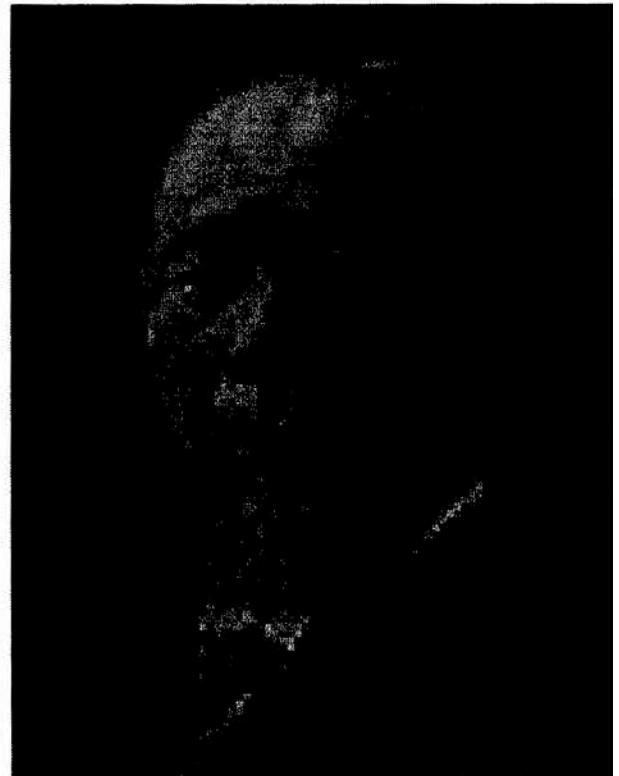
Mito Nariaki (1800 – 1860)



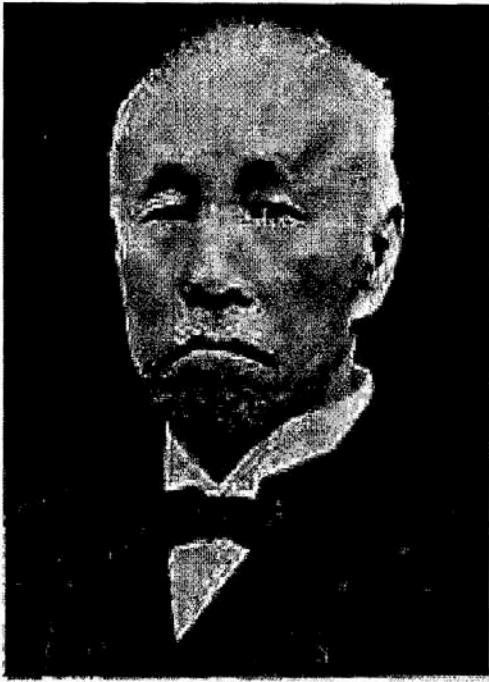
Abe Masahiro (1819 – 1857)



Fukuzawa Yukichi (1834 -1891)



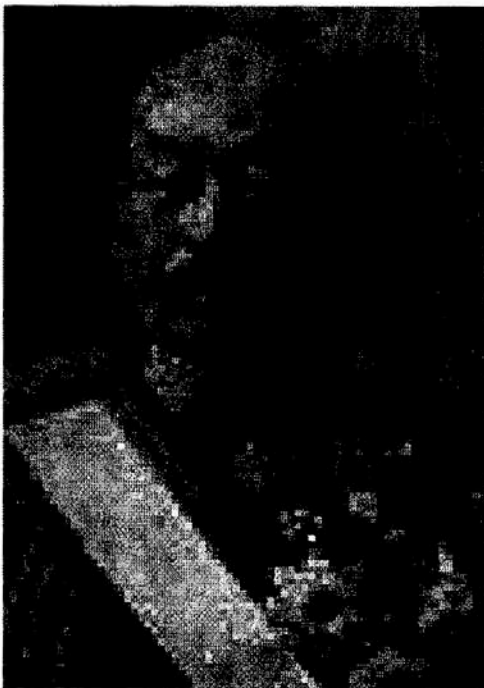
Ito Hirobumi (1841 -1909)



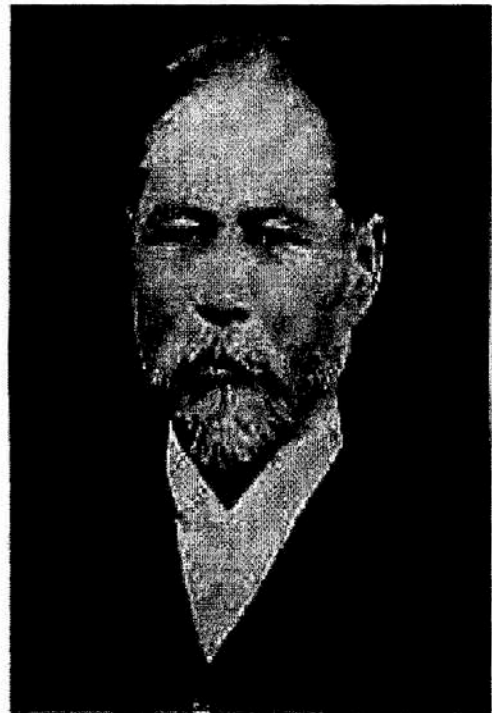
Shigenobu Okuma (1838 - 1922)



Aritomo Yamagata (1838 - 1922)



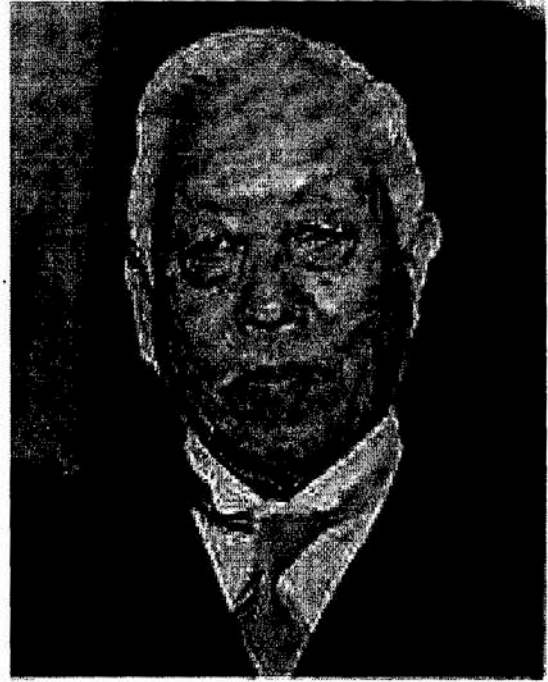
Masatake Tarauchi (1849 - 1919)



Gombei Yamamoto (1852 - 1933)



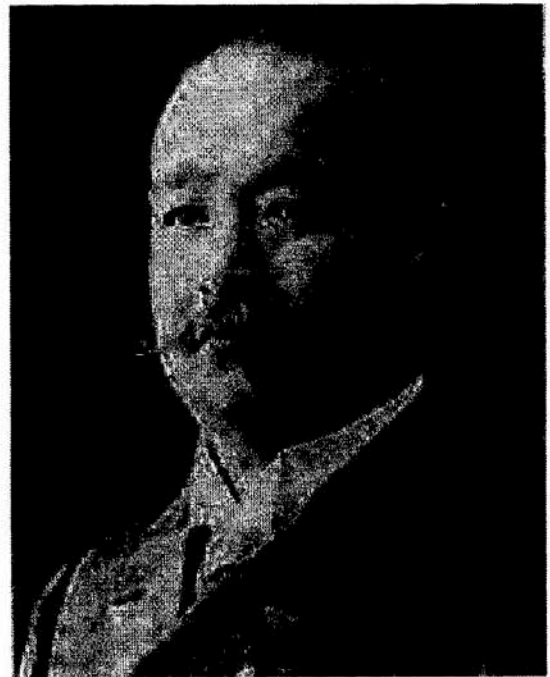
Masayoshi Matsukata (1848 – 1924)



Minoru Saito (1858 – 1936)



Kataaki Kato (1860 -1926)



Taro Katsura (1847 – 1913)



Tsuyoshi Inokai (1855 - 1932)



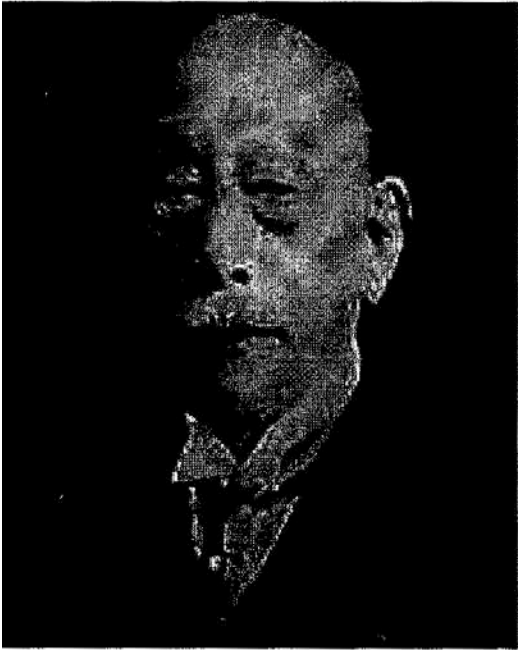
Yoko Hamaguchi (1870 - 1931)



Giichi Tanaka (1863 - 1929)



Kyotaka Kuroda Kijotada (1840 - 1900)



Keigo Kiyoura (1850 – 1942)



Keisuke Okada (1862 – 1952)



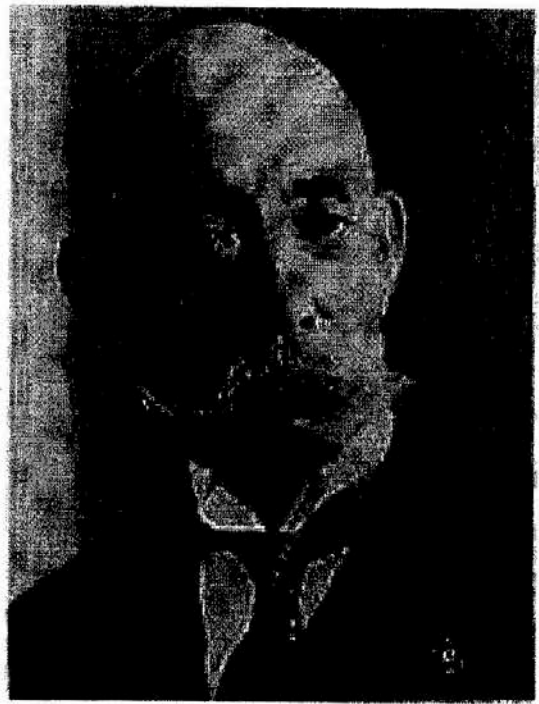
Kinmochi Saionji (1849 – 1940)



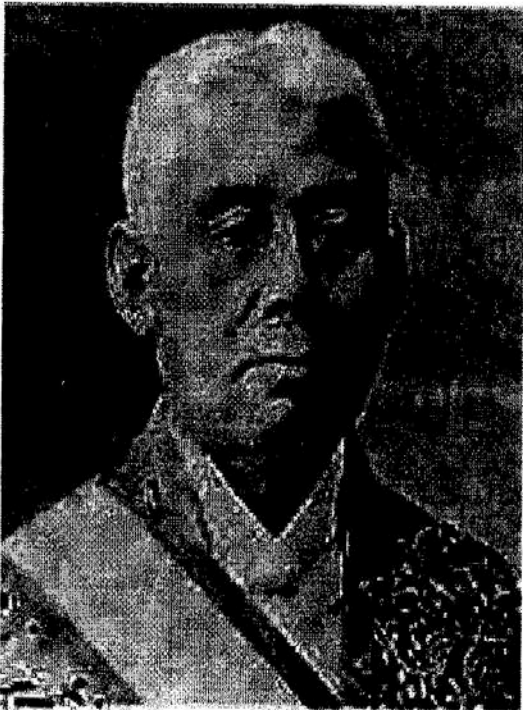
Korekiyo Takahashi (1854 – 1936)



Reijiro Wakatsuki (1866 – 1949)



Senjuro Hayashi (1879 – 1943)



Takashi Hara (1865 – 1921)



Tamosaburo Kato (1859 – 1923)



Zinovij Petrovics Rozsjesztvenszkij
altengernagy, a 2. Csendes-óceáni Hajóhad
parancsnoka
(MIKASA Press Society)



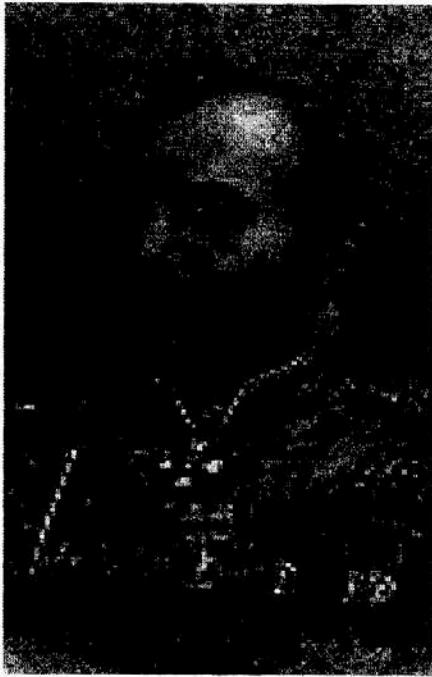
Togo Heihacsiro
altengernagy, az Egyesített Flotta
parancsnoka
(MIKASA Press Society)



Townsend Harris (1801 – 1878)



Theodore Roosevelt (1858 – 1919)



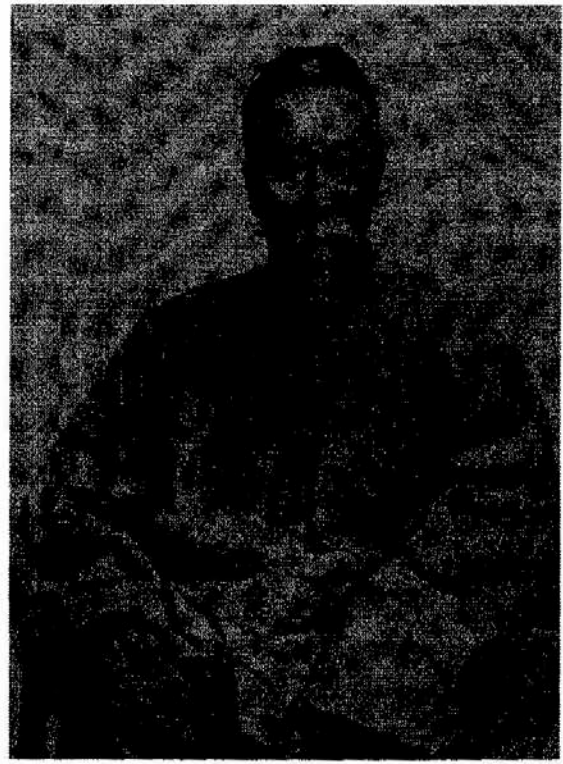
**Alexei Nicholaevitch
Kouropatkin (1848 - 1925)**



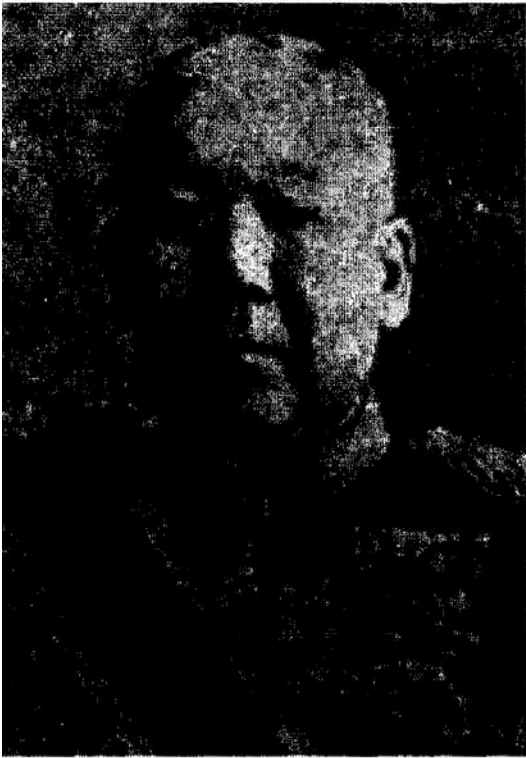
**Rozhdetvenski Zinovi Petrovich
(1848 - 1909)**



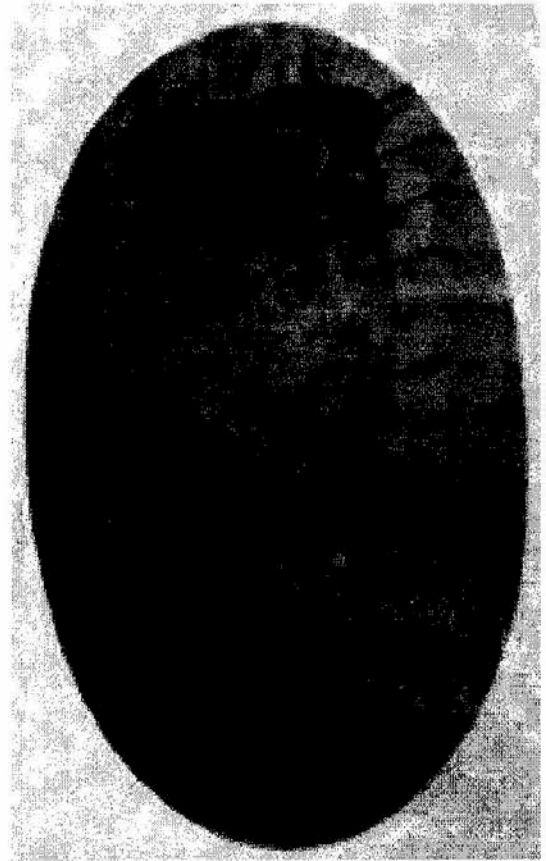
Putyatin (1803 - 1883)



Lý Hồng Chương (1823 - 1901)



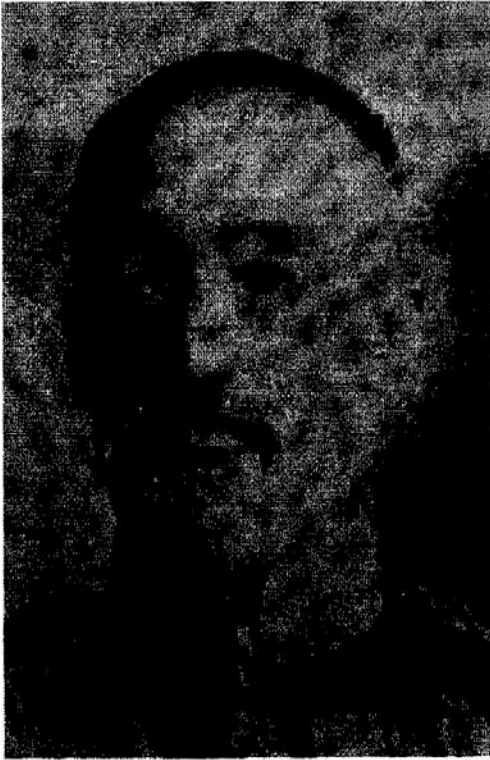
Oyama Iwao (1842 – 1916)



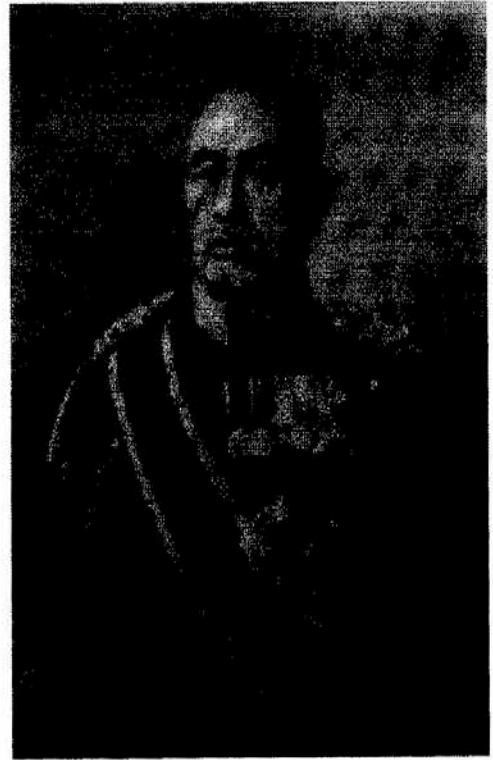
Ogai Mori (1862 – 1922)



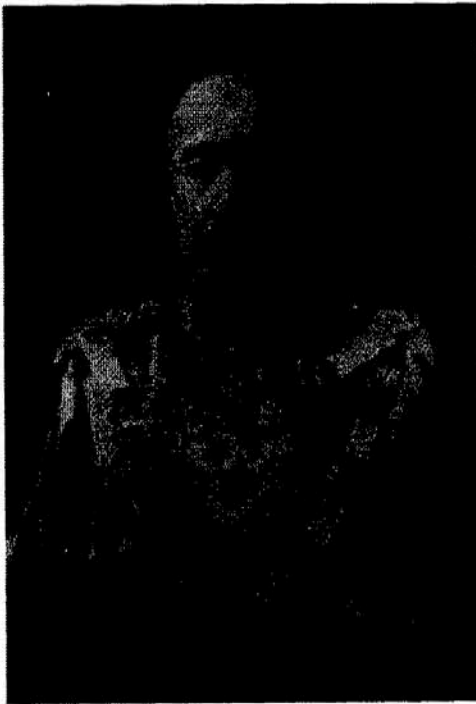
Nogi và Stoessel



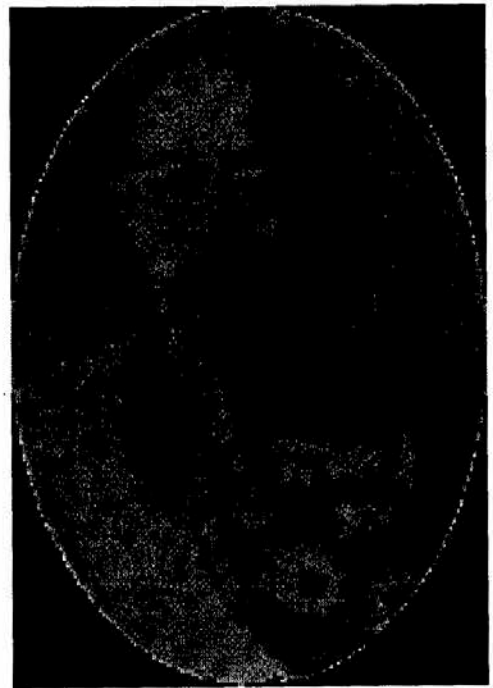
Maresuke Nogi (1849 - 1912)



Sakuma Samata (1844 - 1915)



Katsura Taro (1848 - 1913)



Akashi Motojiro (1864 - 1919)



Hội nghị Portsmouth (1905)



Viên Thế Khải (1859 -1916)



Vua Gwangmu (Myoung Bok 1852 - 1919)



Vua Sunjong (1874 - 1926)



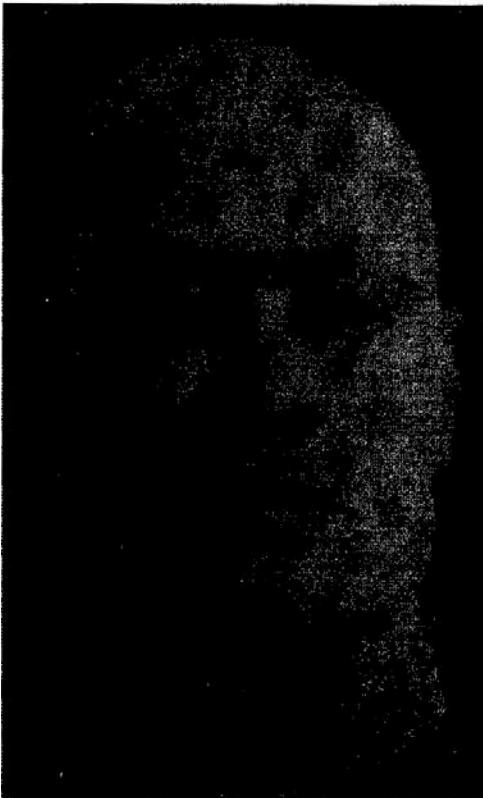
Taewongun Heung (1820 - 1898)



Kim Ok Kyun (1851 – 1894)



An Joong Gun (1878 – 1910)



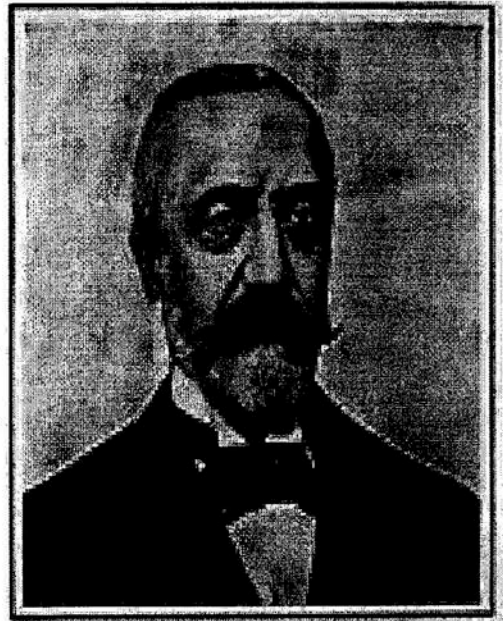
Ando Sadami (1853 – 1852)



Kabayama Sukenori (1837 – 1922)



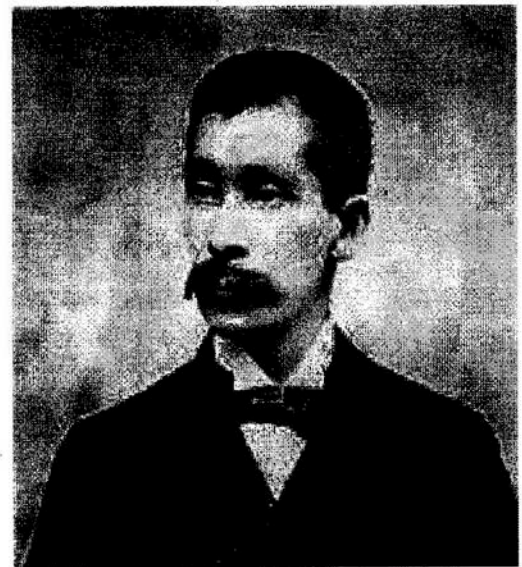
Takahira Kogoro (1854 – 1926)



Roman Romanovitch Rosen (1847 – 1921)



Sergei Yulevich Witte (1849 – 1915)



Komura Yutarō (1855 – 1911)